

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG
TRUNG TÂM THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG



HỒ SƠ

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ

NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN
NGÀNH XÂY DỰNG

PHÒNG THÍ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG TẠI LAI
CHÂU

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG
XÂY DỰNG**

Số: 1105/2026/KĐ-CLXD
"Vv: Công bố thông tin năng lực đủ điều
kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành
xây dựng"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sơn La, ngày 11 tháng 05 năm 2026

Kính Gửi: Sở xây dựng Lai Châu

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ quy định về việc tự công bố công khai thông tin năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng tại Điều 5c Nghị định số 62/2016/NĐ-CP (được bổ sung bởi Điều 10 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP);

Công ty cổ phần tư vấn kiểm định chất lượng xây dựng xin thông báo và gửi nội dung công bố thông tin năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

I. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG

2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy phép đầu tư) số: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5500263599 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04/12/2025 do Sở tài chính tỉnh Sơn La cấp.

3. Địa chỉ: Số nhà 159, đường Trần Đăng Ninh, tổ 9 Quyết Tâm, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

4. Điện thoại: 0983 890 433

5. Email: Kiemdinhxd@gmail.com ; Website: <https://kiemdinhxd.com>

6. Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 159, đường Trần Đăng Ninh, tổ 9 Quyết Tâm, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

7. Tên phòng thí nghiệm: **PHÒNG THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG TẠI LAI CHÂU**

- Trưởng phòng thí nghiệm hiện trường: **Kiều Duy Văn**

8. Địa chỉ phòng thí nghiệm: xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu

9. Địa chỉ đặt trạm thí nghiệm hiện trường:

- Trạm thí nghiệm hiện trường số 05 - thuộc Trung tâm thí nghiệm vật liệu xây dựng; tại xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

II. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

Chúng tôi công bố danh mục năng lực thí nghiệm chi tiết như sau:

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
I	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG			
1	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C188 - 23, ASTM C204 - 24; ASTM C430-2017 ; AASHTO T133 - 22, AASHTO T153 - 22, ASHTO T192 - 23	Sàng (kích thước mắt 0,09;0.08;0.045mm, cân kỹ thuật (0,01g), tủ sấy, Cân kỹ thuật có độ chính xác (0,01g), tủ sấy, Bình khối lượng riêng, chậu nước, dầu hỏa, Thiết bị thấm khí Blaine	Kiều Duy Văn Hồ Chấn Đường Tông Văn Thành Nguyễn Văn Quyền
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011; ASTM C109/109M - 23	Khuôn uốn xi măng 40x40x160 kép 3 -TQ; Máy trộn vữa xi măng Dung tích: 5 lít; Máy nén WE-600B, tủ dưỡng nhiệt ẩm, ...	
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015, TCVN 8875:2012; ASTM C187 - 23, ASTM C191-21; AASHTO T131 - 23	Dụng cụ Vica, chảo trộn, bay trộn hồ, cân kỹ thuật, ống đồng, dao thép, đồng hồ bấm giây, máy trộn,	
4	Xác định độ giãn nở Autoclave và Lechatelier	TCVN8877:2021; TCVN 6017:2015 ASTM C151/C151M-2023	Khuôn xi măng Le Chaterlier - TQ và bình dưỡng mẫu	
5	Độ tách nước và độ tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022	Ống đồng nước dung tích từ 50 - 200 ml; Pipet dung tích 5 ml	
6	Hàm lượng cặn không tan	TCVN 141:2008	Tủ sấy; lò nung; bình hút ẩm; bát sứ; chén sứ; chén bạch kim; phễu lọc; giấy lọc không tro	
7	Xác định độ nở Sunfat	TCVN 6068:2020; ASTM C452-21	Khuôn nở sunphat 4x4x16 bằng sắt, Hóa chất, thanh chuẩn đo giãn nở, bể ngâm mẫu	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
II	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA, CÁT SAN LẤP, CÁP PHỐI ĐÁ DẪM, CÁP PHỐI SỎI ĐỎ, ĐÁ MI, ĐÁ GÓC			
8	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006	Cân kỹ thuật 1g, dụng cụ lấy mẫu, thiết bị chia mẫu, ...	Kiều Duy Văn Hồ Châ Đường Tông Văn Thành Nguyễn Văn Quyền
9	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006 ; ASTM136/C136M - 19; AASHTO T27 - 23; BS EN 933-1 : 2012	Cân kỹ thuật có độ chính xác $d = 0.1g$, cân kỹ thuật 30kg/5g, bộ sàng tiêu chuẩn bộ sàng, tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$, Máy lắc sàng .	
10	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3:2006	Cân kỹ thuật, bộ sàng (5; 2,5;1,25;0,63;0,315; 0,14mm),tủ sấy...	
11	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006 ; ASTM C128 - 22; ASHTO T84 - 22 , AASHTO T85 - 22; BS EN 1097 -6 : 2022	Bình khối lượng riêng, Cân kỹ thuật có độ chính xác $d = 0.1g$, bình hút ẩm, tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$, bếp cách cát hoặc cách thủy, chày cối mã nã, thùng ngâm mẫu, giấy thấm nước, sàng kích thước 5mm và 0.14mm	
12	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006 TCVN 10322:2014 AASHTO T85 - 22	Cân kỹ thuật có độ chính xác $d = 0.1g$, giỏ cân trong nước, thùng chứa nước để cân trong nước, thùng ngâm mẫu, khăn thấm nước, Thước cặp, tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$.	
13	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006 ; ASTM C29/C29M- 23 ; AASHTO T19/T19M -22; BS EN 1097 -3:1998	Thùng đóng, cân kỹ thuật 30kg/5g , phễu chứa mẫu, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$, thước lá kim loại.	
14	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006 ; ASTM C566 - 19 ;	Cân kỹ thuật có độ chính xác $d = 0.1g$, tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$, hộp đựng mẫu.	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
		ASHTO T255 - 22		
15	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét, hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C117-23, ASTM C142/C142M-23; AASHTO T112-23; BS EN 933-1:2012	Cân kỹ thuật có độ chính xác $d = 0.1g$, tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$, thùng rửa mẫu, đồng hồ bấm giây.	
16	Xác định tạp chất hữu cơ phương pháp so màu	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40/C40M-20; AASHTO T21M/T21-20	Bản màu chuẩn so sánh, ống dung tích loại 500ml, 1000ml, Cân kỹ thuật 3000g/0.01g, sàng 5mm; 20mm, thuốc thử dung dịch NaOH 3%.	
17	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D7012 - 23	Máy thử nén model: TYA-2000kN/0.1kN, Thước cặp, thùng ngâm mẫu,	
18	Xác định độ nén đập trong xilanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	Máy thử nén model: TYA-2000kN/0.1kN, xi lanh bằng thép $\phi k 75mm$, 150mm, cân kỹ thuật có độ chính xác (0.1g), sàng tiêu chuẩn 5mm; 2.5mm; 1,25mm, tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$, thùng ngâm mẫu.	
19	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; ASTM C535-16; AASHTO T96-22	Cân kỹ thuật 30kg/1g, sàng 37.5; 25; 19; 12.5; 9.5; 6.3; 4.75; 2.36; 1.7mm, tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$, máy quay mài mòn Los Angeles.	
20	Xác định hàm lượng hạt trôi dạt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791-23; BS EN 933-3-12, BS EN 933-4-08, BS EN 933-5-22;	Cân kỹ thuật 30kg/1g, bộ sàng tiêu chuẩn, thước kẹp cải tiến, tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$	
21	Xác định độ góc cạnh của đá	TCVN 11807:2017	Thùng đong ($D154 \pm 2mm$, cao $160 \pm 2mm$), cân kỹ thuật 30kg (1g), tủ sấy $300^{\circ}C (\pm 1^{\circ}C)$ có điều chỉnh nhiệt độ, thước lá kim loại, thước gạt mẫu dài 300mm, sàng kích thước 5mm	Kiều Duy Văn Hù Chả Đường Tòng Văn Thành Nguyễn Văn Quyền

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
22	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006	Cân kỹ phân tích có độ chính xác $d=0.0001g$, tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$, bộ sàng 5; 2.5; 1.25; 0.63; 0.315, 0.14mm, giấy nhám, đĩa thủy tinh.	
23	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006	Cân kỹ thuật có độ chính xác $d = (1\%)$;	
24	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006	Cân kỹ phân tích có độ chính xác $d=0.0001g$, tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$, bộ sàng 5; 2.5; 1.25; 0.63; 0.315, 0.14mm, giấy nhám, đĩa thủy tinh.	
25	Xác định hệ số đương lượng cát ES	ASTM D2419-22; AASHTO T176 -22	Cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, que thủy tinh, Tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$ Ống đong 1000ml, bộ sàng tiêu chuẩn, thuốc thử,...	
26	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0.075mm	TCVN 14135-4:2024, TCVN 9205:2012; ASTM C117-23; AASHTO T11-23	Cân kỹ thuật có độ chính xác $d=0.1g$, bộ sàng tiêu chuẩn, Tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$, sàng tiêu chuẩn 0.075mm, hóa chất	
27	Xác định độ ẩm bề mặt cốt liệu	ASTM C70 -20	Cân kỹ thuật có độ chính xác $d=0.1g$, tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$	
28	Xác định thành phần hạt của cấp phối đá dăm	TCVN 8859:2023.	Cân kỹ thuật 30kg (5g), bộ sàng tiêu chuẩn; tủ sấy $300^{\circ}C (\pm 1^{\circ}C)$, búa cao su, cọ quét, giá xúc mẫu, dụng cụ chia mẫu.	
III	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG			
29	Xác định thành phần cấp phối của bê tông sử dụng cát nghiền	TCVN 9382:2012	Máy trộn bê tông, khuôn đúc mẫu bê tông, cân kỹ thuật, bộ côn thử độ sụt + tấm đế, thước lá kim loại dài 30cm, búa cao su, dao gạt mẫu dài 200mm	Kiều Duy Văn Hù Chả Đường Tòng Văn Thành
30	Lựa chọn vật liệu, xác định thành phần bê tông đối với bê tông cường độ cao	TCVN 10306:2014	Máy trộn bê tông, khuôn đúc mẫu bê tông, cân kỹ thuật, bộ côn thử độ sụt + tấm đế, thước lá kim loại dài 30cm, búa cao	Nguyễn Văn Quyền

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
			su, dao gạt mẫu dài 200mm	
31	Phương pháp lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:2022; ASTM C31/C31M-24; BS EN 12350-1:2019	Khuôn đúc mẫu 150x150x150mm, 150x300mm, bộ côn thử độ sụt + tằm để, thước lá kim loại dài 30cm, búa cao su, dao gạt mẫu dài 200mm, đồng hồ bấm giây	
32	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M-20; AASHTO T119-23; BS EN 12350-2:2019	Côn thử độ sụt + tằm để, que chọc bằng thép ĐK D=16mm đầu múp tròn, phễu đổ hỗn hợp, thước lá kim loại dài 300mm, đồng hồ bấm giây.	
33	Xác định độ cứng ve be	TCVN 3107 : 2022	Nhớt kế, bàn rung, đồng hồ bấm dây....	
34	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:2022 ; ASTM C138/138M - 23; AASHTO T121 - 23 ; BS EN 12350-6 : 2019	Thùng kim loại 5l, 10l (cao 186 và 267mm), que chọc bằng thép ĐK D=16mm đầu múp tròn, cân đĩa 30kg (d=1g), dao thép gạt mẫu, búa cao su	
35	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022; ASTM C232/232M-21; AASHTO T158-23; BS EN 12350-4:2019	Khuôn thép 200x200x200mm, bàn rung, que chọc bằng thép ĐK D=16mm đầu múp tròn, cân kỹ thuật 30kg (1g), sàng 5mm, thước lá kim loại, gao gạt mẫu, ống đong 500ml, pipet 5ml, tủ sấy 300 ^o c (±1 °C)	
36	Xác định phân tích thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:2022	Cân kỹ thuật 30kg (1g); sàng tiêu chuẩn 5mm, 1.25mm, 0.15mm, tủ sấy 300 ^o c /±1 ^o C), bay, xẻng xúc mẫu	
37	Xác định khối lượng riêng của bê tông	TCVN 3112:2022; ASTM C642-21;	Bình khối lượng riêng cô cao hoặc bình tam giác, cân kỹ thuật có độ chính xác (0,1g), búa con, cối	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
		BS EN 12390-7:2019	chày đồng, bình hút ẩm, tủ sấy 300 ⁰ c (±1 °C), sàng 5mm ;1.25,0.125mm , nước cất, bình hút ẩm.	
38	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C642-21; BS EN 12390-7:2019	Cân kỹ thuật có độ chính xác (0.1g), tủ sấy 300 ⁰ c (±1 °C), khăn lau, bàn chải, đá mài.	
39	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:2022	Máy mài mòn, cân kỹ thuật có độ chính xác (0,1g), thước kẹp điện tử dài 200mm (0.01mm)	
40	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022	Máy thử độ chống thấm HS - 40 đồng hồ áp (0-4MPa), bàn chải sắt, paraphin, bếp ga, giá ép mẫu, bếp ga.	
41	Xác định chiều sâu thấm dưới áp lực nước	BS EN 12390-8 : 2019 TCVN 8219:2009; ASTM C1585-20	Máy thử độ chống thấm HS - 40 đồng hồ áp (0-4MPa), bàn chải sắt, paraphin, bếp ga, giá ép mẫu, bếp ga.	
42	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022; ASTM C39/C39M-24; AASHTO T22M/T22-22; BS EN 12390-3:2019:	Máy nén TYA -2000kN (d=0,1kN), thước lá kim loại, đệm truyền tải	
43	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C293/C293M-16 BS EN 12390-5 : 2019	Máy nén TYA -2000kN (d=0,1kN), thước lá kim loại, đệm truyền tải, gối uốn 4 điểm tựa	
44	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:2022; ASTM C496/C496M-17; AASHTO T198-22	Máy nén TYA -2000kN (d=0,1kN), bộ giá ép chế	
45	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:2012; ASTM C403/C403M-23;	Khuôn bê tông 3 khuôn 150x150x150mm, dụng cụ thử độ ninh kết bê tông và kim xuyên , đồng	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
		AASHTO T197M/T197-23	hồ bấm giây, ống pipet 5ml	
46	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	ASTM C1064/C1064M-23; AASHTO T309-22	Nhiệt kế $-10 \div 110^{\circ}\text{C}/0.5^{\circ}\text{C}$.	
IV	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH ĐÁT SÉT NUNG			
47	Xác định kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan của gạch xây	TCVN 6355-1:2009	Thước thép, thước kẹp.	Kiều Duy Văn Hồ Chả Đường Tông Văn Thành Nguyễn Văn Quyền
48	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009	Máy nén TYA-2000 và WE-600B, thước kim loại, các miếng kính, bay, chày, máy cắt.	
49	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009	Máy thử nén + bộ gối uốn, thước kim loại, các miếng kính, bay, chày.	
50	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009	Tủ sấy $300^{\circ}\text{C}/1^{\circ}\text{C}$, cân kỹ thuật, thùng ngâm mẫu.	
51	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009	Tủ sấy $300^{\circ}\text{C}/1^{\circ}\text{C}$, cân kỹ thuật, thước lá kim loại.	
52	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009	Búa con, sàng 0,2mm, tủ sấy $300^{\circ}\text{C}/1^{\circ}\text{C}$, bình hút ẩm, cân, bình cổ cao, dầu hỏa...	
53	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009	Thùng giữ ẩm, Thước đo có độ chính xác tới 1 mm	
54	Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-8:2009	Khay chứa nước bằng nhựa, bàn chải, tủ sấy $300^{\circ}\text{C}/1^{\circ}\text{C}$	
V	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG			
55	Xác định kiểm tra kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan của gạch bê tông	TCVN 6477:2016	Thước thép dài 500mm, 1000mm (1mm), thước kẹp điện tử dài 200mm (0.01mm)	Kiều Duy Văn Hồ Chả Đường Tông Văn Thành Nguyễn Văn Quyền
56	Xác định độ rỗng của gạch bê tông	TCVN 6477:2016	Cân kỹ thuật 30kg (1g), Thước lá kim loại dài 500mm, tấm kính, cát tiêu chuẩn khô, cọ quét, mui xúc cát	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
57	Xác định cường độ chịu nén của gạch bê tông	TCVN 6477:2016	Máy nén TYA 2000kN (d=0,1kN), bộ gá nén mẫu 200x400mm, Thước lá thép, tấm kính, bay, chày	
58	Xác định độ thấm nước của gạch bê tông	TCVN 6477:2016	Thiết bị thử thấm, tủ sấy đến 300°C (±1 °C), cân kỹ thuật 30kg (1g)	
59	Xác định độ hút nước của gạch bê tông	TCVN 6355-4:2009	Tủ sấy đến 300°C (±1 °C), cân kỹ thuật 30kg(1g).	
VI	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHẸ			
60	Xác định kiểm tra khuyết tật ngoại quan, kích thước, độ phẳng mặt thẳng cạnh	TCVN 9030:2017	Thước thép dài 1000mm/1mm, thước cặp thước đo góc.	Kiều Duy Văn Hồ Chấn Đường Tông Văn Thành Nguyễn Văn Quyền
61	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022	Cân kỹ thuật có độ chính xác 1g, tủ sấy đến 300°C/1°C, thùng ngâm mẫu.	
62	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017	Máy thử nén model: TYA-2000kN và WE-600B thước cặp	
63	Xác định độ co khô	TCVN 9030:2011	Tủ sấy đến 300°C (±1 °C), thước kẹp, cân kỹ thuật có độ chính xác 0.01g, dụng cụ đo độ co ngót thanh chuẩn + đồng hồ so đo biến dạng có độ chính xác 0.002mm	
XII	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG			
64	Lấy mẫu, bao gói vận chuyển và bảo quản	TCVN 2683:2012	Dùng dao, xẻng, ống nhựa	
65	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012; ASTM D854-23; AASHTO T100-22	Cân kỹ thuật có độ chính xác (0.01g), bình tỷ trọng, cối chà sứ (đồng), rây 2mm, tủ sấy đến 300°C/1°C, tỷ trọng kế, bếp cách cát.	
66	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm của đất	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19; AASHTO T265-22	Cân kỹ thuật có độ chính xác (0.01g), Bình hút ẩm, hộp ẩm, tủ sấy	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
	xây dựng trong phòng thí nghiệm		đến 300 ⁰ C/1 ⁰ C, cối chà vôi sứ (đồng), rây 1mm, tủ sấy, cốc nhỏ (hộp nhôm có nắp)	Kiều Duy Văn Hồ Chấn Đường Tô Văn Thành Nguyễn Văn Quyền
67	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy và chỉ số dẻo của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 14134-4:2024, TCVN 4197:2012; ASTM D4318-17e1; AASHTO T89-22, AASHTO T90-22	Dụng cụ Casagrande, Tấm kính nhám, rây (1mm), cối và chà vôi sứ có đầu bọc cao su, bình thủy tinh có nắp, Cân kỹ thuật có độ chính xác (0.01g), tủ sấy đến 300 ⁰ C/1 ⁰ C	
68	Xác định thành phần hạt của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 14135-5:2024, TCVN 14134-3:2024, TCVN 4198:2014; AASHTO T88-22	Cân kỹ thuật có độ chính xác (0.01g), bộ rây (10, 5, 2, 1,05; 0,25, 0,1mm), cối và chà vôi sứ có đầu bọc cao su, tủ sấy đến 300 ⁰ C/1 ⁰ C, bình hút ẩm, tỷ trọng kế, ống đong 1000ml, nhiệt kế, que khuấy, đồng hồ bấm giây.	
69	Xác định khối lượng thể tích của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012; ASTM D7263-21	Dao vòng bằng kim loại, thước cặp, dao cắt có lưỡi thẳng, Cân kỹ thuật có độ chính xác (0.01g), các tấm kính, dụng cụ xác định độ ẩm, hộp nhôm có nắp, tủ sấy đến 300 ⁰ c (±1 ⁰ C), bình hút ẩm.	
70	Xác định chỉ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020; AASHTO T193-22	Máy nén CBR 1.27mm/ph, đồng hồ đo biến dạng, chà đầm, cối D152.4mm, tấm đệm ga tải, thùng ngâm mẫu, tủ sấy, cân, sàng 50;19;4.75mm, giấy lọc, chảo, bay trộn, dụng cụ làm bằng mặt mẫu.	
71	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012	Bộ Cối chà đầm tiêu chuẩn, cải tiến cân kỹ thuật 30kg/5g, Cân kỹ thuật có độ chính xác (0.01g), sàng (19;4,75; 5mm), bình phun nước, tủ sấy đến 300 ⁰ C/1 ⁰ C), hộp nhôm	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
72	Xác định đầm nén proctor (Độ ẩm đầm chặt tốt nhất; khối lượng thể tích khô lớn nhất trong phòng thí nghiệm; tỷ lệ hạt quá cỡ; tỷ trọng khối của hạt quá cỡ; khối lượng thể tích khô lớn nhất sau hiệu chỉnh; độ ẩm đầm nén tốt nhất sau hiệu chỉnh)	TCVN 12790:2020; AASHTO T99-22, AASHTO T180-22	Bộ Cối chày đầm tiêu chuẩn, cải tiến cân kỹ thuật 30kg/5g, Cân kỹ thuật có độ chính xác (0.01g), sàng (19;4,75; 5mm), bình phun nước, tủ sấy đến 300 ⁰ C/1 ⁰ C), hộp nhôm	
XIII THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ KIM LOẠI HÀN				
73	Thử kéo (thử kéo kim loại, mỗi nối)	TCVN 197-1:2014; ASTM A370 -24 ; JIS Z2241 - 22	Máy thử độ bền kéo nén, WE-600B, Cân kỹ thuật có độ chính xác (1g), thước thép 1000mm.	Kiều Duy Văn Hù Chả Đường Tông Văn Thành Nguyễn Văn Quyền
74	Thử uốn	TCVN 198:2008; ASTM A370 -24 ; JIS Z2248 : 2022	Máy thử độ bền kéo nén, WE-600B; bộ gồ uốn	
75	Thử kéo tăng đơ, ma ní, khóa đai, dây đai, dây kim loại, kéo tôn	TCVN 8052-09 ASTM F606-19, TCVN 197-1:2014 ASTM E448-18	Máy thử kéo nén, WE-600B, ngàm kẹp kéo, ngàm uốn, dụng cụ đo vạch giãn dài, Cân kỹ thuật có độ chính xác (1g), thước thép 500mm, gồ uốn	
76	Kiểm tra chất lượng mối hàn kim loại - Thử uốn	TCVN 5401:2010; ASTM E190 -21	Máy thử độ bền kéo nén, WE-600B, thước kẹp, thước thép	
77	Thử kéo mối hàn kim loại – thử kéo ngang, kéo dọc	TCVN 8310:2010, TCVN 8311:2010	Máy thử độ bền kéo nén, WE-600B, thước thép	
78	Thử kéo dây kim loại	TCVN 1824:1993 ASTM A370-24	Máy thử độ bền kéo nén, WE-600B, thước kẹp, thước thép	
79	Xác định độ tụt nê, neo.	TCVN 10568:2017; ASTM A370-24	Máy thử độ bền kéo nén, WE-600B, thước kẹp, thước thép, bộ dụng cụ kéo rút nê neo	
80	Thử cấp độ bền kéo, cắt bu lông, vít, vít cấy	ASTM A370-24, ASTM F606/F606M-21	Máy thử độ bền kéo nén, WE-600B, thước kẹp, bộ chuông kéo bu lông.	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
81	Cốt thép- Phương pháp uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287:1997	Máy thử độ bền kéo nén, WE-600B, thước kẹp	
82	Ống kim loại -Thử kéo vật liệu và kéo nguyên ống	TCVN 314:2008, TCVN 197-1:2014; ASTM A370 -24	Máy thử độ bền kéo nén model:WE-600B, thước kẹp	
83	Lưới thép hàn – thử kéo, thử uốn mối hàn lưới kim loại	TCVN 7937-2:2013, TCVN 197-1:2014	Máy thử độ bền kéo nén model:WE-600B, thước kẹp	
84	Ống kim loại - Thử nén bẹp, thử uốn nguyên ống	TCVN 1830:2008; ASTM A370 -24	Máy thử độ bền kéo nén model: WE-600B, thước kẹp	
85	Xác định lực siết bu lông	ISO 16047 : 2012	Cờ lê lực , đầu chụp bu lông	
IX	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY			
86	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất của vữa xây dựng	TCVN 3121-1:2022	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng 10mm; 5mm; 2,5mm; 1,25mm; 0,63mm; 0,315mm, 0,14mm và sàng 0,08mm	
87	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437-2020	Bàn dẫn thử độ lưu động hỗn hợp vữa, chày đầm bằng thép, chảo sắt, xèng con, bay, khuôn hình côn đường kính đáy lớn 100mm, đáy nhỏ 75mm, cao 60mm, dày 2mm.	
88	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022	Bình trụ bằng sắt, chày đầm, dụng cụ thử độ lưu động, cân kỹ thuật, dao ăn, bay, chảo sắt...	
89	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-8:2022	Thiết bị thử độ lưu động, máy hút chân không; phễu giấy lọc, đồng hồ bấm giây...	
90	Xác định thời gian bắt đầu đông kết	TCVN 3121-9:2022, TCVN 11971:2018; ASTM C807-21	Khâu đựng vữa hình côn đường kính 50,75mm, kim xuyên đk 5mm, cd 65mm, cân kỹ thuật ,đồng hồ bấm giây.....	
91	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đã đông rắn	TCVN 3121-10:2022	Bình trụ bằng sắt, chày đầm, dụng cụ thử độ lưu động, cân kỹ thuật, dao ăn, bay, chảo sắt...	Kiều Duy Văn Hù Chả Đường Tòng Văn Thành Nguyễn Văn Quyền

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
92	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022 TCVN 3121-11:2022; ASTM C109/C109M-23	Máy kéo nén WE-600B, cân kỹ thuật có độ chính xác 0.1g, gá thử nén, gối thử độ bền uốn .	
93	Xác định cường độ dính bám	TCVN 3121-12:2022 ASTM C1583/C1583M-20	Tấm đầu dolly 50mm, keo dán, máy kéo bám dính, lưới cắt	
94	Xác định độ hút nước của vữa đóng rắn	TCVN 3121-18:22;	Cân kỹ thuật, tủ sấy	
X	THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG			
95	Xác định dung trọng, độ ẩm của đất, cát bằng phương pháp dao dai (xác định độ chặt của đất tại hiện trường)	TCVN 12791:2020, TCVN 8729:2012, TCVN 8730:2012, ASTM D2937 -24	Dao dai tròn bằng thép, cân kỹ thuật có độ chính xác (0,1g), dao gạt đất, hộp nhôm, bếp ga hoặc dùng cồn	Kiều Duy Văn Hồ Chấn Đường Tông Văn Thành Nguyễn Văn Quyền
96	Xác khối lượng thể tích, độ ẩm của đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012 , TCVN 8730:2012; AASHTO T191-14 (2022)	Phễu rót cát, cân kỹ thuật, 30kg/1g, bếp ga hoặc dùng cồn	
97	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011	Thước 3m, nôm đo khe hở, cọ quét	
98	Xác định môđun đàn hồi “E” chung của kết cấu áo đường bằng cần đo vòng Benkelman	TCVN 8867:2011	Tấm ép, kích thủy lực 0÷200kN, đồng hồ so 30mm	
99	Xác định modul đàn hồi “E” nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011	Tấm ép, kích thủy lực 0÷200kN, đồng hồ so 30mm	
100	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965-15(2024)	Bộ dụng cụ đo nhám mặt đường, cọ quét, cát chuẩn	
101	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để	TCVN 9335:2012, ASTM C805/C805M - 18	Máy siêu âm bê tông, Thiết bị súng bật nảy	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
	xác định cường độ nén của bê tông			
102	Bê tông nặng – phương pháp xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012; ASTM C805/C805M -18	Thiết bị súng bật nảy bê tông	
103	Bê tông - Phương pháp siêu âm xác định cường độ chịu nén	TCVN 13536: 2022	Máy siêu âm bê tông, dụng cụ đi kèm	
104	Đất xây dựng - phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012; ASTM D4395 - 17	Tấm ép phẳng 50x50cm, kích thủy lực 0÷1000kN, đồng hồ so 0÷100mm	
105	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012	Máy đo điện trở tiếp đất	
106	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan	TCVN 12252:2020, TCXDVN 239:2006, TCVN 10303:2014; ASTM C42/C42M-20	Máy nén hiệu TYA-2000, TYE-2000 Thước cặp, máy khoan.	
107	Cấu kiện bê tông và bê tông cốt thép đúc sẵn - phương pháp thí nghiệm gia tải để kiểm tra độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	TCVN 9347:2012	Kích thủy lực 0÷300kN, 0÷600kN, 0÷1000kN, đồng hồ so 0÷100mm, Thước cặp, kính lúp.	
108	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép	TCVN 9356:2012	Máy dò đường kính cốt thép trong bê tông	
109	Đo dung trọng, độ ẩm bằng phương pháp dao đai	22TCN 02:1971; TCVN 12791:2020	Dao vòng, thước gạt, chày	

III. CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ THÍ NGHIỆM VIÊN

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ	Chứng chỉ thí nghiệm viên (số, ngày cấp, nơi cấp)
1	Kiều Duy Văn	3/10/1986	Đại Học	Trưởng phòng thí nghiệm phụ trách hiện trường	<ul style="list-style-type: none"> - Bằng đại học: số hiệu: 461844 cấp ngày 15/05/2017 do trường đại học thành đồng cấp - Bằng nghề thí nghiệm Số:000858433, LDTBXH-DN ngày 08/05/2007 của trường CĐ giao thông vận tải cấp - Chứng chỉ nghiệp vụ quản lý chất lượng PTN theo Iso/IEC 17025:2017
2	Hù Chà Đường	08/02/2000	Đào tạo nghề	Cán bộ thí nghiệm	<ul style="list-style-type: none"> - Số : 2025/GT1-123/VKHCN ngày 22/01/2025 của viện khoa học công nghệ về đầu tư và xây dựng- Tổng hội xây dựng Việt Nam
3	Nguyễn Văn Quyền	08/10/1998	Đào tạo nghề	Cán bộ thí nghiệm	<ul style="list-style-type: none"> - Số : 2026/GT1-514/VKHCN ngày 2/03/2026 của viện khoa học công nghệ về đầu tư và xây dựng- Tổng hội xây dựng Việt Nam
4	Tòng Văn Thành	13/03/1999	Đào tạo nghề	Cán bộ thí nghiệm	<ul style="list-style-type: none"> - Chứng chỉ Số: 058/QĐ.328.2023.VL XD do viện vật liệu xây dựng cấp ngày 15/09/2023

III. Cam kết của Tổ chức:

Công ty cổ phần tư vấn kiểm định chất lượng xây dựng cam kết bảo đảm và duy trì thường xuyên các điều kiện về nhân lực, thiết bị và không gian thí nghiệm theo đúng quy định của pháp luật.

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ và chính xác của toàn bộ thông tin tự công bố nêu trên.

Tổ chức sẽ thực hiện công bố lại thông tin ngay khi có bất kỳ sự thay đổi nào về năng lực hoạt động so với nội dung đã công bố.

Thông tin này đồng thời đã được Công ty cổ phần tư vấn kiểm định chất lượng xây dựng đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của đơn vị tại địa chỉ: *Website: <https://kiemdinhxd.com>*

Công ty cổ phần tư vấn kiểm định chất lượng xây dựng kính đề nghị Sở Xây dựng Lai Châu xem xét, tiếp nhận và đăng tải thông tin năng lực của đơn vị trên Công/Trang thông tin điện tử của Quý Sở theo quy định./.

Nơi nhận

- Như trên
- Sở xây dựng Lai Châu
- Lưu VT, Trung tâm thí nghiệm VLXD

**ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Huy

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 5500263599

Đăng ký lần đầu: ngày 18 tháng 04 năm 2006

Đăng ký thay đổi lần thứ: 11, ngày 04 tháng 12 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH
CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CONSULTANT INSPECTION FOR
QUALITY OF CONSTRUCTION JSC

Tên công ty viết tắt: CIQCC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số nhà 159, Đường Trần Đăng Ninh, Tổ 9 Quyết Tâm, Phường Tô Hiệu, Tỉnh Sơn
La, Việt Nam

Điện thoại: 02123.750.655; 0983 890 433

Số Fax: 02123..751.008

Thư điện tử: kiemdinhxd@gmail.com

Website: Kiemdinhxd.com

3. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 100.000 đồng

Tổng số cổ phần: 20.000

**VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LỖ NGU
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

2..05.2020

Số:.....217.....Quyển:.....1.....

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: NGUYỄN XUÂN HUY

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 19/08/1990

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 040090023332

Chức danh: Giám đốc

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 159, Đường Trần Đăng Ninh, Tổ 9 Quyết Tâm, Phường Tô
Hiệu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam



Đỗ Văn Ngọc

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Chi Ngọc Kiều

CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH
CHẤT LƯỢNG XD
Số: 1504/2026/TB-BC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----

Son La, ngày 15 tháng 04 năm 2026



THÔNG BÁO

Về việc sử dụng thông tin công bố công khai năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

Kính gửi: Chủ đầu tư; Ban quản lý dự án; các đơn vị tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát; các nhà thầu thi công và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xây dựng.

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Công văn số 592/SXD-QLCL&GDCTXD ngày 02/02/2026 của Sở Xây dựng Sơn La về việc triển khai một số nội dung thực hiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông báo số 0204/2026/KĐ-CLXD ngày 02/04/2026 của Công ty cổ phần tư vấn kiểm định chất lượng xây dựng về việc công bố công khai thông tin về năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Công ty cổ phần tư vấn kiểm định chất lượng xây dựng trân trọng thông báo đến Quý cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan một số nội dung sau:

1. Công ty đã thực hiện công bố công khai thông tin về năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; hồ sơ đã được Sở Xây dựng Sơn La

tiếp nhận theo số 463 ngày 03/04/2026 và đã được đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của Sở Xây dựng Sơn La.

2. Thông tin công bố công khai của Công ty được đăng tải tại đường dẫn theo đường Link sau: <https://soxaydung.sonla.gov.vn/cong-bo-thong-tin-phong-thi-nghiem-chuyen-nganh-xay-dung/cong-bo-thong-tin-nang-luc-du-dieu-kien-hoat-dong-thi-nghiem-chuyen-nganh-xay-dung-cong-ty-co-ph-995029>
3. Kể từ ngày 15/4/2026, Công ty sử dụng thông tin công bố công khai nêu trên làm căn cứ để thực hiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo quy định hiện hành.
4. Kể từ thời điểm nêu trên, mã số LAS-XD433 và dấu LAS theo cơ chế quản lý trước đây không còn được Công ty sử dụng trên các hồ sơ thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.
5. Đề nghị các Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, đơn vị tư vấn, nhà thầu thi công và các tổ chức, cá nhân có liên quan cập nhật thông tin công bố công khai của Công ty khi xem xét, đối chiếu hồ sơ năng lực và hồ sơ thí nghiệm theo quy định.

Thông báo này được gửi để Quý cơ quan, đơn vị biết và phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu VT, Trung tâm thí nghiệm VLXD

**ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**



Nguyễn Xuân Huy

UBND TỈNH SƠN LA
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỨNG CHỈ
NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

Số: SOL-00085320

(Ban hành kèm theo Quyết định số 372/QĐ-SXD ngày 21/11/2024)

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG
XÂY DỰNG

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5500263599

Ngày cấp: 18/4/2006; thay đổi lần thứ 9: 21/6/2019

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La

Tên người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Xuân Huy

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ trụ sở chính: Số 159, đường Trần Đăng Ninh, phường Quyết Tâm,
thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0983.890.433

Email: kiemdinhxd@gmail.com

Phạm vi hoạt động xây dựng:

**VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LỖ NGU
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

1. Khảo sát địa hình: Hạng 3;

2. Khảo sát địa chất công trình: Hạng 3;

3. Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình dân dụng: Hạng 3;

4. Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình nhà công nghiệp: Hạng 3;

5. Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình giao thông: Đường bộ:
Hạng 3.

Chứng chỉ này có giá trị đến hết ngày 21/11/2034.

Sơn La, ngày 21 tháng 11 năm 2024



Hà Ngọc Chung



Lò Văn Ngụ

BẢN SAO

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 367/GCN-BXD

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2022

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Chất lượng Xây dựng và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 26/11/2022.

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGU

CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HÀNH BẢN SAO NÀY ĐÙNG VỚI BẢN CHÍNH

1. Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Chất lượng Xây dựng,
Mã số thuế: 5500263599

Địa chỉ: Số 159 Trần Đăng Ninh, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Số: 01/Quyển: 01

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm thí nghiệm vật liệu xây dựng.

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 159 Trần Đăng Ninh, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 433

3. Giấy chứng nhận này thay thế cho Giấy chứng nhận số 75/GCN-BXD ngày 24/01/2018 của Bộ Xây dựng và có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Chất lượng Xây dựng;
- Sở XD Sơn La;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG

VỤ TRƯỞNG

VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



Vũ Ngọc Anh



Lò Văn Ngụ

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 433

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 367/GCN-BXD, ngày 30 tháng 11 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)
1	THỬ NGHIỆM XI MĂNG	
	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:2003
	Xác định giới hạn bên uốn và nén	TCVN 6016:2011
	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 8875:2010; TCVN 8876:2012
	Xác định hàm lượng SO ₃ ; MgO; mất khi nung cạn không tan; SiO ₂ ; Fe ₂ O ₃ ; CaO; SO ₄ ²⁻	TCVN 141:2008
	Độ bền sun phat	TCVN 7713:2013
	Hàm lượng mất khi nung	TCVN 8262:2016
	Độ nở autoclave	TCVN 8877:2011
2	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU DÙNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
	Xác định thành phần cỡ hạt và Modul độ lớn, khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước, độ hồng, độ ẩm, bụi bùn sét hàm lượng sét, tạp chất hữu cơ, cường độ và độ hóa mềm của đá gốc, độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn, độ mài mòn (Los Angeles), hàm lượng thoi dẹt, mềm yếu phong hóa, hàm lượng Clorua, sunphat, sunphit, hàm lượng Mica hệ số đương lượng cát, Edh của lõi đá bằng nén 1 trục, độ bền kéo trực tiếp của lõi đá nguyên vẹn; SiO ₂ vô định hình; Khả năng phản ứng kiềm – Silic	TCVN 7572:2006; TCVN 9205:2012; ASTM D3148; ASTM D2936; AASHTO T27-11; ASTM C117-04; JIS A1125:07
	Đương lượng cát (ES)	ASTM D 2419-02; AASHTO T176
3	KIỂM TRA VỮA XÂY DỰNG	
	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất; Xác định độ lưu động của vữa tươi; Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi; Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi; Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đông rắn; Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn; Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121:03; ASTM C1437; ASTM C109
	Độ giãn nở của vữa sau 24h	ASTM C940-89
	Xác định vữa xi măng trộn khô không co	TCVN 9204-2012
4	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan, cường độ chịu nén, uốn, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 6476:1999
5	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG	
	Xác định kích thước hình học, màu sắc và khuyết tật ngoại quan, cường độ chịu nén, cường độ uốn, độ rỗng, độ thấm nước	TCVN 6477:2016
6	THỬ NGHIỆM GẠCH ĐÁT SÉT NUNG, GẠCH GÓM ÓP LÁT	
	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ uốn; Xác định khối lượng thể tích, độ bền va đập; Xác định độ hút nước; Xác định độ rỗng; Xác định vết tróc do vôi; Xác định sự thoát muối; độ bền mài mòn bề mặt	TCVN 6355:2019

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)
	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:2016; ISO 10545-7:96
7	THỬ NGHIỆM GẠCH XI MĂNG LÁT LÊN/ GẠCH GRANITO	
	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ mài mòn, độ hút nước, tải trọng uốn gãy toàn viên	TCVN 6065:1995 TCVN 6074:1995 TCVN 7744:2013
8	THỬ NGHIỆM NGÓI LỢP	
	Xác định tải trọng uốn gãy, độ hút nước, thời gian không xuyên nước, khối lượng 1m ² ngói bão hòa nước	TCVN 4313:1995
9	THỬ NGHIỆM AMI ĂNG, TẤM SỢI XI MĂNG	
	Xác định: khuyết tật ngoại quan thời gian xuyên nước, tải trọng uốn gãy, khối lượng thể tích	TCVN 4435:2000 TCVN 9188:2012
10	THỬ NGHIỆM SẢN PHẨM BÊ TÔNG NHẸ	
	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan, xác định cường độ nén, xác định độ hút nước, xác định khối lượng thể tích khô, độ co ngót khô	TCVN 9030:2017
11	THỬ NGHIỆM KÍNH	
	Kích thước ngoại quan và sai lệch kích thước, độ cong vênh	TCVN 7219:02; TCVN 7364:2018
	Xác định lượng mảnh vỡ	TCVN 7455:2013
	Độ bền va đập bi rơi, độ bền va đập con lăn	TCVN7368:2013; TCVN 7455:13
	Sai lệch chiều dày, khuyết tật ngoại quan	TCVN 7219:2018;TCVN 8260:09
	Ứng suất bề mặt của kính	TCVN 8261:2009
12	THỬ NGHIỆM TẤM THẠCH CAO, PANEL CỐT SỢI	
	Xác định kích thước, độ sâu gờ vuốt thon; Xác định độ cứng gờ, lõi cạnh; Xác định cường độ chịu uốn; Xác định độ biến dạng âm; Xác định độ kháng nhỏ đinh; Xác định độ hút nước; Xác định độ hấp thụ nước bề mặt	TCVN 8257:2009; ASTM C471M - 20a
13	PHỤ GIA HÓA HỌC, PHỤ GIA KHOÁNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
	Xác định độ mịn của phụ gia; Xác định khối lượng riêng của phụ gia; Xác định chỉ số hoạt tính của phụ gia; Xác định độ ẩm, hàm lượng mất khi nung, hàm lượng tổng ô xit SiO ₂ +Al ₂ O ₃ +Fe ₂ O ₃	TCVN 8826:2011; TCVN 8827:2011
14	THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA PVC, HDPE, PE VÀ CÁC KHỚP NỐI	
	Kiểm tra kích thước, độ dày	TCVN 6145:2007
	Xác định độ bền kéo và độ giãn dài	TCVN 7434:2004;TCVN 6253:2003; (ISO 8795:2001)
	Xác định độ bền áp suất bên trong	TCVN 6149:2007;ISO 1167:2006
	Độ đàn hồi	TCVN 8850:2011 TCVN 8851:2011
15	THỬ NGHIỆM SƠN, VECNI, BỘT BÀ	
	Xác định độ bền rửa trôi của màng sơn	TCVN 8653-4:2012
	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh của màng sơn	TCVN 8653-5:2012
	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096:2015
	Xác định khối lượng riêng	ASTM D1475-08; ISO 2811-1:97
	Xác định độ pH	ASTM E70-07

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)
	Xác định độ thấm nước	TCVN 8652:2012
	Xác định độ bền nước của màng sơn	TCVN 8653:2012
	Màu sắc	TCVN 10832:15;ASTM D 6628-03
	Xác định độ mịn, thời gian đông kết, độ cứng bề mặt, độ giữ nước, độ bám dính	TCVN 2091:2015 TCVN 7239:2014; ASTM D 4541
	Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của sơn kẻ đường	TCVN 8791-2018; TCVN 10832-2015; ASTM D6628-03; TCVN 2096-3:2015; AASHTO T250-05; ASTM D4541
16	THANH HỢP KIM NHÔM DẠNG PROFILE VÀ PVC	
	Độ bền kéo, độ dẫn dài	TCVN 197-1:2014
	Độ bền góc hàn thanh profile	TCVN 7452-4:2004
17	GỖ XÂY DỰNG, VÁN MDF, VÁN DẪM, VÁN SỢI, VÁN SÀN GỖ NHÂN TẠO	
	Xác định kích thước, độ ẩm, khối lượng thể tích, modun đàn hồi uốn tĩnh, độ bền kéo, độ ẩm	TCVN 7756:2007
18	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
	Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3105:2022
	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143
	Xác định độ cứng vebe	TCVN 3107:2022
	Xác định khối lượng thể tích hồ hợp bê tông	TCVN 3108:1993; ASTM C138
	Xác định độ tách nước tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022;ASTM C232-09
	Xác định hàm lượng áp suất hàm lượng bọt khí vữa bê tông	TCVN 3111:2022; ASTM C173-10b
	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng	TCVN 3112:2022; ASTM C127,C128
	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022
	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022;ASTM C138-09
	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:2022;ASTM C403-90
	Xác định giới hạn bền nén	TCVN 3118:2022;AASHTO -T22 ASTM C39, C42
	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022;ASTM C496 AASHTO -T97
	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:2022;ASTM 496-04
	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5762:2022;ASTM C496-02
	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012;ASTM C403-16
	Xác định nhiệt độ hỗn hợp bê tông	ASTM C1064-86
	Xác định hàm lượng Sunfar	TCVN 9336:2012
	Xác định cường độ kéo khi nhỏ	TCVN 9490:2012
19	KIỂM TRA NƯỚC DÙNG TRONG XÂY DỰNG	
	Xác định màu sắc, vẩn dầu mỡ	TCVN 4506:2012
	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996
	Xác định hàm lượng môi hòa tan	TCVN 4560:1988
	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996
	Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200:1996
20	KIỂM TRA DUNG DỊCH BENTONITE	
	Xác định khối lượng riêng, độ nhớt phễu Mash, hàm lượng cát	TCVN 11893:2017

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)
	tỉ lệ chất keo, định lượng tách nước, độ dày áo sét, định lượng cát tñnh, độ ổn định và độ pH	
21	THỬ NGHIỆM ĐẤT, ĐÁ, SỎI, CẤP PHỐI ĐÁ DẪM	
	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12;ASTM D5550-06
	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12;ASTM D2216-10
	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12;ASTM D4318-10
	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:95;ASTM D422-07
	Xác định sức chống cắt trên mặt phẳng	TCVN 4199:95;ASTM D3080-98
	Xác định độ chặt tiêu chuẩn, đầm nện tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; 22TCN 333-06;ASTM 1289/D1557 TCVN 12790:20; ASHTO T99,T180
	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12;TCVN 8721:12
	Thí nghiệm CBR	TCVN 8821:11; ASTM D4429-92
	Thí nghiệm nén một trục có nở hông	ASTM D2166-06
	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12; AASHTO T216,T297
	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012
	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012
	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:2012
	Xác định khối lượng thể tích khô nhỏ nhất, lớn nhất của đất rời	TCVN 8721:2012
	Xác định đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:2012
	Xác định đặc trưng hệ số thấm K	TCVN 8723:2012
	Xác định góc nghi tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012
	Xác định sức chống cắt của đất bằng phương pháp cắt cánh	TCVN 8725:2012
	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012; AASHTO T267:91
	Xác định thành phần muối hòa tan	TCVN 8727:2012
22	THỬ NGHIỆM THÉP XÂY DỰNG, VẬT LIỆU KIM LOẠI, MỐI HÀN, CẤP	
	Thử kéo	TCVN 5403:10; TCVN 197-1:2014 ASTM A370; JIS Z2:241:1998
	Thử uốn	TCVN 198:2008; ISO 7438:2005 JIS Z2248:1996
	Kiểm tra chất lượng mối hàn- thử uốn,thử kéo, thử nén dẹt, thử va đập	TCVN 5410:2010;TCVN 5411:2010;TCVN 5412:2010
	Thử kéo bu lông đai ốc và vít cấy	TCVN 1916:95
	Kiểm tra chất lượng ống thép hàn – thử nén dẹt, sai số kích thước, độ bền kéo	TCVN 1830:2008; BS EN10255:2004; ASTM A370; BS 1387:1985
	Thử cơ lý lưới thép hàn	TCVN 9391:2012
	Thử kéo cáp thép, cáp dự ứng lực	ASTM A370; JIS Z2241
23	NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG POLIME	
	Xác định độ kim lún ở 25 ⁰ C	TCVN 7495:2005; 22TCN 279:2001
	Xác định độ kéo dài ở 25 ⁰ C	TCVN 7496:2005; 22TCN 279:2001
	Xác định nhiệt độ hóa mềm (phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005; 22TCN 279:2001

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)
	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005; 22TCN 279:2001
	Xác định lượng tổn thất khối lượng sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:2005; 22TCN 279:2001
	Xác định khối lượng riêng ở 250C	TCVN 7501:2005; 22TCN 279:2001
	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005; 22TCN 279:2001
	Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503:2005
	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005; 22TCN 279:2001
	Chỉ số kim lún PI	TCVN 7495:2005
	Xác định độ hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:2005
24	NHỰ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT	
	Xác định thành phần hạt, diện tích hạt, độ nhớt Saybolt Furol, độ khử nhũ, độ bám dính, tính chịu nước, thử nghiệm trộn với xi măng, với nước, thử bay hơi, khối lượng thể tích, chưng cất, độ bám dính với cốt liệu ở hiện trường, độ lắng và độ ổn định lưu trữ, trộn với xi măng, xác định lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817:2011
25	BÊ TÔNG NHỰA	
	Phương pháp xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall; Phương pháp xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm; Phương pháp xác định thành phần hạt; Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời; Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đó đầm nén; Phương pháp xác định độ chảy nhựa; Phương pháp xác định độ góc cạnh của cát; Phương pháp xác định hệ số độ chặt lu lèn; Phương pháp xác định độ rỗng dư; Phương pháp xác định độ rỗng cốt liệu; Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa; Phương pháp xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860:2011
26	BỘT KHOÁNG	
	Thành phần hạt, hàm lượng mất khi nung, hàm lượng nước, khối lượng riêng, thể tích, độ rỗng, hệ số hao nước, hàm lượng chất hòa tan trong nước, khối lượng riêng, thể tích, độ rỗng dư, độ trương nở, chỉ số hàm lượng nhựa của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22TCN 58:1984
27	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT- BẮC THẨM	
	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8820:09; ASTM D5199-12
	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8821:09; ASTM D5261-10
	Cường độ bền chịu kéo giật, độ giãn dài của vải địa kỹ thuật và bắc thẩm; Cường độ xé rách; Cường độ kháng xuyên CBR; Cường độ kháng xuyên thùng thanh; Áp lực kháng bụi; Xác định kích thước lỗ lọc của vải	TCVN 8871:11; ASTM D4632-96; ASTM D4533-11; ASTM D4833-07; ASTM D6241-00; ASTM D3786-09; ASTM D4751-91
28	BÓ VỈA BÊ TÔNG ĐỨC SẴN	
	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải	TCVN 10797:2015
29	MƯƠNG BÊ TÔNG THÀNH MÔNG ĐỨC SẴN	
	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng thấm nước	TCVN 6394:2014

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)
30	HỒ THU NƯỚC MƯA, HỒ NGĂN MÙI	
	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải	TCVN 10333-1:2014
31	HỒ THẨM HÌNH HỘP ĐÚC SẴN	
	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải	TCVN 10333-2:2014
32	KIỂM TRA NẤP HỒ GA SÔNG CHẶN RÁC	
	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng thấm nước, khả năng chịu tải	TCVN 10333-3:2014
33	KIỂM TRA GÓI CÔNG BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	
	Xác định kích thước, mức sai lệch kích thước, khuyết tật ngoại quan, xác định khả năng chịu tải	TCVN 10799:2015
34	KIỂM TRA CÔNG HỘP	
	Xác định kích thước, ngoại quan và sai lệch kích thước, khả năng chịu tải của đốt công, độ thấm nước của đốt công	TCVN 9116:2012
35	KIỂM TRA ỚNG CÔNG BÊ TÔNG	
	Xác định kích thước, ngoại quan, độ vuông góc của đầu ống công, khả năng chịu tải của ống công, khả năng chống thấm	TCVN 9113:2012
36	THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
	Xác định modul đàn hồi của nền đất và lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tẩm ép cứng	TCVN 8861:2011
	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước cắt 3m	TCVN 8864:2011;ASTM E950
	Kiểm tra độ nhám của mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011;ASTM E965-96
	Xác định modul đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkenman	TCVN 8867:2011;ASTM D4695-96
	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012
	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012;ASTM G57-06
	Cọc phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012;ASTM D1143
	Đo dung trọng, độ ẩm bằng phương pháp dao đai	22TCN 02:1971;TCVN 12791:2020
	Độ ẩm, khối lượng thể tích đất, đá dăm trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:2006;ASTM D1556-07
	Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu công trình	TCXDVN 239:06
	Cọc khoan nhồi - Xác định độ đồng nhất bê tông bằng pp siêu âm, thành vách, độ nghiêng lệch cọc	TCVN 9396:2012;22TCN 257-00; 22TCN 272-05
	Xác định modul biến dạng hiện trường bằng tẩm ép phẳng	TCVN 9354:2012
	Xác định độ thấm của đất bằng đồ nước hố đào, hố khoan	14TCN 153-06
	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng PP biến dạng lớn PDA	ASTM D4945-00
	Đo lún công trình, chuyển vị ngang công trình	TCVN 9360 : 2012
	Kết cấu bê tông cốt thép phương pháp điện tử xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9348:2012
	Kiểm tra độ đồng nhất, chiều sâu vết nứt của bê tông bằng PP xung siêu âm, XD vận tốc siêu âm	TCVN 9357:2012
	Thí nghiệm CBR hiện trường	ASTM D4429-92
	Thử cây neo thép, bulong tại hiện trường	ASTM E1512; ASTM E488-96
37	DÂY ĐIỆN DẪN DỤNG	
	Đường kính tổng thể, chiều dày cách điện	TCVN 2103:1994

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)
	Đường kính sợi đồng	TCVN 5936:1995
	Độ bền kéo đứt vỏ bọc	TCVN 6614:2008
	Tiết diện ruột dẫn	TCVN 5935-1:2013

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.



Số: 1005/2026 /QĐ- CIQCC

Lai Châu, ngày 10 tháng 05 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CỦA GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH
CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG

**"V/v Thành lập phòng thí nghiệm hiện trường tại, xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu,
thuộc Trung tâm thí nghiệm vật liệu xây dựng"**

- Căn cứ Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5500263599 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Đổi mới doanh nghiệp - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La (nay là sở tài chính tỉnh Sơn la) cấp ngày 18 tháng 04 năm 2006, sửa đổi lần thứ 11 ngày 04 tháng 12 năm 2025. V/v đăng ký hoạt động của Công ty Cổ phần tư vấn kiểm định chất lượng xây dựng;
- Căn cứ chức năng nhiệm vụ quyền hạn qui định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần tư vấn Kiểm định Chất lượng Xây dựng;
- Căn cứ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thành lập phòng thí nghiệm hiện trường tại xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu; thực hiện công tác thí nghiệm phục vụ thi công Dự án: Điện năng lượng mặt trời Bản Chát 1 và Bản Chát 2.

Nhân sự gồm các Ông (bà): (có danh sách kèm theo)

1. Thời gian hoạt động: kể từ ngày 10 tháng 05 năm 2026;

Điều 2: Phòng thí nghiệm hiện trường có trách nhiệm.

1. Đảm bảo công tác lấy mẫu thí nghiệm và hiện trường đúng chức năng nhiệm vụ, đảm bảo tiến độ và chất lượng công trình theo các điều khoản được nêu trong hợp đồng đã ký giữa nhà thầu thi công với Công ty.
2. Theo dõi, kiểm tra đôn đốc các các bộ thực hiện công việc lấy mẫu, thí nghiệm thực hiện dự án đảm bảo chất lượng theo các quy định hiện hành.
3. Tuân thủ các nội quy, quy chế của công ty và các quy chế quản lý kỹ thuật của Trung tâm thí nghiệm. Chịu sự quản lý của giám đốc Công ty.
4. Tiền lương, phụ cấp và các chế độ khác của cán bộ, nhân viên được hưởng theo qui chế Công ty.

Điều 3: Các Ông(Bà) Phó giám đốc công ty, Trưởng các phòng ban trực thuộc Công ty và các cá nhân đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.
Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3.
- Sở xây dựng Lai Châu
- Lưu NC



Nguyễn Xuân Huy

DANH SÁCH CBCNV PHỤ TRÁCH PHÒNG THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG TẠI XÃ THAN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số: 1005/2025 /QĐ-CIQCC ngày 10 tháng 05 năm 2025)



TT	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ	Kinh nghiệm CÔNG TÁC
1	Kiều Duy Văn	Phó giám đốc dự án kiêm Trưởng phòng TN phụ trách hiện trường	Kỹ Sư	9 năm
2	Hù Chả Đường	Cán bộ thí nghiệm phụ trách hiện trường	Đào tạo nghề	03 năm
3	Nguyễn Văn Quyền	Cán bộ thí nghiệm phụ trách hiện trường	Đào tạo nghề	03 năm
4	Tòng Văn Thành	TNV	Đào tạo nghề	03 năm

CÔNG TY CP TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH
CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG

Số: 1005.01/2026/QĐ-CIQCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Son la, ngày 10 tháng 05 năm 2026



QUYẾT ĐỊNH

"V/v: Bổ nhiệm Phó giám đốc kiêm trưởng phòng thí nghiệm phụ trách thí nghiệm hiện trường phụ trách Dự Án: Điện năng lượng mặt trời Bản Chát 1 và Bản Chát 2"

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TVKĐ CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG

- Căn cứ Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5500263599 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Đổi mới doanh nghiệp - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La (nay là sở tài chính tỉnh Sơn la) cấp ngày 18 tháng 04 năm 2006, sửa đổi lần thứ 11 ngày 04 tháng 12 năm 2025. V/v đăng ký hoạt động của Công ty Cổ phần tư vấn kiểm định chất lượng xây dựng;
- Căn cứ chức năng nhiệm vụ quyền hạn qui định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần tư vấn kiểm định chất lượng xây dựng;
- Căn cứ nhu cầu nhiệm vụ sản xuất kinh doanh tại Công ty.
- Xét năng lực công tác của Ông: **Kiều Duy Văn**
- Theo đề nghị của Ông trưởng phòng Nhân chính – KTKH Công ty.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Nay bổ nhiệm có Ông: **KIỀU DUY VĂN**

- Sinh ngày: 03/10/1986
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư công nghệ kỹ thuật xây dựng
- Giữ chức vụ: Phó Giám đốc Kiêm Trưởng phòng thí nghiệm hiện trường tại xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu, thuộc Công ty Cổ phần tư vấn kiểm định chất lượng xây dựng kể từ ngày ký.

Điều 2. Ông(bà): **Kiều Duy Văn** có trách nhiệm:

1. Phối kết hợp với phòng thí nghiệm Trung tâm Quản lý điều hành phòng thí nghiệm hiện trường tại xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu để thực hiện các hợp đồng mà Công ty đã ký với các đơn vị, về việc thí nghiệm vật liệu xây dựng Dự Án: Điện năng lượng mặt trời Bản Chát 1 và Bản Chát 2.
2. Thực hiện tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn và qui chế công nhận Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng tại Công bố phép thử tại trang Webservice: Kiemdinhtd.com và trang Webservice: <https://soxaydung.sonla.gov.vn/cong-bo-thong-tin-phong-thi-nghiem-chuyen-nganh-xay-dung/cong-bo-thong-tin-nang-luc-du-dieu-kien-hoat-dong-thi-nghiem-chuyen-nganh-xay-dung-cong-ty-co-ph-995029>
3. Điều hành mọi hoạt động của phòng thí nghiệm hiện trường, chịu sự chỉ đạo của Giám đốc công ty, chịu trách nhiệm trước công ty và pháp luật về nhiệm vụ được giao;

Điều 3. Các Ông(Bà) Phó Giám đốc Công ty, Trưởng các phòng, Các phòng thí nghiệm hiện trường Công ty, Ông **Kiều Duy Văn** và đơn vị có liên quan căn cứ theo quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CTHĐQT(b/c);
- Lưu NC.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Huy

DANH SÁCH NHÂN VIÊN THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG PHỤC VỤ DỰ ÁN

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ	Chứng chỉ thí nghiệm viên (số, ngày cấp, nơi cấp)
1	Kiều Duy Văn	3/10/1986	Đại Học	Trưởng phòng thí nghiệm phụ trách hiện trường	<ul style="list-style-type: none"> - Bằng đại học: số hiệu: 461844 cấp ngày 15/05/2017 do trường đại học thành đồng cấp - Số:000858433, LDTBXH-DN ngày 08/05/2007 của trường CD giao thông vận tải - Chứng chỉ nghiệp vụ quản lý chất lượng PTN theo Iso/IEC 17025:2017
2	Hù Chả Đường	08/02/2000	Đào tạo nghề	Cán bộ thí nghiệm	<ul style="list-style-type: none"> - Số : 2025/GT1-123/VKHCN ngày 22/01/2025 của viện khoa học công nghệ về đầu tư và xây dựng- Tổng hội xây dựng Việt Nam
3	Nguyễn Văn Quyền	08/10/1998	Đào tạo nghề	Cán bộ thí nghiệm	<ul style="list-style-type: none"> - Số : 2026/GT1-514/VKHCN ngày 2/03/2026 của viện khoa học công nghệ về đầu tư và xây dựng- Tổng hội xây dựng Việt Nam
4	Tòng Văn Thành	13/03/1999	Đào tạo nghề	Cán bộ thí nghiệm	<ul style="list-style-type: none"> - Chứng chỉ Số: 058/QĐ.328.2023.VL XD do viện vật liệu xây dựng cấp ngày 15/09/2023

Sơn La, ngày 16 tháng 03 năm 2026

**Vv. Phân công công việc cho các cá nhân trong phòng
thí nghiệm hiện trường.**

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần tư vấn kiểm định chất lượng xây dựng
Căn cứ yêu cầu tổ chức của công ty và trình độ chuyên môn và năng lực
cán bộ của Phòng thí nghiệm. /

Bảng phân công nhiệm vụ, công việc của cán bộ phòng thí nghiệm;

Lĩnh vực phụ trách	Họ và tên	Chức vụ	Chức năng - Nhiệm vụ	Ghi chú
Quản lý phòng thí nghiệm Tiếp nhận mẫu, theo dõi và lưu mẫu, trả hồ sơ	Kiều Duy Văn	Phó giám đốc kiêm Trưởng phòng TN hiện trường	<ul style="list-style-type: none">- Trưởng phòng thí nghiệm phụ trách chung điều hành công việc mọi hoạt động liên quan của các phòng thí nghiệm- Chịu trách nhiệm về công tác quản lý chất lượng, công tác thí nghiệm, tính trung thực, khách quan của các kết quả thí nghiệm của Phòng thí nghiệm xuất ra khỏi phòng trước khách hàng, trước ban lãnh đạo công ty và trước pháp luật.- Tham mưu cho Ban lãnh đạo công ty xây dựng chính sách chất lượng, định hướng phát triển của phòng thí nghiệm, xây dựng mối quan hệ với khách hàng- Tổ chức sắp xếp, tham mưu cho Ban lãnh đạo công ty tổ chức sắp xếp cán bộ nhân sự cho phòng thí nghiệm theo nhu cầu công việc để đạt được hiệu quả cao nhất- Trực tiếp điều động nhân sự trong phòng thí nghiệm phục vụ công tác thí nghiệm đáp ứng nhu cầu của khách hàng và tiến độ của công việc- Điều hành hoạt động của các Trạm thí nghiệm tại hiện trường khi có công trình yêu cầu đặt phòng thí nghiệm.- Quản lý trang thiết bị thí nghiệm, có kế hoạch trong phòng thí nghiệm đảm bảo công tác quản lý tài sản của Công ty.- Tham gia xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng cho phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn và quy chế quản	

			<p>lý phòng thí nghiệm hiện hành theo quy định.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp tham gia thí nghiệm và chịu trách nhiệm về các kết quả thí nghiệm của mình khi yêu cầu công việc cần sự đáp ứng về tiến độ, trình độ năng lực - Đề xuất với Ban lãnh đạo công ty về các chương trình đào tạo nâng cao tay nghề cho các thí nghiệm viên. - Quản lý trực tiếp quản lý hồ sơ, kết quả thí nghiệm, tiến độ các công trình mà công ty tham gia thí nghiệm. 	
<p>1, Thử nghiệm cơ lý xi măng 2, Thí nghiệm Bê tông và Bê tông nặng 3, Thí nghiệm cốt liệu cát, đá, sỏi, bột khoáng (Cốt liệu). Cấp phối 4, Thử nghiệm vữa xây 5, Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của nhựa và bê tông nhựa 6. Thí nghiệm rỗ đá, thạch cao, nhựa</p>	<p>Hù Chả Đường Nguyễn Văn Quyền Tòng Văn Thành</p>	<p>Nhân Viên thí nghiệm</p>	<p>- Chức năng: Phụ trách công tác thí nghiệm, thử nghiệm cho các lĩnh vực: 1, Thử nghiệm cơ lý xi măng 2, Thí nghiệm Bê tông và Bê tông nặng 3, Thí nghiệm (Cấp phối) cốt liệu cát, đá, sỏi, bột khoáng Cốt liệu... 4, Thử nghiệm vữa xây dựng 5, Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của nhựa và bê tông nhựa 6. Thí nghiệm nhựa, rỗ đá, thạch cao các loại nhựa Và các chỉ tiêu thí nghiệm khác - Nhiệm vụ: + Chịu trách nhiệm lập các quy trình, chuẩn bị các dụng cụ, máy móc phục vụ công tác thí nghiệm, thực hiện thí nghiệm, phân tích đánh giá kết quả, xuất kết quả theo biểu mẫu quy định tại tiêu chuẩn, trình lãnh đạo phê duyệt kết quả, trả kết quả cho người tiếp nhận để trả kết quả cho khách hàng + Tư vấn, đề xuất với trường phòng về các điều kiện để thực hiện thí nghiệm một cách khách quan, trung thực + Hỗ trợ các bộ phận khác khi có yêu cầu của trường phòng + Tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo các trong việc xây dựng các hướng dẫn thí nghiệm trong lĩnh vực phụ trách</p>	

			+ Hỗ trợ các công việc khác của phòng thí nghiệm khi có yêu cầu của cấp trên.
1, Thí nghiệm tại hiện trường 2. thí nghiệm ống nhựa, bentonine, vải địa, son kẻ đường ...	Hù Chả Đường Nguyễn Văn Quyền Tòng Văn Thành	Nhân viên thí nghiệm	- Chức năng: Phụ trách công tác thí nghiệm, thử nghiệm cho các lĩnh vực: 1, Thí nghiệm tại hiện trường + Chịu trách nhiệm lập các quy trình thí nghiệm, chuẩn bị các dụng cụ, máy móc phục vụ công tác thí nghiệm, thực hiện thí nghiệm, phân tích đánh giá kết quả, xuất kết quả theo biểu mẫu quy định tại tiêu chuẩn, trình lãnh đạo phê duyệt kết quả, trả kết quả cho người tiếp nhận mẫu hoặc trong một số trường hợp thì phải trả kết quả cho khách hàng, quản lý, lưu trữ hồ sơ, kết quả thí nghiệm, lưu trữ mẫu thí nghiệm cần lưu (khi có yêu cầu của Lãnh đạo phòng) + Tư vấn, đề xuất với trường phòng về các điều kiện để thực hiện thí nghiệm một cách khách quan, trung thực + Hỗ trợ các bộ phận khác khi có yêu cầu của trường phòng + Tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo các trong việc xây dựng các hướng dẫn thí nghiệm trong lĩnh vực phụ trách + Thực hiện các công việc khác của phòng thí nghiệm khi có yêu cầu của trường phòng thí nghiệm
1, Thí nghiệm Thép – Kim loại và mối hàn	Hù Chả Đường Nguyễn Văn Quyền Tòng Văn Thành	Nhân viên thí nghiệm	- Chức năng: Phụ trách công tác thí nghiệm, thử nghiệm cho các lĩnh vực: 1, Thí nghiệm Thép – Kim loại và mối hàn + Chịu trách nhiệm lập các quy trình thí nghiệm, chuẩn bị các dụng cụ, máy móc phục vụ công tác thí nghiệm, thực hiện thí nghiệm, phân tích đánh giá kết quả, xuất kết quả theo biểu mẫu quy định tại tiêu chuẩn, trình lãnh đạo phê duyệt kết quả, trả kết quả cho người tiếp nhận mẫu hoặc trong một số trường hợp thì phải trả kết quả cho khách hàng, quản lý, lưu trữ hồ sơ, kết quả thí nghiệm, lưu trữ mẫu thí nghiệm cần

			<p>lưu (khi có yêu cầu của Lãnh đạo phòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tư vấn, đề xuất với trường phòng về các điều kiện để thực hiện thí nghiệm một cách khách quan, trung thực + Hỗ trợ các bộ phận khác khi có yêu cầu của trường phòng + Tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo các trong việc xây dựng các hướng dẫn thí nghiệm trong lĩnh vực phụ trách + Thực hiện các công việc khác của phòng thí nghiệm khi có yêu cầu của trường phòng thí nghiệm
1, Thí nghiệm Hóa nước cho xây dựng	Nguyễn Xuân Mai Chi	Nhân viên thí nghiệm	<p>- Chức năng:</p> <p>Phụ trách công tác thí nghiệm, thử nghiệm cho các lĩnh vực:</p> <p>1, Thí nghiệm các chỉ tiêu phân tích hóa nước cho xây dựng</p> <ul style="list-style-type: none"> + Chịu trách nhiệm lập các quy trình thí nghiệm, chuẩn bị các dụng cụ, máy móc phục vụ công tác thí nghiệm, thực hiện thí nghiệm, phân tích đánh giá kết quả, xuất kết quả theo biểu mẫu quy định tại tiêu chuẩn, trình lãnh đạo phê duyệt kết quả, trả kết quả cho người tiếp nhận mẫu hoặc trong một số trường hợp thì phải trả kết quả cho khách hàng, quản lý, lưu trữ hồ sơ, kết quả thí nghiệm, lưu trữ mẫu thí nghiệm cần lưu (khi có yêu cầu của Lãnh đạo phòng) + Tư vấn, đề xuất với trường phòng về các điều kiện để thực hiện thí nghiệm một cách khách quan, trung thực + Hỗ trợ các bộ phận khác khi có yêu cầu của trường phòng + Tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo các trong việc xây dựng các hướng dẫn thí nghiệm trong lĩnh vực phụ trách + Thực hiện các công việc khác của phòng thí nghiệm khi có yêu cầu của trường phòng thí nghiệm
1, Thí nghiệm cơ lý gạch xây 2, Thí nghiệm cơ lý gạch Bloc	Hù Chả Đường Nguyễn Văn	Thí nghiệm viên	<p>- Chức năng:</p> <p>Phụ trách công tác thí nghiệm, thử nghiệm cho các lĩnh vực:</p>

<p>bê tông 3, Thí nghiệm cơ lý gạch bê tông tự chèn</p>	<p>Quyên Tùng Văn Thành</p>		<p>1, Thí nghiệm cơ lý gạch xây 2, Thí nghiệm cơ lý gạch Bloc bê tông 3, Thí nghiệm cơ lý gạch bê tông tự chèn</p> <p>+ Chịu trách nhiệm lập các quy trình thí nghiệm, chuẩn bị các dụng cụ, máy móc phục vụ công tác thí nghiệm, thực hiện thí nghiệm, phân tích đánh giá kết quả, xuất kết quả theo biểu mẫu quy định tại tiêu chuẩn, trình lãnh đạo phê duyệt kết quả, trả kết quả cho người tiếp nhận mẫu hoặc trong một số trường hợp thì phải trả kết quả cho khách hàng, quản lý, lưu trữ hồ sơ, kết quả thí nghiệm, lưu trữ mẫu thí nghiệm cần lưu (khi có yêu cầu của Lãnh đạo phòng)</p> <p>+ Tư vấn, đề xuất với trường phòng về các điều kiện để thực hiện thí nghiệm một cách khách quan, trung thực</p> <p>+ Hỗ trợ các bộ phận khác khi có yêu cầu của trường phòng</p> <p>+ Tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo các trong việc xây dựng các hướng dẫn thí nghiệm trong lĩnh vực phụ trách</p> <p>+ Trong một số trường hợp thì phải trực tiếp tiếp nhận yêu cầu của khách hàng, mã hóa mẫu thí nghiệm, vào sổ lưu trữ thông tin, lưu mẫu thí nghiệm tại hiện trường (nếu có yêu cầu của Lãnh đạo phòng)</p>
<p>Thông kê, theo dõi, xây dựng, cập nhật, thay đổi, giám sát hệ thống quản lý chất lượng phòng thí nghiệm ISO17025:2007</p>	<p>Kiều Duy Văn</p>	<p>Quản lý hệ thống chất lượng</p>	<p>Ông Kiều Duy Văn, được giao trách nhiệm tham khảo các phòng ban, trực tiếp xây dựng các quy trình quản lý hoạt động của Phòng thí nghiệm hiện trường, hỗ trợ lãnh đạo theo dõi, giám sát, bổ sung, cập nhật và thay đổi các quy trình, biểu mẫu để phù hợp với yêu cầu của phòng thí nghiệm theo từng giai đoạn</p>



Nguyễn Xuân Huy

Sơn La, ngày 10 tháng 05 năm 2026

V.V/ LẬP DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY TRÌNH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

- Căn cứ quy định Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 8 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026;
- Căn cứ yêu cầu tổ chức của Công ty cổ phần tư vấn kiểm định chất lượng xây dựng;
- Căn cứ tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Danh mục các tài liệu và tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ công tác thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình chuyên ngành xây dựng của Công ty cổ phần tư vấn kiểm định chất lượng xây dựng;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
I THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG				
1	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C188 - 23, ASTM C204 - 24; ASTM C430-2017 ; AASHTO T133 - 22, AASHTO T153 - 22, ASHTO T192 - 23	Sàng (kích thước mắt 0,09;0.08;0.045mm, cân kỹ thuật (0,01g), tủ sấy,Cân kỹ thuật có độ chính xác (0,01g), tủ sấy, Bình khối lượng riêng, chậu nước, dầu hỏa, Thiết bị thấm khí Blaine	Kiều Duy Văn Hù Chả Đường Tòng Văn Thành Nguyễn Văn Quyền
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011; ASTM C109/109M - 23	Khuôn uốn xi măng 40x40x160 kép 3 -TQ; Máy trộn vữa xi măng Dung tích: 5 lít; Máy nén WE-600B, tủ dưỡng nhiệt ẩm, ...	
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015, TCVN 8875:2012; ASTM C187 - 23, ASTM C191-21; AASHTO T131 - 23	Dụng cụ Vica, chảo trộn, bay trộn hồ, cân kỹ thuật, ống đồng, dao thép, đồng hồ bấm giây, máy trộn,	
4	Xác định độ giãn nở Autoclave và Lechatelier	TCVN8877:2021; TCVN 6017:2015 ASTM C151/C151M-2023	Khuôn xi măng Le Chaterlier - TQ và bình dưỡng mẫu	
5	Độ tách nước và độ tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022	Ống đồng nước dung tích từ 50 - 200 ml; Pipet dung tích 5 ml	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
6	Hàm lượng cặn không tan	TCVN 141:2008	Tủ sấy; lò nung; bình hút ẩm; bát sứ; chén sứ; chén bạch kim; phễu lọc; giấy lọc không tro	
7	Xác định độ nở Sunfat	TCVN 6068:2020; ASTM C452-21	Khuôn nở sunphat 4x4x16 bằng sắt, Hóa chất, thanh chuẩn đo giãn nở, bể ngâm mẫu	
II	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA, CÁT SAN LẤP, CÁP PHỐI ĐÁ DẼM, CÁP PHỐI SỎI ĐỎ, ĐÁ MI, ĐÁ GÓC			
8	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006	Cân kỹ thuật 1g, dụng cụ lấy mẫu, thiết bị chia mẫu, ...	Kiều Duy Văn Hồ Châ Đường Tông Văn Thành Nguyễn Văn Quyền
9	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006 ; ASTM136/C136M - 19; AASHTO T27 - 23; BS EN 933-1 : 2012	Cân kỹ thuật có độ chính xác d = 0.1g, cân kỹ thuật 30kg/5g, bộ sàng tiêu chuẩn bộ sàng, tủ sấy đến 300 ⁰ C/1 °C, Máy lắc sàng .	
10	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3:2006	Cân kỹ thuật, bộ sàng (5; 2,5;1,25;0,63;0,315; 0,14mm),tủ sấy...	
11	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006 ; ASTM C128 - 22; ASHTO T84 - 22 , AASHTO T85 - 22; BS EN 1097 -6 : 2022	Bình khối lượng riêng, Cân kỹ thuật có độ chính xác d = 0.1g, bình hút ẩm, tủ sấy đến 300 ⁰ C/1 °C, bếp cách cát hoặc cách thủy, chày cối mã nã, thùng ngâm mẫu, giấy thấm nước, sàng kích thước 5mm và 0.14mm	
12	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006 TCVN 10322:2014 AASHTO T85 - 22	Cân kỹ thuật có độ chính xác d = 0.1g, giỏ cân trong nước, thùng chứa nước để cân trong nước, thùng ngâm mẫu, khăn thấm nước, Thước cặp, tủ sấy đến 300 ⁰ C/1 °C.	
13	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006 ; ASTM C29/C29M-	Thùng đong, cân kỹ thuật 30kg/5g , phễu chứa mẫu, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy đến 300 ⁰ C/1 °C,	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
		23 ; AASHTO T19/T19M -22; BS EN 1097 -3:1998	thước lá kim loại.	
14	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006 ; ASTM C566 - 19 ; ASHTO T255 - 22	Cân kỹ thuật có độ chính xác $d = 0.1g$, tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$, hộp đựng mẫu.	
15	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét, hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C117-23, ASTM C142/C142M-23; AASHTO T112-23; BS EN 933-1:2012	Cân kỹ thuật có độ chính xác $d = 0.1g$, tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$, thùng rửa mẫu, đồng hồ bấm giây.	
16	Xác định tạp chất hữu cơ phương pháp so màu	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40/C40M-20; AASHTO T21M/T21-20	Bản màu chuẩn so sánh , ống dung tích loại 500ml, 1000ml, Cân kỹ thuật 3000g/0.01g, sàng 5mm; 20mm, thuốc thử dung dịch NaOH 3%.	
17	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D7012 - 23	Máy thử nén model: TYA-2000kN/0.1kN, Thước cặp, thùng ngâm mẫu,	
18	Xác định độ nén đập trong xilanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	Máy thử nén model: TYA-2000kN/0.1kN, xi lanh bằng thép $\phi k 75mm$, 150mm, cân kỹ thuật có độ chính xác (0.1g), sàng tiêu chuẩn 5mm; 2.5mm; 1,25mm, tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$, thùng ngâm mẫu.	
19	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; ASTM C535-16; AASHTO T96-22	Cân kỹ thuật 30kg/1g, sàng 37.5; 25; 19; 12.5; 9.5; 6.3; 4.75; 2.36; 1.7mm, tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$, máy quay mài mòn Los Angeles.	
20	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791-23; BS EN 933-3-12, BS EN 933-4-08, BS EN 933-5-22;	Cân kỹ thuật 30kg/1g , bộ sàng tiêu chuẩn, thước kẹp cải tiến, tủ sấy đến $300^{\circ}C/1^{\circ}C$	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
21	Xác định độ góc cạnh của đá	TCVN 11807:2017	Thùng đong (D154±2mm, cao 160±2mm), cân kỹ thuật 30kg (1g), tủ sấy 300 ⁰ C (±1 °C) có điều chỉnh nhiệt độ, thước lá kim loại, thước gạt mẫu dài 300mm, sàng kích thước 5mm	Kiều Duy Văn Hù Chả Đường Tòng Văn Thành Nguyễn Văn Quyền
22	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006	Cân kỹ phân tích có độ chính xác d= 0.0001g, tủ sấy đến 300 ⁰ C/1 ⁰ C, bộ sàng 5; 2.5; 1.25; 0.63; 0.315, 0.14mm, giấy nhám, đĩa thủy tinh.	
23	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006	Cân kỹ thuật có độ chính xác d = (1%);	
24	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006	Cân kỹ phân tích có độ chính xác d= 0.0001g, tủ sấy đến 300 ⁰ C/1 ⁰ C, bộ sàng 5; 2.5; 1.25; 0.63; 0.315, 0.14mm, giấy nhám , đĩa thủy tinh.	
25	Xác định hệ số đương lượng cát ES	ASTM D2419-22; AASHTO T176 -22	Cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, que thủy tinh, Tủ sấy đến 300 ⁰ C/1 ⁰ C Ống đong 1000ml, bộ sàng tiêu chuẩn, thuốc thử,...	
26	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0.075mm	TCVN 14135-4:2024, TCVN 9205:2012; ASTM C117-23; AASHTO T11-23	Cân kỹ thuật có độ chính xác d=0.1g, bộ sàng tiêu chuẩn, Tủ sấy đến 300 ⁰ C/1 ⁰ C, sàng tiêu chuẩn 0.075mm , hóa chất	
27	Xác định độ ẩm bề mặt cốt liệu	ASTM C70 -20	Cân kỹ thuật có độ chính xác d=0.1g, tủ sấy đến 300 ⁰ C/1 ⁰ C	
28	Xác định thành phần hạt của cấp phối đá dăm	TCVN 8859:2023	Cân kỹ thuật 30kg (5g), bộ sàng tiêu chuẩn; tủ sấy 300 ⁰ C (±1 oC), búa cao su, cọ quét, giá xúc mẫu, dụng cụ chia mẫu.	
III	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG			
29	Xác định thành phần cấp phối của bê tông sử dụng cát nghiền	TCVN 9382:2012	Máy trộn bê tông, khuôn đúc mẫu bê tông, cân kỹ thuật , bộ côn thử độ sụt	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
			+ tấm đế, thước lá kim loại dài 30cm, búa cao su, dao gạt mẫu dài 200mm	Kiều Duy Văn Hồ Chấn Đường Tông Văn Thành Nguyễn Văn Quyền
30	Lựa chọn vật liệu, xác định thành phần bê tông đối với bê tông cường độ cao	TCVN 10306:2014	Máy trộn bê tông, khuôn đúc mẫu bê tông, cân kỹ thuật, bộ côn thử độ sụt + tấm đế, thước lá kim loại dài 30cm, búa cao su, dao gạt mẫu dài 200mm	
31	Phương pháp lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:2022; ASTM C31/C31M-24; BS EN 12350-1:2019	Khuôn đúc mẫu 150x150x150mm, 150x300mm, bộ côn thử độ sụt + tấm đế, thước lá kim loại dài 30cm, búa cao su, dao gạt mẫu dài 200mm, đồng hồ bấm giây	
32	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M-20; AASHTO T119-23; BS EN 12350-2:2019	Côn thử độ sụt + tấm đế, que chọc bằng thép ĐK D=16mm đầu múp tròn, phễu đổ hỗn hợp, thước lá kim loại dài 300mm, đồng hồ bấm giây.	
33	Xác định độ cứng ve be	TCVN 3107 : 2022	Nhót kế, bàn rung, đồng hồ bấm dây....	
34	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:2022 ; ASTM C138/138M -23; AASHTO T121 -23 ; BS EN 12350-6 : 2019	Thùng kim loại 5l, 10l (cao 186 và 267mm), que chọc bằng thép ĐK D=16mm đầu múp tròn, cân đĩa 30kg (d=1g), dao thép gạt mẫu, búa cao su	
35	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022; ASTM C232/232M-21; AASHTO T158-23; BS EN 12350-4:2019	Khuôn thép 200x200x200mm, bàn rung, que chọc bằng thép ĐK D=16mm đầu múp tròn, cân kỹ thuật 30kg (1g), sàng 5mm, thước lá kim loại, gao gạt mẫu, ống đong 500ml, pipet 5ml, tủ sấy 300 ⁰ c (±1 °C)	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
36	Xác định phân tích thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:2022	Cân kỹ thuật 30kg (1g); sàng tiêu chuẩn 5mm, 1.25mm, 0.15mm, tủ sấy 300 ⁰ c /±1 ⁰ C), bay, xẻng xúc mẫu	
37	Xác định khối lượng riêng của bê tông	TCVN 3112:2022; ASTM C642-21; BS EN 12390-7:2019	Bình khối lượng riêng cổ cao hoặc bình tam giác, cân kỹ thuật có độ chính xác (0,1g), búa con, còi chày đồng, bình hút ẩm, tủ sấy 300 ⁰ c (±1 °C), sàng 5mm ;1.25,0.125mm , nước cất, bình hút ẩm.	
38	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C642-21; BS EN 12390-7:2019	Cân kỹ thuật có độ chính xác (0.1g), tủ sấy 300 ⁰ c (±1 °C), khăn lau, bàn chải, đá mài.	
39	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:2022	Máy mài mòn, cân kỹ thuật có độ chính xác (0,1g), thước kẹp điện tử dài 200mm (0.01mm)	
40	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022	Máy thử độ chống thấm HS - 40 đồng hồ áp (0-4MPa), bàn chải sắt, paraffin, bếp ga, giá ép mẫu, bếp ga.	
41	Xác định chiều sâu thấm dưới áp lực nước	BS EN 12390-8 : 2019 TCVN 8219:2009; ASTM C1585-20	Máy thử độ chống thấm HS - 40 đồng hồ áp (0-4MPa), bàn chải sắt, paraffin, bếp ga, giá ép mẫu, bếp ga.	
42	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022; ASTM C39/C39M-24; AASHTO T22M/T22-22; BS EN 12390-3:2019:	Máy nén TYA -2000kN (d=0,1kN), thước lá kim loại, đệm truyền tải	
43	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C293/C293M-16 BS EN 12390-5 : 2019	Máy nén TYA -2000kN (d=0,1kN), thước lá kim loại, đệm truyền tải, gối uôn 4 điểm tựa	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
44	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:2022; ASTM C496/C496M-17; AASHTO T198-22	Máy nén TYA -2000kN (d=0,1kN), bộ giá ép chèn	
45	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:2012; ASTM C403/C403M-23; AASHTO T197M/T197-23	Khuôn bê tông 3 khuôn 150x150x150mm, dụng cụ thử độ ninh kết bê tông và kim xuyên, đồng hồ bấm giây, ống pipet 5ml	
46	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	ASTM C1064/C1064M-23; AASHTO T309-22	Nhiệt kế -10 ÷ 110°C/0.5°C.	
IV	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH ĐÁT SÉT NUNG			
47	Xác định kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan của gạch xây	TCVN 6355-1:2009	Thước thép, thước kẹp.	Kiều Duy Văn Hồ Chấn Đường Tông Văn Thành Nguyễn Văn Quyền
48	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009	Máy nén TYA-2000 và WE-600B, thước kim loại, các miếng kính, bay, chày, máy cắt.	
49	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009	Máy thử nén + bộ gối uốn, thước kim loại, các miếng kính, bay, chày.	
50	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009	Tủ sấy 300°C/1 °C, cân kỹ thuật, thùng ngâm mẫu.	
51	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009	Tủ sấy 300°C/1 °C, cân kỹ thuật, thước lá kim loại.	
52	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009	Búa con, sàng 0,2mm, tủ sấy 300°C/1 °C, bình hút ẩm, cân, bình cổ cao, dầu hỏa...	
53	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009	Thùng giữ ẩm, Thước đo có độ chính xác tới 1 mm	
54	Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-8:2009	Khay chứa nước bằng nhựa, bàn chải, tủ sấy 300°C/1 °C	
V	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG			
55	Xác định kiểm tra kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại	TCVN 6477:2016	Thước thép dài 500mm, 1000mm (1mm), thước kẹp điện tử dài 200mm	Kiều Duy Văn Hồ Chấn Đường

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
	quan của gạch bê tông		(0.01mm)	Tòng Văn Thành Nguyễn Văn Quyền
56	Xác định độ rỗng của gạch bê tông	TCVN 6477:2016	Cân kỹ thuật 30kg (1g), Thước lá kim loại dài 500mm, tấm kính, cát tiêu chuẩn khô, cọ quét, mui xúc cát	
57	Xác định cường độ chịu nén của gạch bê tông	TCVN 6477:2016	Máy nén TYA 2000kN (d=0,1kN), bộ gá nén mẫu 200x400mm, Thước lá thép, tấm kính, bay, chèo	
58	Xác định độ thấm nước của gạch bê tông	TCVN 6477:2016	Thiết bị thử thấm, tủ sấy đến 300°C (±1 °C), cân kỹ thuật 30kg (1g)	
59	Xác định độ hút nước của gạch bê tông	TCVN 6355-4:2009	Tủ sấy đến 300°C (±1 °C), cân kỹ thuật 30kg(1g).	
VI	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHẸ			
60	Xác định kiểm tra khuyết tật ngoại quan, kích thước, độ phẳng mặt thẳng cạnh	TCVN 9030:2017	Thước thép dài 1000mm/1mm, thước cặp thước đo góc.	Kiều Duy Văn Hù Chà Đường Tòng Văn Thành Nguyễn Văn Quyền
61	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022	Cân kỹ thuật có độ chính xác 1g, tủ sấy đến 300°C/1°C, thùng ngâm mẫu.	
62	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017	Máy thử nén model: TYA-2000kN và WE-600B thước cặp	
63	Xác định độ co khô	TCVN 9030:2011	Tủ sấy đến 300°C (±1 °C), thước kẹp, cân kỹ thuật có độ chính xác 0.01g, dụng cụ đo độ co ngót thanh chuẩn + đồng hồ so đo biến dạng có độ chính xác 0.002mm	
XII	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG			
64	Lấy mẫu, bao gói vận chuyển và bảo quản	TCVN 2683:2012	Dùng dao, xẻng, ống nhựa	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
65	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012; ASTM D854-23; AASHTO T100-22	Cân kỹ thuật có độ chính xác (0.01g), bình tỷ trọng, cối chày sứ (đồng), rây 2mm, tủ sấy đến 300 ⁰ C/1 ⁰ C, tỷ trọng kế, bếp cách cát.	Kiều Duy Văn Hù Chả Đường Tông Văn Thành Nguyễn Văn Quyền
66	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19; AASHTO T265-22	Cân kỹ thuật có độ chính xác (0.01g), Bình hút ẩm, hộp ẩm, tủ sấy đến 300 ⁰ C/1 ⁰ C, cối chày sứ (đồng), rây 1mm, tủ sấy, cốc nhỏ (hộp nhôm có nắp)	
67	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy và chỉ số dẻo của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 14134-4:2024, TCVN 4197:2012; ASTM D4318-17e1; AASHTO T89-22, AASHTO T90-22	Dụng cụ Casagrande, Tấm kính nhám, rây (1mm), cối và chày sứ có đầu bọc cao su, bình thủy tinh có nắp, Cân kỹ thuật có độ chính xác (0.01g), tủ sấy đến 300 ⁰ C/1 ⁰ C	
68	Xác định thành phần hạt của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 14135-5:2024, TCVN 14134-3:2024, TCVN 4198:2014; AASHTO T88-22	Cân kỹ thuật có độ chính xác (0.01g), bộ rây (10, 5, 2, 1,05; 025, 0,1mm), cối và chày sứ có đầu bọc cao su, tủ sấy đến 300 ⁰ C/1 ⁰ C, bình hút ẩm, tỷ trọng kế, ống đong 1000ml, nhiệt kế, que khuấy, đồng hồ bấm giây.	
69	Xác định khối lượng thể tích của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012; ASTM D7263-21	Dao vòng bằng kim loại, thước cặp, dao cắt có lưỡi thẳng, Cân kỹ thuật có độ chính xác (0.01g), các tấm kính, dụng cụ xác định độ ẩm, hộp nhôm có nắp, tủ sấy đến 300 ⁰ c (±1 °C), bình hút ẩm.	
70	Xác định chỉ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020; AASHTO T193-22	Máy nén CBR 1.27mm/ph, đồng hồ đo biến dạng, chày đầm, cối D152.4mm, tấm đệm ga tải, thùng ngâm mẫu, tủ sấy, cân, sàng 50;19;4.75mm, giấy lọc, chảo, bay trộn, dụng cụ làm bằng mặt mẫu.	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
71	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012	Bộ Cối chày đầm tiêu chuẩn, cải tiến cân kỹ thuật 30kg/5g, Cân kỹ thuật có độ chính xác (0.01g), sàng (19;4,75; 5mm), bình phun nước, tủ sấy đến 300 ⁰ C/1 ⁰ C), hộp nhôm	
72	Xác định đầm nén proctor (Độ ẩm đầm chặt tốt nhất; khối lượng thể tích khô lớn nhất trong phòng thí nghiệm; tỷ lệ hạt quá cỡ; tỷ trọng khối của hạt quá cỡ; khối lượng thể tích khô lớn nhất sau hiệu chỉnh; độ ẩm đầm nén tốt nhất sau hiệu chỉnh)	TCVN 12790:2020; AASHTO T99-22, AASHTO T180-22	Bộ Cối chày đầm tiêu chuẩn, cải tiến cân kỹ thuật 30kg/5g, Cân kỹ thuật có độ chính xác (0.01g), sàng (19;4,75; 5mm), bình phun nước, tủ sấy đến 300 ⁰ C/1 ⁰ C), hộp nhôm	
XIII	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ KIM LOẠI HÀN			
73	Thử kéo (thử kéo kim loại, mỗi nối)	TCVN 197-1:2014; ASTM A370 -24 ; JIS Z2241 - 22	Máy thử độ bền kéo nén, WE-600B, Cân kỹ thuật có độ chính xác (1g), thước thép 1000mm.	Kiều Duy Văn Hù Chả Đường Tòng Văn Thành Nguyễn Văn Quyền
74	Thử uốn	TCVN 198:2008; ASTM A370 -24 ; JIS Z2248 : 2022	Máy thử độ bền kéo nén, WE-600B; bộ gồi uốn	
75	Thử kéo tăng đơ, ma ní, khóa đai, dây đai, dây kim loại, kéo tôn	TCVN 8052-09 ASTM F606-19, TCVN 197-1:2014 ASTM E448-18	Máy thử kéo nén, WE-600B, ngàm kẹp kéo, ngàm uốn, dụng cụ đo vạch giãn dài, Cân kỹ thuật có độ chính xác (1g), thước thép 500mm, gồi uốn	
76	Kiểm tra chất lượng mối hàn kim loại - Thử uốn	TCVN 5401:2010; ASTM E190 -21	Máy thử độ bền kéo nén, WE-600B, thước kẹp, thước thép	
77	Thử kéo mối hàn kim loại – thử kéo ngang, kéo dọc	TCVN 8310:2010, TCVN 8311:2010	Máy thử độ bền kéo nén, WE-600B, thước thép	
78	Thử kéo dây kim loại	TCVN 1824:1993 ASTM A370-24	Máy thử độ bền kéo nén, WE-600B, thước kẹp, thước thép	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
79	Xác định độ tụt nê-m, neo.	TCVN 10568:2017; ASTM A370-24	Máy thử độ bền kéo nén, WE-600B, thước kẹp, thước thép, bộ dụng cụ kéo rút nê-m neo	
80	Thử cấp độ bền kéo, cắt bu lông, vít, vít cây	ASTM A370-24, ASTM F606/F606M-21	Máy thử độ bền kéo nén, WE-600B, thước kẹp, bộ chuông kéo bu lông.	
81	Cốt thép- Phương pháp uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287:1997	Máy thử độ bền kéo nén, WE-600B, thước kẹp	
82	Ống kim loại -Thử kéo vật liệu và kéo nguyên ống	TCVN 314:2008, TCVN 197-1:2014; ASTM A370 -24	Máy thử độ bền kéo nén model:WE-600B, thước kẹp	
83	Lưới thép hàn – thử kéo, thử uốn mối hàn lưới kim loại	TCVN 7937-2:2013, TCVN 197-1:2014	Máy thử độ bền kéo nén model:WE-600B, thước kẹp	
84	Ống kim loại - Thử nén bẹp, thử uốn nguyên ống	TCVN 1830:2008; ASTM A370 -24	Máy thử độ bền kéo nén model: WE-600B, thước kẹp	
85	Xác định lực siết bu lông	ISO 16047 : 2012	Cờ lê lực , đầu chụp bu lông	
IX THỬ NGHIỆM VỮA XÂY				
86	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất của vữa xây dựng	TCVN 3121-1:2022	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng 10mm; 5mm; 2,5mm; 1,25mm; 0,63mm; 0,315mm, 0,14mm và sàng 0,08mm	Kiều Duy Văn Hù Chả Đường Tông Văn Thành Nguyễn Văn Quyền
87	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437-2020	Bàn dẫn thử độ lưu động hỗn hợp vữa, chày đầm bằng thép, chảo sắt, xèng con, bay, khuôn hình côn đường kính đáy lớn 100mm, đáy nhỏ 75mm, cao 60mm, dày 2mm.	
88	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022	Bình trụ bằng sắt, chày đầm, dụng cụ thử độ lưu động, cân kỹ thuật, dao ăn, bay, chảo sắt...	
89	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-8:2022	Thiết bị thử độ lưu động, máy hút chân không; phễu giấy lọc, đồng hồ bấm giây...	
90	Xác định thời gian bắt đầu đông kết	TCVN 3121-9:2022, TCVN 11971:2018; ASTM C807-21	Khâu dựng vữa hình côn đường kính 50,75mm, kim xuyên đk 5mm, cd 65mm, cân kỹ	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
			thuật, đồng hồ bấm giây.....	
91	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-10:2022	Bình trụ bằng sắt, chày đầm, dụng cụ thử độ lưu động, cân kỹ thuật, dao ăn, bay, chảo sắt...	
92	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022 TCVN 3121-11:2022; ASTM C109/C109M-23	Máy kéo nén WE-600B, cân kỹ thuật có độ chính xác 0.1g, gá thử nén, gối thử độ bền uốn.	
93	Xác định cường độ dính bám	TCVN 3121-12:2022 ASTM C1583/C1583M-20	Tấm đầu dolly 50mm, keo dán, máy kéo bám dính, lưỡi cắt	
94	Xác định độ hút nước của vữa đóng rắn	TCVN 3121-18:22;	Cân kỹ thuật, tủ sấy	
X	THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG			
95	Xác định dung trọng, độ ẩm của đất, cát bằng phương pháp dao dai (xác định độ chặt của đất tại hiện trường)	TCVN 12791:2020, TCVN 8729:2012, TCVN 8730:2012, ASTM D2937 -24	Dao dai tròn bằng thép, cân kỹ thuật có độ chính xác (0,1g), dao gạt đất, hộp nhôm, bếp ga hoặc dùng cồn	
96	Xác khối lượng thể tích, độ ẩm của đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012, TCVN 8730:2012; AASHTO T191-14 (2022)	Phễu rót cát, cân kỹ thuật, 30kg/1g, bếp ga hoặc dùng cồn	Kiều Duy Văn Hồ Chủ Đường Tông Văn Thành Nguyễn Văn Quyền
97	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011	Thước 3m, nệm đo khe hở, cọ quét	
98	Xác định môđun đàn hồi "E" chung của kết cấu áo đường bằng cân đo vồng Benkelman	TCVN 8867:2011	Tấm ép, kích thủy lực 0÷200kN, đồng hồ so 30mm	
99	Xác định modul đàn hồi "E" nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011	Tấm ép, kích thủy lực 0÷200kN, đồng hồ so 30mm	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
100	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965-15(2024)	Bộ dụng cụ đo nhám mặt đường, cọ quét, cát chuẩn	
101	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012, ASTM C805/C805M - 18	Máy siêu âm bê tông, Thiết bị súng bật nảy	
102	Bê tông nặng – phương pháp xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012; ASTM C805/C805M -18	Thiết bị súng bật nảy bê tông	
103	Bê tông - Phương pháp siêu âm xác định cường độ chịu nén	TCVN 13536: 2022	Máy siêu âm bê tông, dụng cụ đi kèm	
104	Đất xây dựng - phương pháp xác định môđun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012; ASTM D4395 - 17	Tấm ép phẳng 50x50cm, kích thủy lực 0÷1000kN, đồng hồ so 0÷100mm	
105	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012	Máy đo điện trở tiếp đất	
106	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan	TCVN 12252:2020, TCXDVN 239:2006, TCVN 10303:2014; ASTM C42/C42M-20	Máy nén hiệu TYA-2000, TYE-2000 Thước cặp, máy khoan.	
107	Cấu kiện bê tông và bê tông cốt thép đúc sẵn - phương pháp thí nghiệm gia tải để kiểm tra độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	TCVN 9347:2012	Kích thủy lực 0÷300kN, 0÷600kN, 0÷1000kN, đồng hồ so 0÷100mm, Thước cặp, kính lúp.	
108	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép	TCVN 9356:2012	Máy dò đường kính cốt thép trong bê tông	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
109	Đo dung trọng, độ ẩm bằng phương pháp dao đai	22TCN 02:1971; TCVN 12791:2020	Dao vòng, thước gạt, chày	

Phòng được phép thực hiện các phép thử trên theo tiêu chuẩn nước ngoài tương đương khác như: (ASTM,AASHTO, TCN, BS, JIS...)

GIAM ĐỐC



Nguyễn Xuân Huy

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Son La ngày 10 tháng 05 năm 2026

Số HĐ: 1005/2026/HĐ-CG

HỢP ĐỒNG THUÊ CHUYÊN GIA

(Vv: Thuê chuyên gia tham gia Dự án: Điện năng lượng mặt trời Bản Chát 1 và Bản Chát 2 tại xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu)

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015;

Căn cứ vào khả năng nhu cầu mỗi bên.

Hôm nay ngày 10 tháng 05 năm 2026 tại Số nhà 159 đường Trần Đăng Ninh, tổ 9 Quyết Tâm, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La chúng tôi gồm.

I. Bên A (Bên giao việc) : CÔNG TY CỔ PHẦN TVKĐ CHẤT LƯỢNG XD

Đại diện Ông : **Nguyễn Xuân Huy**

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: SN 159, Đường Trần Đăng Ninh, tổ 9 Quyết Tâm, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La;

Điện thoại : 0983 890 433

Mã số thuế: 5500263599

II. Bên B (Bên nhận việc) :

Đại diện Ông: **Kiều Duy Văn**

Sinh ngày: 03/10/1986

Số CCCD: 001086026391 Do cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 02 tháng 11 năm 2022
Nơi thường trú: Thôn cát thuê, Vân Côn, Hoài Đức, Hà Nội
Điện thoại: 0981 398 619

Xét rằng :

- Bên A là một doanh nghiệp chuyên thực hiện các dịch vụ tư vấn thí nghiệm, kiểm định VLXD, đang triển khai kế hoạch phát triển khách hàng (sau đây gọi là “dự án: Điện năng lượng mặt trời Bản Chát 1 và Bản Chát 2 tại xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu”), đang có nhu cầu thuê chuyên gia có năng lực và chuyên môn phù hợp để thực hiện Dự án.
- Bên B là người cam kết có đủ năng lực chuyên môn phù hợp và mong muốn được thực hiện các công việc phù hợp với chuyên môn của mình.

Theo đó, sau khi trao đổi, thỏa thuận, hai bên thống nhất ký hợp đồng này với các điều khoản cụ thể như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1.1. Bên A thuê và bên Bên B đồng ý đảm nhận thực hiện các công việc Thí nghiệm vật liệu xây dựng Dự án: Điện năng lượng mặt trời Bản Chát 1 và Bản Chát 2 tại xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu ” đính kèm hợp đồng này với tư cách là một “chuyên gia” trong Dự án của bên A.

1.2. Theo đó, Bên B sẽ làm việc dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ban giám đốc Bên A và có chức danh là “*Phó Giám đốc dự án kiêm trưởng Phòng thí nghiệm hiện trường*”.

1.3. Thời gian hợp đồng : Cho đến khi kết thúc dự án

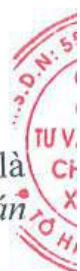
ĐIỀU 2: TIỀN CÔNG VÀ CÁC HỖ TRỢ KHÁC

2.1. Tiền công:

Tiền công mà Bên A sẽ thanh toán cho Bên B để thực hiện các công việc nêu tại Điều 1 là *Khối lượng thực tế x khối lượng CĐT (nhà thầu thi công) thanh toán = Bên A thanh toán cho bên B*

Trong đó đã bao gồm thuế thu nhập cá nhân mà bên B phải trả theo qui định của pháp luật.

Hàng tháng, bên A sẽ thanh toán tiền công cho bên B căn cứ vào khối lượng bên B làm được.



ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và nghĩa vụ của bên A:

- Tạo điều kiện cần thiết, hỗ trợ phương tiện, nơi làm việc để Bên B hoàn thành công việc của mình.
- Thanh toán đầy đủ tiền công cho Bên B theo thỏa thuận.
- Có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu hiệu quả công việc do bên B thực hiện không tốt hoặc xét thấy rõ ràng bên B không có đủ năng lực, khả năng như bên B đã cam kết.
- Các quyền và nghĩa vụ khác của bên thuê dịch vụ - theo qui định tại Bộ luật dân sự.

3.2. Quyền và nghĩa vụ của bên B:

- Hoàn thành công việc do mình đảm nhận với chất lượng cao nhất. Chịu trách nhiệm về công việc do mình thực hiện.
- Bảo quản phương tiện làm việc, tuân thủ các qui định, nội qui của công ty.
- Tự chịu trách nhiệm về các khoản thuế, bảo hiểm và các chi phí khác theo qui định của pháp luật Việt Nam.
- Bên B cam kết việc ký kết hợp đồng này không tạo ra bất kỳ sự mâu thuẫn về quyền lợi đối với Bên thứ ba nào khác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc này.
- Các quyền và nghĩa vụ khác của bên cung cấp dịch vụ - theo qui định tại Bộ luật dân sự.

ĐIỀU 4: CÁC THỎA THUẬN KHÁC

4.1. Hai bên hiểu và thừa nhận rằng hợp đồng này không phải là một hợp đồng lao động. Quan hệ giữa hai bên không làm phát sinh các quan hệ về pháp luật lao động.

4.2. Tất cả thông tin, tài liệu hoặc bất cứ kết quả, sản phẩm giao nộp nào do Bên B tạo nên và/hoặc biết được khi thực hiện các trách nhiệm của mình trong hợp đồng sẽ thuộc sở hữu duy nhất của Bên A. Bên B cam kết không lưu giữ và sử dụng những tài liệu và thông tin nêu trên trong bất cứ trường hợp nào ngoài phạm vi và thời hạn của Hợp đồng.

4.3. Hai bên cam kết bảo mật mọi thông tin liên quan đến hợp đồng này, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước yêu cầu.

26359
NG TY
PHÂN
TIÊM Đ
LƯỢNG
DUNG
1.50

4.4. Trong những trường hợp có lý do chính đáng, hai bên có thể thỏa thuận tạm ngưng hoặc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn. Khi đó, bên muốn chấm dứt/tạm ngưng phải thông báo cho bên kia chậm nhất là 1 tháng trước khi muốn chấm dứt hay tạm ngưng.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Hai bên cam kết hoàn toàn tự nguyện khi ký kết và thực hiện nghiêm túc hợp đồng này. Mọi sự thay đổi, bổ sung chỉ có giá trị khi được sự đồng ý bằng văn bản của cả hai bên.

Trong quá trình thực hiện, nếu có gì vướng mắc, hai bên sẽ gặp gỡ để trao đổi cùng giải quyết trên tinh thần thương lượng, hợp tác. Nếu không tự giải quyết được sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam giải quyết. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng, có giá trị ràng buộc các bên.

Hai bên thừa nhận rằng luật áp dụng của hợp đồng này là luật Việt nam. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành hai (02) bản bằng tiếng Việt có hiệu lực như nhau, mỗi bên giữ một (01) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Huy

C.T.C.P

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sơn La ngày 10 tháng 05 năm 2026

Số HĐ: 1005.01/2026/HĐ-CG

HỢP ĐỒNG THUÊ CHUYÊN GIA

(Vv: Thuê chuyên gia tham gia Dự án: Điện năng lượng mặt trời Bản Chát 1 và Bản Chát 2 tại xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu)

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015;

Căn cứ vào khả năng nhu cầu mỗi bên.

Hôm nay ngày 10 tháng 05 năm 2026 tại Số nhà 159 đường Trần Đăng Ninh, tổ 9 Quyết Tâm, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La chúng tôi gồm.

I. Bên A (Bên giao việc) : CÔNG TY CỔ PHẦN TVKĐ CHẤT LƯỢNG XD

Đại diện Ông : **Nguyễn Xuân Huy**

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: SN 159, Đường Trần Đăng Ninh, tổ 9 Quyết Tâm, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La;

Điện thoại : 0983 890 433

Mã số thuế: 5500263599

II. Bên B (Bên nhận việc) :

Đại diện Ông: **Nguyễn Văn Quyền**

Sinh ngày: 08/10/1998

Số CCCD: 0120980044795 Do cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 03 tháng 09 năm 2024
Nơi thường trú: Bản Xéo Xin Chải, San Thành, Tỉnh Lai Châu
Điện thoại: 0981 398 619

Xét rằng :

- Bên A là một doanh nghiệp chuyên thực hiện các dịch vụ tư vấn thí nghiệm, kiểm định VLXD, đang triển khai kế hoạch phát triển khách hàng (sau đây gọi là “dự án: Điện năng lượng mặt trời Bản Chát 1 và Bản Chát 2 tại xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu”), đang có nhu cầu thuê chuyên gia có năng lực và chuyên môn phù hợp để thực hiện Dự án.
- Bên B là người cam kết có đủ năng lực chuyên môn phù hợp và mong muốn được thực hiện các công việc phù hợp với chuyên môn của mình.

Theo đó, sau khi trao đổi, thỏa thuận, hai bên thống nhất ký hợp đồng này với các điều khoản cụ thể như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1.1. Bên A thuê và bên Bên B đồng ý đảm nhận thực hiện các công việc Thí nghiệm vật liệu xây dựng Dự án: Điện năng lượng mặt trời Bản Chát 1 và Bản Chát 2 tại xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu ” đính kèm hợp đồng này với tư cách là một “chuyên gia” trong Dự án của bên A.

1.2. Theo đó, Bên B sẽ làm việc dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ban giám đốc Bên A và có chức danh là “*Thí nghiệm Viên*”.

1.3. Thời gian hợp đồng : Cho đến khi kết thúc dự án

ĐIỀU 2: TIỀN CÔNG VÀ CÁC HỖ TRỢ KHÁC

2.1. Tiền công:

Tiền công mà Bên A sẽ thanh toán cho Bên B để thực hiện các công việc nêu tại Điều 1 là $\text{Khối lượng thực tế} \times \text{khối lượng CĐT (nhà thầu thi công) thanh toán} = \text{Bên A thanh toán cho bên B}$

Trong đó đã bao gồm thuế thu nhập cá nhân mà bên B phải trả theo qui định của pháp luật

Hàng tháng, bên A sẽ thanh toán tiền công cho bên B căn cứ vào khối lượng bên B làm được.

5500
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HÀNG THÁNG
KÝ DẤU
ĐIỀU 1

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và nghĩa vụ của bên A:

- Tạo điều kiện cần thiết, hỗ trợ phương tiện, nơi làm việc để Bên B hoàn thành công việc của mình.
- Thanh toán đầy đủ tiền công cho Bên B theo thỏa thuận.
- Có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu hiệu quả công việc do bên B thực hiện không tốt hoặc xét thấy rõ ràng bên B không có đủ năng lực, khả năng như bên B đã cam kết.
- Các quyền và nghĩa vụ khác của bên thuê dịch vụ - theo qui định tại Bộ luật dân sự.

3.2. Quyền và nghĩa vụ của bên B:

- Hoàn thành công việc do mình đảm nhận với chất lượng cao nhất. Chịu trách về công việc do mình thực hiện.
- Bảo quản phương tiện làm việc, tuân thủ các qui định, nội qui của công ty.
- Tự chịu trách nhiệm về các khoản thuế, bảo hiểm và các chi phí khác theo qui định của pháp luật Việt Nam.
- Bên B cam kết việc ký kết hợp đồng này không tạo ra bất kỳ sự mâu thuẫn về quyền lợi đối với Bên thứ ba nào khác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc này.
- Các quyền và nghĩa vụ khác của bên cung cấp dịch vụ - theo qui định tại Bộ luật dân sự.

ĐIỀU 4: CÁC THỎA THUẬN KHÁC

- 4.1. Hai bên hiểu và thừa nhận rằng hợp đồng này không phải là một hợp đồng lao động. Quan hệ giữa hai bên không làm phát sinh các quan hệ về pháp luật lao động.
- 4.2. Tất cả thông tin, tài liệu hoặc bất cứ kết quả, sản phẩm giao nộp nào do Bên B tạo nên và/hoặc biết được khi thực hiện các trách nhiệm của mình trong hợp đồng sẽ thuộc sở hữu duy nhất của Bên A. Bên B cam kết không lưu giữ và sử dụng những tài liệu và thông tin nêu trên trong bất cứ trường hợp nào ngoài phạm vi và thời hạn của Hợp đồng.
- 4.3. Hai bên cam kết bảo mật mọi thông tin liên quan đến hợp đồng này, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước yêu cầu.

4.4. Trong những trường hợp có lý do chính đáng, hai bên có thể thỏa thuận tạm ngưng hoặc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn. Khi đó, bên muốn chấm dứt/tạm ngưng phải thông báo cho bên kia chậm nhất là 1 tháng trước khi muốn chấm dứt hay tạm ngưng.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Hai bên cam kết hoàn toàn tự nguyện khi ký kết và thực hiện nghiêm túc hợp đồng này. Mọi sự thay đổi, bổ sung chỉ có giá trị khi được sự đồng ý bằng văn bản của cả hai bên.

Trong quá trình thực hiện, nếu có gì vướng mắc, hai bên sẽ gặp gỡ để trao đổi cùng giải quyết trên tinh thần thương lượng, hợp tác. Nếu không tự giải quyết được sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam giải quyết. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng, có giá trị ràng buộc các bên.

Hai bên thừa nhận rằng luật áp dụng của hợp đồng này là luật Việt nam. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành hai (02) bản bằng tiếng Việt có hiệu lực như nhau, mỗi bên giữ một (01) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Huy



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sơn La ngày 10 tháng 05 năm 2026

Số HĐ: 1005.02/2026/HĐ-CG

HỢP ĐỒNG THUÊ CHUYÊN GIA

(Vv: Thuê chuyên gia tham gia Dự án: Điện năng lượng mặt trời Bản Chát 1 và Bản Chát 2 tại xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu)

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015;

Căn cứ vào khả năng nhu cầu mỗi bên.

Hôm nay ngày 10 tháng 05 năm 2026 tại Số nhà 159 đường Trần Đăng Ninh, tổ 9 Quyết Tâm, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La chúng tôi gồm.

I. Bên A (Bên giao việc) : CÔNG TY CỔ PHẦN TVKD CHẤT LƯỢNG XD

Đại diện Ông : **Nguyễn Xuân Huy**

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: SN 159, Đường Trần Đăng Ninh, tổ 9 Quyết Tâm, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La;

Điện thoại : 0983 890 433

Mã số thuế: 5500263599

II. Bên B (Bên nhận việc) :

Đại diện Ông: **Hù Chả Đường**

Sinh ngày: 08 /02/2000

Số CCCD: 0122000006655 Do cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 21 tháng 02 năm 2024
Nơi thường trú: Bản Xéo Xin Chải, San Thàng, Tỉnh Lai Châu
Điện thoại: 0981 398 619

Xét rằng :

- Bên A là một doanh nghiệp chuyên thực hiện các dịch vụ tư vấn thí nghiệm, kiểm định VLXD, đang triển khai kế hoạch phát triển khách hàng (sau đây gọi là “dự án: Điện năng lượng mặt trời Bản Chát 1 và Bản Chát 2 tại xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu”), đang có nhu cầu thuê chuyên gia có năng lực và chuyên môn phù hợp để thực hiện Dự án.
- Bên B là người cam kết có đủ năng lực chuyên môn phù hợp và mong muốn được thực hiện các công việc phù hợp với chuyên môn của mình.

Theo đó, sau khi trao đổi, thỏa thuận, hai bên thống nhất ký hợp đồng này với các điều khoản cụ thể như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1.1. Bên A thuê và bên Bên B đồng ý đảm nhận thực hiện các công việc Thí nghiệm vật liệu xây dựng Dự án: Điện năng lượng mặt trời Bản Chát 1 và Bản Chát 2 tại xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu ” đính kèm hợp đồng này với tư cách là một “chuyên gia” trong Dự án của bên A.

1.2. Theo đó, Bên B sẽ làm việc dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ban giám đốc Bên A và có chức danh là “*Thí nghiệm Viên*”.

1.3. Thời gian hợp đồng : Cho đến khi kết thúc dự án

ĐIỀU 2: TIỀN CÔNG VÀ CÁC HỖ TRỢ KHÁC

2.1. Tiền công:

Tiền công mà Bên A sẽ thanh toán cho Bên B để thực hiện các công việc nêu tại Điều 1 là *Khối lượng thực tế x khối lượng CĐT (nhà thầu thi công) thanh toán = Bên A thanh toán cho bên B*

Trong đó đã bao gồm thuế thu nhập cá nhân mà bên B phải trả theo qui định của pháp luật.

Hàng tháng, bên A sẽ thanh toán tiền công cho bên B căn cứ vào khối lượng bên B làm được.



ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và nghĩa vụ của bên A:

- Tạo điều kiện cần thiết, hỗ trợ phương tiện, nơi làm việc để Bên B hoàn thành công việc của mình.
- Thanh toán đầy đủ tiền công cho Bên B theo thỏa thuận.
- Có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu hiệu quả công việc do bên B thực hiện không tốt hoặc xét thấy rõ ràng bên B không có đủ năng lực, khả năng như bên B đã cam kết.
- Các quyền và nghĩa vụ khác của bên thuê dịch vụ - theo qui định tại Bộ luật dân sự.

3.2. Quyền và nghĩa vụ của bên B:

- Hoàn thành công việc do mình đảm nhận với chất lượng cao nhất. Chịu trách về công việc do mình thực hiện.
- Bảo quản phương tiện làm việc, tuân thủ các qui định, nội qui của công ty.
- Tự chịu trách nhiệm về các khoản thuế, bảo hiểm và các chi phí khác theo qui định của pháp luật Việt Nam.
- Bên B cam kết việc ký kết hợp đồng này không tạo ra bất kỳ sự mâu thuẫn về quyền lợi đối với Bên thứ ba nào khác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc này.
- Các quyền và nghĩa vụ khác của bên cung cấp dịch vụ - theo qui định tại Bộ luật dân sự.

ĐIỀU 4: CÁC THỎA THUẬN KHÁC

- 4.1. Hai bên hiểu và thừa nhận rằng hợp đồng này không phải là một hợp đồng lao động. Quan hệ giữa hai bên không làm phát sinh các quan hệ về pháp luật lao động.
- 4.2. Tất cả thông tin, tài liệu hoặc bất cứ kết quả, sản phẩm giao nộp nào do Bên B tạo nên và/hoặc biết được khi thực hiện các trách nhiệm của mình trong hợp đồng sẽ thuộc sở hữu duy nhất của Bên A. Bên B cam kết không lưu giữ và sử dụng những tài liệu và thông tin nêu trên trong bất cứ trường hợp nào ngoài phạm vi và thời hạn của Hợp đồng.
- 4.3. Hai bên cam kết bảo mật mọi thông tin liên quan đến hợp đồng này, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước yêu cầu.



4.4. Trong những trường hợp có lý do chính đáng, hai bên có thể thỏa thuận tạm ngưng hoặc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn. Khi đó, bên muốn chấm dứt/tạm ngưng phải thông báo cho bên kia chậm nhất là 1 tháng trước khi muốn chấm dứt hay tạm ngưng.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Hai bên cam kết hoàn toàn tự nguyện khi ký kết và thực hiện nghiêm túc hợp đồng này. Mọi sự thay đổi, bổ sung chỉ có giá trị khi được sự đồng ý bằng văn bản của cả hai bên.

Trong quá trình thực hiện, nếu có gì vướng mắc, hai bên sẽ gặp gỡ để trao đổi cùng giải quyết trên tinh thần thương lượng, hợp tác. Nếu không tự giải quyết được sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam giải quyết. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng, có giá trị ràng buộc các bên.

Hai bên thừa nhận rằng luật áp dụng của hợp đồng này là luật Việt nam. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành hai (02) bản bằng tiếng Việt có hiệu lực như nhau, mỗi bên giữ một (01) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Huy

C.T.C.P.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sơn La ngày 10 tháng 05 năm 2026

Số HĐ: 1005.03/2026/HĐ-CG

HỢP ĐỒNG THUÊ CHUYÊN GIA

(Vv: Thuê chuyên gia tham gia Dự án: Điện năng lượng mặt trời Bản Chát 1 và Bản Chát 2 tại xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu)

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015;

Căn cứ vào khả năng nhu cầu mỗi bên.

Hôm nay ngày 10 tháng 05 năm 2026 tại Số nhà 159 đường Trần Đăng Ninh, tổ 9 Quyết Tâm, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La chúng tôi gồm.

I. Bên A (Bên giao việc) : CÔNG TY CỔ PHẦN TVKĐ CHẤT LƯỢNG XD

Đại diện Ông : Nguyễn Xuân Huy

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: SN 159, Đường Trần Đăng Ninh, tổ 9 Quyết Tâm, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La;

Điện thoại : 0983 890 433

Mã số thuế: 5500263599

II. Bên B (Bên nhận việc) :

Đại diện Ông: Tòng Văn Thành

Sinh ngày: 12/03/1999

Số CCCD: 014099000073 Do cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 01 tháng 03 năm 2023
Nơi thường trú: Bản Lọng Tồng, Nậm Lạnh, Sốp Cộp, Sơn La
Điện thoại: 0352 567 333

Xét rằng :

- Bên A là một doanh nghiệp chuyên thực hiện các dịch vụ tư vấn thí nghiệm, kiểm định VLXD, đang triển khai kế hoạch phát triển khách hàng (sau đây gọi là “dự án: Điện năng lượng mặt trời Bản Chát 1 và Bản Chát 2 tại xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu”), đang có nhu cầu thuê chuyên gia có năng lực và chuyên môn phù hợp để thực hiện Dự án.
- Bên B là người cam kết có đủ năng lực chuyên môn phù hợp và mong muốn được thực hiện các công việc phù hợp với chuyên môn của mình.

Theo đó, sau khi trao đổi, thỏa thuận, hai bên thống nhất ký hợp đồng này với các điều khoản cụ thể như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1.1. Bên A thuê và bên Bên B đồng ý đảm nhận thực hiện các công việc Thí nghiệm vật liệu xây dựng Dự án: Điện năng lượng mặt trời Bản Chát 1 và Bản Chát 2 tại xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu ” đính kèm hợp đồng này với tư cách là một “chuyên gia” trong Dự án của bên A.

1.2. Theo đó, Bên B sẽ làm việc dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ban giám đốc Bên A và có chức danh là “*Thí nghiệm Viên*”.

1.3. Thời gian hợp đồng : Cho đến khi kết thúc dự án

ĐIỀU 2: TIỀN CÔNG VÀ CÁC HỖ TRỢ KHÁC

2.1. Tiền công:

Tiền công mà Bên A sẽ thanh toán cho Bên B để thực hiện các công việc nêu tại Điều 1 là

Khối lượng thực tế x khối lượng CĐT (nhà thầu thi công) thanh toán = Bên A thanh toán cho bên B

Trong đó đã bao gồm thuế thu nhập cá nhân mà bên B phải trả theo qui định của pháp luật.

Hàng tháng, bên A sẽ thanh toán tiền công cho bên B căn cứ vào khối lượng bên B làm được.



ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và nghĩa vụ của bên A:

- Tạo điều kiện cần thiết, hỗ trợ phương tiện, nơi làm việc để Bên B hoàn thành công việc của mình.
- Thanh toán đầy đủ tiền công cho Bên B theo thỏa thuận.
- Có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu hiệu quả công việc do bên B thực hiện không tốt hoặc xét thấy rõ ràng bên B không có đủ năng lực, khả năng như bên B đã cam kết.
- Các quyền và nghĩa vụ khác của bên thuê dịch vụ - theo qui định tại Bộ luật dân sự.

3.2. Quyền và nghĩa vụ của bên B:

- Hoàn thành công việc do mình đảm nhận với chất lượng cao nhất. Chịu trách về công việc do mình thực hiện.
- Bảo quản phương tiện làm việc, tuân thủ các qui định, nội qui của công ty.
- Tự chịu trách nhiệm về các khoản thuế, bảo hiểm và các chi phí khác theo qui định của pháp luật Việt Nam.
- Bên B cam kết việc ký kết hợp đồng này không tạo ra bất kỳ sự mâu thuẫn về quyền lợi đối với Bên thứ ba nào khác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc này.
- Các quyền và nghĩa vụ khác của bên cung cấp dịch vụ - theo qui định tại Bộ luật dân sự.

ĐIỀU 4: CÁC THỎA THUẬN KHÁC

- #### **4.1.** Hai bên hiểu và thừa nhận rằng hợp đồng này không phải là một hợp đồng lao động. Quan hệ giữa hai bên không làm phát sinh các quan hệ về pháp luật lao động.
- #### **4.2.** Tất cả thông tin, tài liệu hoặc bất cứ kết quả, sản phẩm giao nộp nào do Bên B tạo nên và/hoặc biết được khi thực hiện các trách nhiệm của mình trong hợp đồng sẽ thuộc sở hữu duy nhất của Bên A. Bên B cam kết không lưu giữ và sử dụng những tài liệu và thông tin nêu trên trong bất cứ trường hợp nào ngoài phạm vi và thời hạn của Hợp đồng.
- #### **4.3.** Hai bên cam kết bảo mật mọi thông tin liên quan đến hợp đồng này, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước yêu cầu.

4.4. Trong những trường hợp có lý do chính đáng, hai bên có thể thỏa thuận tạm ngưng hoặc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn. Khi đó, bên muốn chấm dứt/tạm ngưng phải thông báo cho bên kia chậm nhất là 1 tháng trước khi muốn chấm dứt hay tạm ngưng.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Hai bên cam kết hoàn toàn tự nguyện khi ký kết và thực hiện nghiêm túc hợp đồng này. Mọi sự thay đổi, bổ sung chỉ có giá trị khi được sự đồng ý bằng văn bản của cả hai bên.

Trong quá trình thực hiện, nếu có gì vướng mắc, hai bên sẽ gặp gỡ để trao đổi cùng giải quyết trên tinh thần thương lượng, hợp tác. Nếu không tự giải quyết được sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam giải quyết. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng, có giá trị ràng buộc các bên.

Hai bên thừa nhận rằng luật áp dụng của hợp đồng này là luật Việt nam. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành hai (02) bản bằng tiếng Việt có hiệu lực như nhau, mỗi bên giữ một (01) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Huy

C.T.C.P
LA

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
THE RECTOR OF
THANH DONG UNIVERSITY

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

CONSTRUCTION ENGINEERING TECHNOLOGY

Upon: **Mr Kieu Duy Van**
Date of birth: 03 October 1986
Year of graduation: 2017
Degree classification: Credit
Mode of study: Full time

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LỘ NGÃ
CHỨNG THỰC LẠI MẠO ĐỪNG VỚI BẢN CHÍNH

2. - 05 - 2020

Số: 217... Quyển:

Hai Duong, 15 May 2017



Reg. No: 2K1117187

Lò Văn Ngự

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG

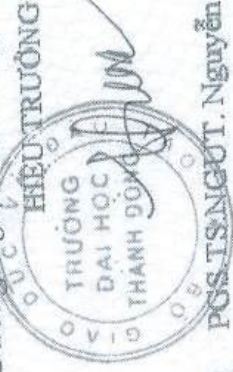
cấp

BẰNG KỸ SƯ

CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT XÂY DỰNG

Cho: **Ông Kieu Duy Văn**
Xếp loại tốt nghiệp: 03/10/1986
Năm tốt nghiệp: 2017
Xếp loại tốt nghiệp: Khá
Hình thức đào tạo: Chính quy

Hai Duong, ngày 15 tháng 05 năm 2017



Số hiệu: 461844 PGS.TS. NGUYỄN VĂN HÙNG
Số vào sổ cấp bằng: 2K1117187

HANOI INSTITUTE OF CADRE TRAINING AND IMPROVEMENT
VIỆN NGHIÊN CỨU ĐÀO TẠO VÀ BỒI DƯỠNG CÁN BỘ HÀ NỘI

Website: www.dtb.com.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

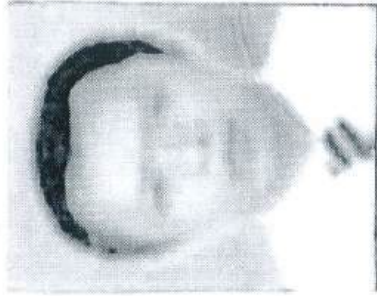
CHỨNG CHỈ

**BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ THÍ NGHIỆM VIÊN
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Cấp cho Ông/ Bà: **KIỀU DUY VẤN**

Sinh ngày: **03 - 10 - 1986**

Quê quán: **HÀ NỘI**



Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:

Kiểm tra chất lượng bê tông bằng phương pháp không phá hủy.

Thời gian tổ chức: **Tháng 01 năm 2015.**

22 - 05 - 2020

(Chữ ký của người được cấp) **Số: Quyển: (Chữ ký của người cấp)**

Hà Nội ngày 18 tháng 01 năm 2015



Số: **QD 02/2015/TNV**

Đỗ Văn Ngụ



VIỆN CƠ KHÍ NĂNG LƯỢNG VÀ MỎ - VINACOMIN
(VINACOMIN- INSTITUTE OF ENERGY AND MINING MECHANICAL ENGINEERING)

CHỨNG CHỈ

Certificate of Achievement

Chứng nhận

This is to certify that

Ông Kiều Duy Văn

Đã tham dự khóa đào tạo

Has attended training course

NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG PTN THEO ISO/IEC 17025:2017
Quality Management in the Laboratory against ISO/IEC 17025:2017

Số giấy chứng nhận/ *Certification No.:* IEMM 0102.17A-ĐT

Ngày cấp/ *Issued date:* 31/05/2021

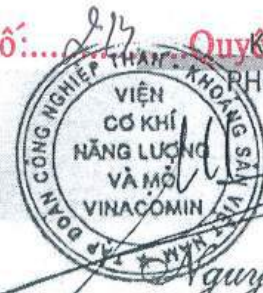
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÒ NGU
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

21-05-2021

Số: ... Quyển VIÊN TRƯỞNG.
PHÓ VIÊN TRƯỞNG



Lò Văn Ngụ



Nguyễn Thu Hiền

Địa chỉ/ *Address:* 565 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội
Tel: +84-24-3552 5553; Fax: +84-24-3854 3154
Email: tvicontrol@gmail.com

Được quét bằng CamScanner

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
SCIENCE - TECHNOLOGY INSTITUTE FOR
INVESTMENT AND CONSTRUCTION



Ref. N°: 2025/GTT-123/VKHCN



Là Văn Ngụ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CHỨNG NHẬN

Ông : HÙ CHẢ DƯỜNG
Ngày sinh : 08/02/2000
Quê quán : Lai Châu

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:

Thí nghiệm Vật liệu công trình giao thông

Do Viện Khoa học Công nghệ về Đầu tư và Xây dựng tổ chức
Thời gian đào tạo: Từ 11/01/2025 đến 18/01/2025

Kết quả học tập: Đạt loại **Giỏi**

Học tập ngày 22 tháng 01 năm 2025



VIỆN TRƯỞNG

TS. Phùng Tú Việt Anh

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG
CHỨNG THỰC AN NAO ĐÚ KẾT QUẢ HỌC TẬP

2. SS. 2025

Số:..... Quyển:.....

BẢN SAO

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THE RECTOR OF THE
HANOI UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING

has hereby conferred

CERTIFICATE



Upon Mr. NGUYEN VAN QUYEN
Born on 08 October 1998

For successful completion of the training course entitled

Testing of Materials for Transportation Works

Held in March 2026

Được quét bằng CamScanner

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG HÀ NỘI

cấp

CHỨNG NHẬN

Ông NGUYỄN VĂN QUYÊN
Sinh ngày 08 tháng 10 năm 1998

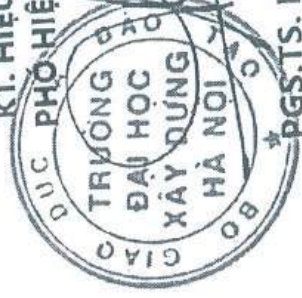
Đã hoàn thành Chương trình đào tạo ngắn hạn

Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông

Khóa tháng 03 năm 2026

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2026

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHỖ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Bùi Phú Doanh

Số: 0241/TNVL2026-ĐHXDHN
Số vào sổ cấp chứng nhận: 2026/CN/0617

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG TẠI LAI CHÂU

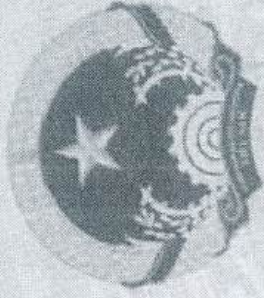


HỒ SƠ

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ VÀ BẢN VẼ MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM

Lai Châu, năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông Trương Duy Trinh

Năm sinh: 1983, CCCD số: 012083000311

Địa chỉ thường trú: Khu 6 thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

Bà Lê Thị Ngọc Anh

Năm sinh: 1987, CCCD số: 012187000392

Địa chỉ thường trú: Khu 6 thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

DH 610455

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

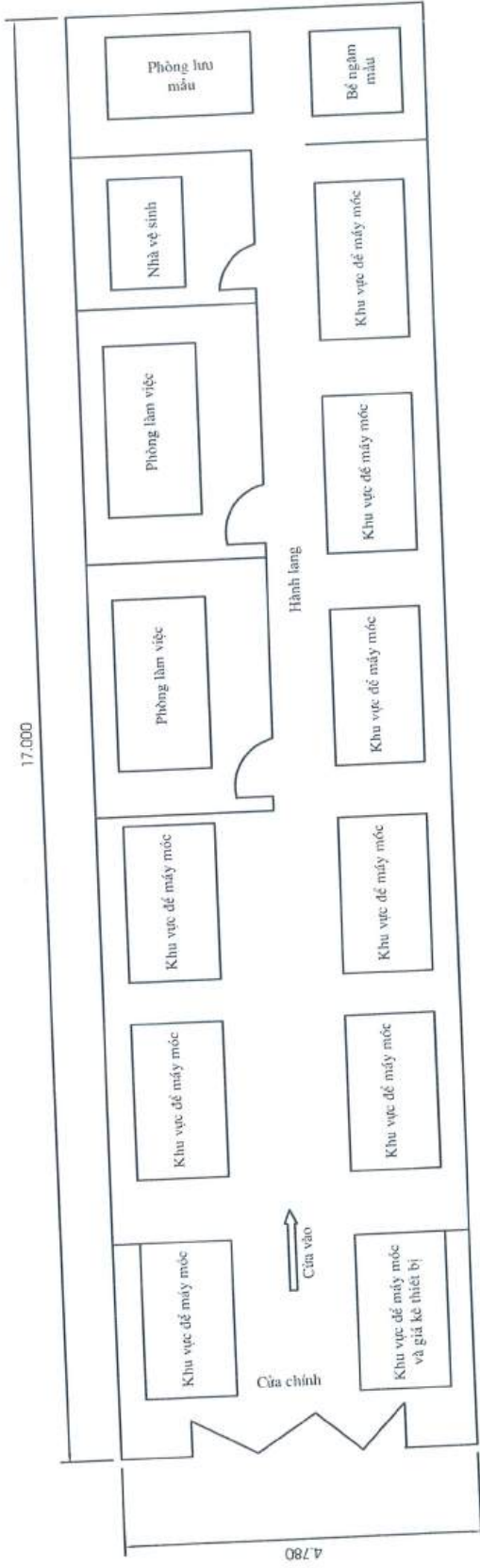
Nơi đăng thay đổi và cơ sở pháp lý



0 3 5 9 5 2 5 0 0 3 2 3 9

Người lưu cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bỏ
trợc bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư
cấp chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG TẠI LAI CHÂU
 Địa chỉ: xã Than Uyên - tỉnh Lai Châu



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG		PHÒNG THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG TẠI LAI CHÂU	
P. GIÁM ĐỐC	<i>[Signature]</i>	V. ĐÌNH MẠNH	
Q. LLKT		NGUYỄN NGỌC HOÀN	
KIỂM TRA	<i>[Signature]</i>	PHẠM HOÀNG ANH	
CN. THIẾT KẾ			
THIẾT KẾ	<i>[Signature]</i>		
VE			
MẶT BẰNG TỔNG THỂ		THIẾT KẾ	BẢN VẼ SỐ
		1/100	0701
		KH: T/433	NGÀY THÁNG NĂM 2020



4.780

17.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG TẠI LAI CHÂU



HỒ SƠ

MÁY MÓC THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM

Lai Châu, năm 2026

DANH MỤC CÁC THIẾT BỊ , DỤNG CỤ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM (PHỤ LỤC 1)

TT	TÊN THIẾT BỊ	ĐẶC TRƯNG KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	TRẠNG THÁI
1	Thiết bị thí nghiệm				
1	Máy kéo nén vạn năng	WE 600B	Chiếc	2	95%
2	Máy nén đất tam liên	WG tu 2.400N; <+ 0,5%	Chiếc	3	Còn 95%
3	Máy cắt phẳng đất	Từ 1.200N; <0,5%	Chiếc	1	Còn 95%
4	Máy nén uốn BTXM	JYE - 2.000 KN	Chiếc	2	Còn 95%
5	Máy nén CBR	50KN; độ chia 0,01mm	Chiếc	3	Còn 95%
6	Máy nén Marshall	30KN; độ chia 0,01mm	Chiếc	3	Còn 95%
7	Máy khoan dung dịch	XI – 100; Trung Quốc	Bộ	1	80%
8	Máy khoan guồng xoắn	SKB – 25; Nga	Bộ	1	80%
9	Vòng ứng biến	30 KN	Bộ	3	Còn 95%
10	Bộ giã Marshall	M = 45,35g; H = 45,7mm	Chiếc	3	Còn 95%
11	Bình ổn định nhiệt		Chiếc	2	Còn 95%
12	Máy chiết xuất ly tâm	2.600 Vòng/phút; M = 3.000g	Chiếc	2	Còn 95%
13	Lò nung	1.200°C; CX 5°C	Chiếc	1	Còn 95%
14	Máy hút chân không	76 mmHg	Chiếc	2	Còn 95%
15	Dụng cụ đo độ kim lún	Quả gia tải 50g và 100g; 1 = 400 vạch; 1/10mm/vạch	Bộ	2	Còn 95%
16	Máy kéo dãn dài nhựa	T ⁰ = 10tr 100°C; l = 150mm	Chiếc	1	Còn 95%
17	Dụng cụ hóa mềm		Bộ	1	Còn 95%
18	Dụng cụ bắt lửa		Bộ	1	Còn 95%
19	Máy cắt mẫu		Chiếc	2	Còn 95%
20	Máy mài mòn Los Angerles	710 x 510; ± 5mm; 33V/phút	Chiếc	1	Còn 95%
21	Máy trộn vữa xi măng	5 Lit	Chiếc	2	Còn 95%
22	Súng bắn Bê tông	(10 từ 100)R; (10 từ 70)N/mm ²	Chiếc	2	Còn 95%
23	Dụng cụ kim Vi Ca		Bộ	2	Còn 95%
24	Côn đo độ sụt	D 100/D200 x 300	Bộ	4	Còn 95%



25	Cân Benkenman	Tỷ lệ 2:1	Bộ	3	Còn 95%
26	Tỷ trọng kế	Loại B; 151H	Cái		Còn 95%
27	Cân ADAM 2610	2.610g; độ CX 0,1g	Cái		Còn 95%
28	Cân ADAM 311	311g; độ CX 0,01g	Cái		Còn 95%
29	Bộ xác định giới hạn chảy Casarande		Bộ		Còn 95%
30	Bộ xác định giới hạn dẻo (tấm kính mờ)	30x30x30cm	Bộ	3	Còn 95%
31	Tủ sấy	300 ⁰ C; <5 ⁰ C	Chiếc	3	Còn 95%
32	Đồng hồ thiên phân kế	10mm; độ CX 0,01	Cái	24	Còn 95%
33	Cân điện tử	Từ 30Kg; độ CX 0,1g	Chiếc	6	Còn 95%
34	Bộ đo ép tĩnh (tấm ép + đôn)	340-690 mm	Bộ	3	Còn 95%
35	Kích thủy lực 32 tấn	1.000Kg/cm ²	Chiếc	3	Còn 95%
36	Phễu rót cát		Bộ	9	Còn 95%
37	Thước 3m đo độ bằng phẳng + con trượt có thước đo	3m; < 0,5mm	Cái	3	Còn 95%
38	Bộ sàng tiêu chuẩn	0,075 từ 75mm	Bộ	3	Còn 95%
39	Bình tỷ trọng	100ml	Cái	15	Còn 95%
40	Dao vòng		Cái	20	Còn 95%
41	Quả gia tải	0.212; 0.425; 0.637; 1.275; 2.55 Kg	Bộ	1	Còn 95%
42	Thước kẹp	Từ 300mm	Cái	3	Còn 95%
43	Thùng đóng thể tích	1lít từ 20lít	Bộ	15	Còn 95%
44	Máy khoan mẫu 7 mã lực 4 chu kỳ		Chiếc	3	Còn 95%
45	Mũi khoan Kim cương		Cái	9	Còn 95%
46	Khuôn Marshall		Cái	20	Còn 95%
47	Rõ Thủy tĩnh		Cái	3	Còn 95%
46	Dụng cụ chia tư 25.4mm & 12.5mm.		Bộ	2	Còn 95%
48	Khuôn BT lập phương	15x15x15cm (Kép 3)	Bộ	15	Còn 95%
49	Khuôn BT hình trụ	15 x 30cm	Cái	15	Còn 95%
50	Bình đóng thể tích	50; 100; 250; 500; 1.000ml	Cái	18	Còn 95%


51	Nhiệt kế thủy tinh	200 ⁰ C	Cái	5	Còn 95%
52	Nhiệt kế kim loại	300 ⁰ C	Cái	5	Còn 95%
53	Bộ chày cối bằng sứ		Bộ	2	Còn 95%
54	Bộ chày cối bằng đồng		Bộ	2	Còn 95%
55	Bát sứ		Cái	10	Còn 95%
56	Chén sứ		Cái	10	Còn 95%
57	Dao phẳng gạt đất		Cái	3	Còn 95%
58	Xẻng nhỏ		Cái	5	Còn 95%
59	Chảo trộn mẫu		Cái	3	Còn 95%
60	Dụng cụ trộn		Bộ	10	Còn 95%
61	Khay tôn đựng mẫu		Cái	30	Còn 95%
62	Thùng ngâm mẫu		Cái	2	Còn 95%
63	Máy khoan địa chất thủy lực	Khoan sâu từ 0 ÷ 60m	Chiếc	1	Còn 95%
64	Pi péc		Cái	10	Còn 95%
65	Bàn dẫn		Cái	2	Còn 95%
66	Hộp ẩm	To + nhỏ	Cái	40	Còn 95%
67	Dụng cụ XD hàm lượng hữu cơ trong đá		Cái	1	Còn 95%
68	Máy toàn đạc điện tử + gương	Nikon DTM332	Cái	1	Còn 95%
69	Máy thủy bình	Sokkia	Cái	01	Còn 95%
70	Chân máy, mia nhôm 5m		Cái	02	Còn 95%
71	Máy siêu âm bê tông	TICO - Thụy Sỹ	Bộ	01	Còn 95%
72	Súng bắn bê tông	Thụy Sỹ	Chiếc	01	Còn 95%
73	Máy siêu âm cốt thép	TICO - Thụy Sỹ	Bộ	01	Còn 95%
74	Bộ thí nghiệm kích nén tĩnh	Kích 150 tấn	Bộ	01	Còn 95%
75	Bộ thí nghiệm nén Bulong	Việt Nam	Bộ	01	Còn 95%
76	Máy đo điện trở đất	Việt Nam	Bộ	01	Còn 95%
77	Máy khoan điện	Trung Quốc	Bộ	01	Còn 95%
78	Máy thử thấm bê tông	Trung Quốc	Bộ	01	Còn 95%
79	Máy khoan xăng	Trung Quốc	Bộ	02	Còn 95%
80	Bộ xi lanh nén đập đá D75, D100	Trung Quốc	Bộ	01	Còn 95%

81	Sàng cát tiêu chuẩn D200mm - TQ bao gồm: 10; 5; 2,5; 1,25; 0,63; 0,315; 0,14mm, đáy và nắp	Trung Quốc	Bộ		Còn 95%
82	Bộ sàng đá đk200mm bao gồm: 75; 60; 50; 40; 30; 25; 20; 15; 10; 5; 3; đáy+nắp - TQ	Trung Quốc	Bộ	01	Còn 95%
83	Bộ sàng đá cấp phối đk200mm gồm: 37,5; 25; 12,5; 4,75; 2,0; 0,425; 0,075; đáy+nắp - TQ	Trung Quốc	Bộ	01	Còn 95%
84	Cối Procto cải tiến + Chày	Trung Quốc	Bộ	01	Còn 95%
85	Thiết bị giãn dài nhựa	Trung Quốc	Bộ	01	Còn 95%
86	Máy kiểm tra độ bền kéo nén đa năng 100kN; Model: WDW-100	Trung Quốc Lực tải Max tối đa: 100kN độ chính xác: cấp 1 Phạm vi tải: 1% - 100FS độ phân giải: 1/300000 Phạm vi đo biến dạng: 0,2% ~ 100%FS	Bộ	01	Còn 100%
87	Bộ bảm dính sơn - Model: QHF	Trung Quốc	Bộ	01	Còn 100%
88	Máy kiểm tra độ bám dính của bề mặt của vật liệu Model: JW-6000C	Trung Quốc Lực max 6Kn Độ phân giải 0,001Kn Hành trình piston 10mm Hoạt động bằng thủy lực với cơ cấu tay quay linh hoạt	Bộ	01	Còn 100%
89	Thiết bị xđ HL hạt thủy tinh- GZV-4	Trung Quốc	Bộ	01	Còn 100%



90	<p>Máy đo độ phát sáng của màng phản quang (còn gọi Máy đo độ trắng) Model: MN-R</p>	<p>Trung Quốc 1. phạm vi đo lường: 0 ~ 100% 2. điều kiện chiếu sáng: 45/0 (truyền 45 °, nhận 0 °) 3. độ chính xác đo lường: 1,5% 4. độ chính xác lặp lại: 0,2% 5. cung cấp năng lượng làm việc: một pin kiềm số 5 (AA) hoặc pin có thể sạc lại Điện áp làm việc: 0.8V ~ 1.5V 6. khẩu độ đo: 12 × 17mm (hình bầu dục) 7. điều kiện dịch vụ: nhiệt độ môi trường xung quanh: 0 °C ~ 40 °C Độ ẩm tương đối: không quá 85% 8. kích thước máy chủ: (đài) 114mm × (rộng) 32mm × (cao) 64mm</p>	Bộ	01	Còn 100%
91	<p>Máy kéo thử cường độ bám dính, dùng kiểm tra cường độ bám dính của vật liệu, Model: JW-FZL-M</p>	<p>Trung Quốc – Độ phân giải: 0.01MPa (1psi) – Độ chính xác: ± 1% thang đo – Áp lực kéo lớn nhất: Φ10mm dolly → 2.8- 80 Mpa Φ14mm dolly → 1,4 -40 MPa; Φ20mm dolly → 0.7-20 Mpa Φ50mm dolly → 0,4-</p>	Bộ	01	Còn 100%



		<p>3.5 MPa;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn: pin sạc - Kích thước: 360mm x 75mm x 115mm (L x W x H) - Trọng lượng: 3KG <p>Cung cấp bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy đo độ bám dính lớp phủ bơm tay, dây sạc - Đầu thử Nhôm D20mm: 20 chiếc - Keo dán - Cáp truyền data - Đầu cắt D20mm 				
92	<p>Thiết bị kiểm tra độ chống trơn trượt và ma sát bề mặt (Con lắc Anh)</p> <p>Model: BM-III</p>	<p>Trung Quốc Trọng lượng đặt: 1500 ± 30 gram</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trọng tâm của trọng lực: 410 ± 5 mm - Tấm cao su trên đường đến áp suất tĩnh: 2263 gram. - Tổng trọng: 14 kg. 	Bộ	01	Còn 100%	
93	Máy đầm massan Tự động	Trung Quốc	Bộ	01	Còn 100%	
94	Máy nén bê tông TYA-2000	Trung Quốc	Bộ	02	Còn 100%	

Các thiết bị văn phòng: Máy tính, máy in, máy pho to và các thiết bị khác ...

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH
CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG**



Nguyễn Xuân Huy

DANH MỤC CÁC THIẾT BỊ, DỤNG CỤ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM (PHỤ LỤC 2)



STT	TÊN THIẾT BỊ	XUẤT XỨ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	THÔNG SỐ
1	Sàng tiêu chuẩn lỗ vuông $\Phi 300$ - Trung Quốc. Sàng: Đáy và nắp	Trung quốc	Bộ	1	Cỡ lỗ: 75; 50; 40; 37,5; 31,5; 25; 20; 19; 16; 15; 12,5; 10; 9,5; 8; 5; 4,75; 4; 2; 5; 2,36; 2; 1,7; 1,25; 1,18; 1; 0,63; 0,5; 0,425; 0,315; 0,25; 0,15; 0,14; 0,1; 0,075; 0,071. Tổng cộng: 34 cái + khay hứng và nắp đáy.
2	Cân kỹ thuật điện tử. Model DJ-4000TW - Shinko - Nhật. Nguồn: 220V hoặc pin 9V	Nhật	Bộ	1	Khả năng cân: 4Kg; độ chính xác: 0,01gr, có móc cân thủy tĩnh.
3	Cân kỹ thuật điện tử: Model BC30-OHAUS - Mỹ. Nguồn: Pin sạc.	Mỹ	Cái	1	Khả năng cân: 30Kg x lg Chức năng cân trừ bì; đếm hạt; chuyển đổi các đơn vị trọng lượng.
4	Tủ sấy 300°C. Model 101-2 - Trung Quốc. Nguồn: 220V; 3KW	Trung quốc	Bộ	1	Đồng hồ chỉ thị nhiệt độ thực và nhiệt độ cài đặt, có quạt gió đối lưu nhiệt độ lồng tủ. Kích thước trong: 450 X 550 X 550mm. Kèm 02 khay đặt mẫu.
5	Đồng hồ bấm giây - Trung Quốc.	Trung quốc	Bộ	1	Từ 0 - 100
6	Máy nén bê tông. Model TYE- 2000 - Wuxi New Luda - Trung Quốc. Nguồn: 220V; 750W. Trọng lượng: 850Kg.	Trung Quốc.	Máy	1	Chỉ thị lực nén bằng đồng hồ với hai thang: 0 - 800KN/2~5KN; 0 - 2000KN/5KN. Phù hợp nén mẫu lập phương đến 200mm và mẫu trụ đến $\Phi 160$ mm, Tầm nén mẫu
7	Khuôn đúc mẫu bê tông - TQ.	Trung Quốc.	cái	1	Khuôn bằng gang; khuôn kép ba. Kích thước: 150 X 150 X 150mm. Loại
8	Khuôn đúc mẫu bê tông - TQuốc	Trung Quốc.	cái	1	Khuôn bằng gang; khuôn đơn. Kích thước: 200 x 200 x 200mm.
9	Khuôn đúc mẫu bê tông Hình Trụ - TQuốc	Trung Quốc.	cái	1	Khuôn bằng gang; khuôn đơn. Kích thước: D 150 x 3000mm.
10	Sàng tiêu chuẩn xác định độ mịn bột xi măng - Trung Quốc.	Trung Quốc.	cái	1	Đường kính: 200; cao 50mm. Khung bằng thép mạ kẽm, lỗ mở: 0,09mm
11	Bình tỷ trọng Le chatelier 250ml - Trung Quốc,	Trung Quốc.	cái	2	Xác định tỉ trọng xi măng. Bình cổ cao có nút nhám.
12	Bộ Vica thí nghiệm xi măng Hãng:	Trung Quốc.	cái	1	Xác định thời gian đông kết của xi măng. Trọng lượng phần tác dụng lên mẫu tính cả kim: 300grs. Kèm 01

	JIANYI - Trung Quốc.				khuôn; 02 tấm kính; 01 kim 10mm; 02 kim 1mm và 01 kim tròn
13	Khuôn Le chatelier xác định độ ổn định thể tích xi măng - Trung Quốc	Trung Quốc.	cái	3	Khuôn Le chatelier. Mã số KJ-175 - JIANYI.
14	Bàn dẫn xác định hàm lượng nước của xi măng - Việt Nam.	Việt nam	cái	1	Khối lượng bàn chuyên dùng: 45Kg, biên độ rơi: 10mm. Kèm theo khuôn còn tiêu chuẩn; thước kẹp; chày đầm mẫu.
15	Nồi hấp mẫu xi măng -VN Nguồn: 220V; 1,5KW.	Việt nam	cái	1	Thùng lọc mẫu bằng Inox dung tích 10L đun nóng bằng điện trở; có thể tăng nhiệt đến 100°C, bộ chỉ thị hiện số"
16	Máy dẫn vữa xi măng. Model ZS-15 - JIANYI - Trung Quốc. Nguồn: 220V; 70W.	Trung Quốc.	cái	1	Phù hợp tiêu chuẩn thí nghiệm ISO 679 và TCVN 6016-1995. Bộ điều khiển cài đặt sẵn chu kỳ làm việc của máy: 60 lần/06 giây. Kèm theo 02 tấm chuẩn kiểm tra chiều cao rơi của bàn dẫn và 02 dao gạt
17	Khuôn đúc mẫu 40x40x160mm - Wuxi New Luda - Trung Quốc.	Trung Quốc.	cái	1	Khuôn kép ba. Phù hợp tiêu chuẩn thí nghiệm ISO 679 và TCVN 6016-1995. Vật liệu bằng thép không rỉ.
18	Dụng cụ gá uôn mẫu 40x40x160mm Trung Quốc.	Trung Quốc.	cái	1	Kiểm tra giới hạn bền uốn của mẫu 40 X 40 X 160mm trên máy nén. Vật liệu bằng thép mạ.
19	Dụng cụ gá nén mẫu 40x40mm- Wuxi New Luda - Trung Quốc.	Trung Quốc.	cái	1	Kiểm tra giới hạn bền nén của mẫu 40 x 40mm trên máy nén. Vật liệu bằng thép.
20	Bình xác định hàm lượng bụi bùn sét của cát	Việt nam	cái	1	Bình trụ bằng thép Φ 120 x H320mm có 02 vòi với van khoá để cấp nước; vòi tràn.
21	Bảng so màu Việt Nam.	Việt nam	cái	1	Gồm 05 màu chuẩn gắn trên giá đỡ.
22	Bếp cách cát - Trung Quốc. Nguồn: 220VAC; 1,5KW.	Trung Quốc.	cái	1	Mặt bếp bằng D190mm, có núm điều chỉnh tốc độ gia nhiệt. Kèm đĩa nhôm.
23	Bộ khuôn nén đập trong xi lanh của đá - Việt Nam.	Việt nam	cái	1	Xi lanh làm bằng thép dày 5mm: loại Φ 75xH75 và Φ 150 x H150mm; piston cho 02 loại xi lanh trên và tấm đế.
24	Bộ thùng đong xác định khối lượng thể tích xốp của vật liệu - VN.	Việt nam	cái	1	Vật liệu bằng thép phủ sơn; loại 1; 2; 5; 10; 20 Lit có đường kính bằng chiều cao.
25	Phễu xác định khối lượng thể tích xốp của đá - Việt Nam.	Việt nam	cái	1	Vật liệu bằng thép phủ sơn; có giá đỡ; thể tích >25 Lit.

26	Phễu xác định khối lượng thể tích xấp của cát - Việt Nam.	Việt nam	cái	1	Vật liệu bằng thép phủ sơn, có giá đỡ; thể tích >3 Lít.
27	Bình xác định hàm lượng bụi bùn sét của đá - Việt Nam.	Việt nam	cái	1	Bình trụ bằng thép Ø250 x H1350mm có 02 vòi với van khoá để cấp nước; vòi tràn.
28	Côn chày xác định độ hấp phụ nước của cát - Việt Nam.	Việt nam	cái	1	
29	Dụng cụ xác định góc nghỉ tự nhiên của cát - Việt Nam.	Việt nam	cái	1	
30	Máy uốn kéo nén vạn năng, Model WE-600B - Zhengjiang Jing Shi Mechanical Equipment Co.,LTD - Trung Quốc. Nguồn: 220/380V; 2,1KW. Kích thước máy: 980x650x2220mm. Bộ điều khiển: 1050x770x 1780mm. Trọng lượng: 2500Kg	Trung Quốc.	cái	1	Chỉ thị lực bằng 'đồng hồ với va thang đo: 120KN/vạch 0,5KN; 300KN/vạch 1KN; 600KN/vạch 2KN. cấp chính xác: ±1%. Hành trình piston: 150mm. - . Khoảng thử kéo tối đa: 600mm. Phụ kiện tiêu chuẩn theo máy: -Ngàm kẹp thép lá có chiều dày 0-30mm và thép tròn 0-14mm: 01 Bộ. -Ngàm kẹp thép tròn 12 - 20mm: 01 Bộ. -Ngàm kẹp thép tròn 18-36 mm: 01 Bộ. - Thớt nén 205x205mm với khớp cầu tự lựa: 01 Bộ. Bộ gối uốn thép: 01 Bộ. - Bu lông để máy và bộ điều khiển: 01 Bộ. - Dầu thủy lực :12 lít. Giấy vẽ đồ thị: 20 tờ. Bộ phụ kiện tháo lắp,sửa chữa: 01 Bộ.
31	Tỷ trọng kế 152H - Pháp.	Trung Quốc.	cái	1	Thang đo: - 5 - +60g/l.
32	Bình tỉ trọng 100ml - Trung Quốc	Trung Quốc.	cái	10	
33	Ong đong 50 -100-250ml - TQuốc.	Trung Quốc.	cái	6	
34	Ong đong 500ml - Trung Quốc.	Trung Quốc.	cái	2	
35	Ong đong 1000ml - Trung Quốc.	Trung Quốc.	cái	5	
36	Bình tam giác 100 - 250ml - TQ.	Trung Quốc.	cái	4	
37	Bộ cassagrande xác định giới hạn chảy - Việt Nam.	Việt Nam	Bộ	1	



38	Tấm kính nhám xác định giới hạn dèo - Việt Nam sản xuất.	Việt Nam	Tấm	1	Qui cách: 300 x 300 x 10mm
39	Hộp nhôm thí nghiệm độ ẩm: NANJING - Trung Quốc.	Trung Quốc.	cái	50	Hộp nhôm có nắp đậy, trên nắp và thành hộp có đóng số. Kích thước: $\Phi 55 \times H28mm$ hoặc $\Phi 70 \times H38mm$
40	Máy thí nghiệm CBR trong phòng. Model CBR-2 - Nanjing - Trung Quốc. Nguồn: 220V, 50Hz.	Trung Quốc.	cái	1	Hai tốc độ CBR: 1.0 mm/min và 1.27 mm/min. Cung cấp với: Piston CBR: 01 cái. Đồng hồ chuyển vị 30x0,0 lmm: 01 cái. Bộ gá đồng hồ cho thí nghiệm CBR: 01 cái; Cung lực 50KN: 01 cái.
41	Bộ cối chày sứ - Trung Quốc.	Trung Quốc.	cái	1	
42	Bộ cối chày đồng - VN.	Trung Quốc.	cái	1	
43	Đĩa giãn cách - Việt Nam.	Việt Nam	cái	1	
44	Bộ cối chày Proctor cải tiến - Việt Nam	Việt Nam	Bộ	1	Vật liệu bằng thép mạ. Gồm: - Chày đầm $\Phi 50,8mm$; trọng lượng 4,5Kg; hành trình rơi: 450mm. cô Cí $\Phi 152 \times 116mm$; đê" và ống dẫn.
45	Bộ cối chày Proctor tiêu chuẩn Việt Nam.	Việt Nam	Bộ	1	Vật liệu bằng thép mạ. Gồm: - Chày đầm $\Phi 50,8mm$; trọng lượng 2,5Kg; hành trình rơi: 300mm. 3' Cối $\Phi 101 \times 116mm$; đê" và ống dẫn
46	Dụng cụ xác định hệ số thấm của đất. Model TST-55 - Nanjing - Trung Quốc.	Trung Quốc.	Bộ	1	Bao gồm: + Hộp thử thấm TST-55 - Nanjing - Trung Quốc: Hộp thử thấm bằng đồng; dao vòng $\Phi 61.8 \times 40mm$; 02 viên đá thấm; 02 roan su dự phòng. + Dụng cụ đo độ thấm - Việt Nam: Gồm các ống áp kế thủy tinh; thước thép chia vạch gắn trên bằng gỗ; van khoá; bình nước và giá đỡ.
47	Phễu rót cát - Việt Nam.	Việt nam	Bộ	1	
48	Thước 3 mét xác định độ bằng phẳng mặt đường. Model ZSC-1 - Nanjing - Trung Quốc.	Trung Quốc.	cái	1	Vật liệu bằng nhôm, có level nước. Thước gồm 02 đoạn dài 1,5m, kèm thước tiêu li đo khe hở và túi da bảo quản.
49	Bộ dao đai xác định dung trọng hiện trường - Trung Quốc.	Trung Quốc.	cái	1	Gồm 03 dao bằng thép không rỉ $\Phi 70 \times 52mm$, 01 ống dẫn và 01 tấm đế.



50	Cần Benkelman xác định Mô đun đàn hồi mặt đường - Việt Nam.	Việt nam	Bộ	1	Cần tỉ lệ 1:2. Vật liệu bằng Inox. Kèm 01 đồng hồ chuyên vi.
51	Bộ ép tĩnh sử dụng kết hợp với cần Benkelman - Việt Nam.	Việt nam	Bộ	1	Bao gồm tấm ép cứng $\Phi 340 \times 20$ mm; dụng cụ gá đầu cần là ống thép $\Phi 200$ mm; kích thước 32 Tấn (CPO) kèm đồng hồ áp lực 600Kgf x 10Kgf (Đức).
52	Dụng cụ xác định độ nhám mặt đường theo pp rắc cát - VN.	Việt nam	Bộ	1	Gồm ống đồng bằng đồng với thể tích tiêu chuẩn, bàn xoa bằng gỗ có đệm su và thước lá 300mm.
53	Máy xác định độ kim lún tự động. Model LZD-2 - Nanjing - Trung Quốc. Nguồn: 220VAC.	Trung Quốc.	cái	1	Khoảng lún đến 40mm; hiển thị bằng điện tử. Kèm chậu nước, cốc mẫu $\Phi 70 \times 45$ mm; cốc mẫu $\Phi 50 \times 35$; và kim.
54	Bộ khuôn bột khoáng - Việt Nam.	Việt nam	Bộ	1	Khuôn bằng thép D25 và D 50mm.
55	Bộ phễu xác định hàm lượng hòa tan trong dung môi Triclo Etylen -	Trung Quốc.	cái	1	Phễu sứ có tấm đỡ giấy lọc, bình tam giác hút chân không 500ml, nút cao su và 01 tờ giấy lọc 600*600mm.
56	Kích tháo mẫu - Việt Nam.	Việt nam	Bộ	1	Dùng để tháo mẫu bê tông nhựa; đất có đường kính 101,6 và 152mm.
57	Máy xác định độ dẫn dài của nhựa. Model LYS-1 - Nanjing - Trung Quốc. Nguồn: 220V; 70W.	Trung Quốc.	cái	1	Máy có thể thử cho 03 mẫu cùng một lúc. Chiều dài kéo tối đa: 1500mm; tốc độ: 50mm/min. Kèm theo 03 khuôn đúc mẫu nhựa bằng đồng.
58	Thiết bị xác định điểm hoá mềm của nhựa. Model LRH-1 - Nanjing - Trung Quốc.	Trung Quốc.	cái	1	Gồm cốc thủy tinh chịu nhiệt 1000ml; 02 viên bi $\Phi 9,53$ mm; trọng lượng 3.5gr; vòng đúc mẫu bằng đồng đặt trên giá đỡ có thể thay đổi chiều cao rơi. Bếp khuấy từ có gia nhiệt
59	Máy hút chân không. Model VE 125- Trung Quốc. Nguồn: 220V, 50Hz.	Trung Quốc.	cái	1	Lưu lượng: 70 lít/phút. Độ chân không đạt được: 0.05mbar. Kèm ống su chịu áp lực; van 3 nhánh; đồng hồ chân không 760mmHg.
60	Bình hút chân không - Trung Quốc.	Trung Quốc.	cái	1	Đường kính bình: $\Phi 300$ mm; cao 250mm; kèm 01 tấm sứ có lỗ đặt mẫu; nắp có van hút chân không.

61	Máy chiếc nhựa quay li tâm. Model LLC - 15 - Trung Quốc. Nguồn: 220V; 550W.	Trung Quốc.	cái	1	Motor điều khiển tốc độ vô cấp 3000rpm; lượng mẫu tối đa: 4.5Kg. Kèm cốc mẫu bằng nhôm với nắp đậy và ốc giữ nắp, có bộ phận dừng máy khi cần, 10 tờ giấy lọc
62	Máy Marshall. Model LWD-1 - Nanjing - Trung Quốc. Nguồn: 220VAC; 370W.	Trung Quốc.	cái	1	Kèm cung lực 30KN, khuôn ổn định Marshall có giá kẹp đồng hồ và đồng hồ chuyển vị 30mmx0,01mm
63	Đảm tạo mẫu Marshall bằng tay - Việt Nam	Việt nam	Bộ	1	Trọng lượng chày: 4.536Kg; hành trình rơi: 457mm. Kèm theo 03 khuôn bê tông nhựa; 01 ống dẫn và 01 đế khuôn
64	Giò cân thủy tĩnh - Việt Nam.	Việt nam	Bộ	1	Qui cách: $\Phi 200 \times H200mm$.
65	Nhiệt kế BTN - Hàn Quốc.	Hàn quốc	Bộ	1	
66	Khuôn Marshall - Việt Nam	Việt nam	Cái	6	Khuôn bằng thép mạ.
67	Bê ổn nhiệt bê tông nhựa. Model HHW-2 - Nanjing - Trung Quốc. Nguồn: 220V; 1000W.	Trung Quốc.	cái	1	Bộ điều khiển cài đặt nhiệt độ theo yêu cầu; hiển thị nhiệt độ bằng màn hình kỹ thuật số. Kích thước: 460x240x230mm
68	Bộ khuôn CBR - Việt Nam.	Việt Nam	Tám	1	Khuôn tạo mẫu chertí nghiệm CBR, làm bằng thép mạ. Gồm: Khuôn $\Phi 152 \times 177.8mm$: 01 cái. Đế" khuôn: 01 cái. Ong dẫn: 01 cái. Đĩa gia tải có rãnh 2.270grs: 01 Cái. Đĩa gia tải tròn 2.270grs: 01 Cái. Đĩa đo trương nở: 01 Cái. Giá đỡ đồng hồ: 01 Cái. Đồng hồ 10 x 0.01mm: 01 Cái.
Các thiết bị văn phòng: Máy tính, máy in và các thiết bị khác ...					

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH
CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG**



Nguyễn Xuân Huy



CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆU CHUẨN VÀ ĐO LƯỜNG VIỆT NAM

Add: Số nhà 31, ngõ 41 đường Liên Kết, Xã An Khánh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tel: 0858 361 999 – Email: doluongvn283@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(CERTIFICATE OF CALIBRATION)



Ngày (Date of issue): 02/01/2026 Số (№): HC002870 Trang (Page): 1/2

Tên phương tiện đo (Object): Máy thử độ bền nén

Kiểu (Type): TYA- 2000 Số (Serial №): 2207932 Số nhận dạng (ID):

Cơ sở sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification): Phạm vi đo: (0 ÷ 2000)kN
Độ phân giải: 0,1kN

Khách hàng (Customer): Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kiểm Định Chất Lượng Xây Dựng
Địa chỉ (Address): 159 đường Trần Đăng Ninh, tổ 9, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Phương pháp hiệu chuẩn (Method of calibration): HCĐL 02-2024

Máy thử độ bền kéo nén – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Chuẩn (Standards)	Mã nhận dạng (ID)	Liên kết chuẩn (Traceable to)	Hiệu lực đến (Due date)
Loadcell DS60	TB02.1	VMI	1/2027

Môi trường hiệu chuẩn (Environment):

+ Nhiệt độ (Temperature): (28 ± 2)°C + Độ ẩm (Humidity): 55%RH

Ngày hiệu chuẩn (Date of Calibration): 02/01/2026

Ngày hiệu chuẩn tới (Recalibration recommended): 02/01/2027

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Trưởng phòng hiệu chuẩn
(Head of Calibration Department)

Giám đốc
(Director)

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
Ngô Văn Thịnh



GIÁM ĐỐC
Đỗ Đăng Chung

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HLC & DL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (RESULTS OF CALIBRATION)

Trang (Page): 2/2



	Giá trị chỉ thị thiết bị (kN)	Giá trị chỉ thị chuẩn (kN)	Số hiệu chính (kN)
1	0	0,00	0,00
2	300	301,70	1,70
3	500	502,50	2,50
4	800	803,50	3,50
5	1000	996,50	3,50
6	1200	1195,50	4,50
7	1500	1495,50	4,50
8	1800	1794,20	5,80

Với độ không đảm bảo đo (*With the uncertainty of*): $U = 1,8 \cdot 10^{-2}$
(Độ không đảm bảo đo được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95%)

Ghi chú (Notes):

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.
- Kết quả thử nghiệm của phương tiện đo này không dùng để đăng ký phê duyệt mẫu phương tiện đo.

---Hết (End)---

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HC & DL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN (CERTIFICATE OF CALIBRATION)

Ngày (Date of issue): 10/09/2025 Số (No): HC001927 Trang (Page): 1/2

Tên phương tiện đo (Object): **Cân Kỹ Thuật Điện Tử**

Kiểu (Type): ES-15KHTS Số (Serial No): M49816 Số nhận dạng (ID):

Cơ sở sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification): Mức cân lớn nhất M max = 15 kg
Giá trị độ chia nhỏ nhất: d = 0.5g

Khách hàng (Customer): **Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kiểm Định Chất Lượng Xây Dựng**

Địa chỉ (Address): 159 đường Trần Đăng Ninh, tổ 9, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Phương pháp hiệu chuẩn (Method of calibration): M.31- 10

Cân kỹ thuật – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Chuẩn (Standards)	Mã nhận dạng (ID)	Liên kết chuẩn (Traceable to)	Hiệu lực đến (Due date)
Bộ cân chuẩn E2	TB01.8	VMI	5/2026

Môi trường hiệu chuẩn (Environment):

+ Nhiệt độ (Temperature): $(28 \pm 2)^{\circ}\text{C}$ + Độ ẩm (Humidity): 55%RH

Ngày hiệu chuẩn (Date of Calibration): 10/09/2025

Ngày hiệu chuẩn tới (Recalibration recommended): 10/09/2026

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Trưởng phòng hiệu chuẩn
(Head of Calibration Department)

Giám đốc
(Director)

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
Ngô Văn Thịnh



GIÁM ĐỐC
Đỗ Đăng Chung

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HC & ĐL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.



CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆU CHUẨN VÀ ĐO LƯỜNG VIỆT NAM

Add: Số nhà 31, ngõ 41 đường Liên-Kết, Xã Văn Cồn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội

Tel: 0858 361 999 – Email: doluongvn283@gmail.com



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (RESULTS OF CALIBRATION)

Trang (Page): 2/2



	Mức cân (kg)	Số chỉ của cân (kg)	Sai số (g)
	0	0	0
2	5	5,000 0	0
3	10	10,000 0	0
4	15	15,000 0	0

* Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): $(28 \pm 2)^{\circ}\text{C}$

* Với độ không đảm bảo đo (With the uncertainty of): $U = 2\text{g}$

* Hệ số phủ $k = 2$, mức tin cậy 95%

Ghi chú (Notes):

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.
- Kết quả thử nghiệm của phương tiện đo này không dùng để đăng ký phê duyệt mẫu phương tiện đo.

---Hết (End)---

HIỆU CHUẨN VÀ ĐO LƯỜNG
VIỆT NAM

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HC & DL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN (CERTIFICATE OF CALIBRATION)



Ngày (Date of issue): 10/09/2025 Số (Số): HC001926 Trang (Page): 1/2

Tên phương tiện đo (Object): **Cân Kỹ Thuật Điện Tử**

Kiểu (Type): ALC- 15A Số (Serial No): 58820071055 Số nhận dạng (ID):

Cơ sở sản xuất (Manufacturer): Nhật Bản

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification): Mức cân lớn nhất M max = 15 kg
Giá trị độ chia nhỏ nhất: d = 0.5g

Khách hàng (Customer): **Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kiểm Định Chất Lượng Xây Dựng**

Địa chỉ (Address): 159 đường Trần Đăng Ninh, tổ 9, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Phương pháp hiệu chuẩn (Method of calibration): M.31- 10

Cân kỹ thuật – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Chuẩn (Standards)	Mã nhận dạng (ID)	Liên kết chuẩn (Traceable to)	Hiệu lực đến (Due date)
Bộ cân chuẩn E2	TB01.8	VMI	5/2026

Môi trường hiệu chuẩn (Environment):

+ Nhiệt độ (Temperature): $(28 \pm 2)^{\circ}\text{C}$ + Độ ẩm (Humidity): 55%RH

Ngày hiệu chuẩn (Date of Calibration): 10/09/2025

Ngày hiệu chuẩn tới (Recalibration recommended): 10/09/2026

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Trưởng phòng hiệu chuẩn
(Head of Calibration Department)

Giám đốc
(Director)

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
Ngô Văn Thịnh



GIÁM ĐỐC
Đỗ Đăng Chung

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HC & DL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (RESULTS OF CALIBRATION)



Trang (Page): 2/2

	Mức cân (kg)	Số chỉ của cân (kg)	Sai số (g)
	0	0	0
2	5	5,000 0	0
3	10	10,000 0	0
4	15	15,000 0	0

- * Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): $(28 \pm 2)^{\circ}\text{C}$
- * Với độ không đảm bảo đo (With the uncertainty of): $U = 2\text{g}$
- * Hệ số phủ $k = 2$, mức tin cậy 95%

Ghi chú (Notes):

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.
- Kết quả thử nghiệm của phương tiện đo này không dùng để đăng ký phê duyệt mẫu phương tiện đo.

---Hết (End)---

HIỆU CHUẨN & ĐO LƯỜNG
VIỆT NAM

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao mỗi phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HLC & DL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN (CERTIFICATE OF CALIBRATION)

Ngày (Date of issue): 10/09/2025 Số (Số): HC001928 Trang (Page): 1/2

Tên phương tiện đo (Object): **Cân Kỹ Thuật Điện Tử**

Kiểu (Type): VELAB Số (Serial No): CS07B1763 Số nhận dạng (ID):

Cơ sở sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification): Mức cân lớn nhất M max = 2000g
Giá trị độ chia nhỏ nhất: d = 0,01g

Khách hàng (Customer): **Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kiểm Định Chất Lượng Xây Dựng**

Địa chỉ (Address): 159 đường Trần Đăng Ninh, tổ 9, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Phương pháp hiệu chuẩn (Method of calibration): HCĐL 03-2024

Cân kỹ thuật – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Chuẩn (Standards)	Mã nhận dạng (ID)	Liên kết chuẩn (Traceable to)	Hiệu lực đến (Due date)
Bộ cân chuẩn E2	TB01.8	VMI	5/2026

Môi trường hiệu chuẩn (Environment):

+ Nhiệt độ (Temperature): $(28 \pm 2)^{\circ}\text{C}$ + Độ ẩm (Humidity): 55%RH

Ngày hiệu chuẩn (Date of Calibration): 10/09/2025

Ngày hiệu chuẩn tới (Recalibration recommended): 10/09/2026

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Trưởng phòng hiệu chuẩn
(Head of Calibration Department)

Giám đốc
(Director)

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
Ngô Văn Thịnh

GIÁM ĐỐC
Đỗ Đăng Chung

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HC & ĐL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.



CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆU CHUẨN VÀ ĐO LƯỜNG VIỆT NAM

Add: Số nhà 31, ngõ 41 đường Liên Kết, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội

Tel: 0858 361 999 - Email: doluongvn283@gmail.com

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (RESULTS OF CALIBRATION)



Trang (Page): 2/2

	Mức cân (g)	Số chỉ của cân (g)	Sai số (g)
1	0	0,00	0
2	500	500,00	0
3	1000	1000,00	0
4	1500	1500,00	0
5	2000	2000,00	0

* Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): $(28 \pm 2)^{\circ}\text{C}$

* Với độ không đảm bảo đo (With the uncertainty of): $U = 2\text{g}$

* Hệ số phủ k = 2, mức tin cậy 95%

Ghi chú (Notes):

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.
- Kết quả thử nghiệm của phương tiện đo này không dùng để đăng ký phê duyệt mẫu phương tiện đo.

---Hết (End)---

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HC & DL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(CERTIFICATE OF CALIBRATION)



Ngày (Date of issue): 10/09/2025 Số (No): HC001929 Trang (Page): 1/2

Tên phương tiện đo (Object): Cân Kỹ Thuật

Kiểu (Type): Hiển Thị Số Số (Serial No): M273217 Số nhận dạng (ID):

Cơ sở sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification): Mức cân lớn nhất M max = 311g
Giá trị độ chia nhỏ nhất: d = 0,01g

Khách hàng (Customer): Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kiểm Định Chất Lượng Xây Dựng

Địa chỉ (Address): 159 đường Trần Đăng Ninh, tổ 9, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Phương pháp hiệu chuẩn (Method of calibration): HCĐL 03-2024

Cân kỹ thuật – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Chuẩn (Standards)	Mã nhận dạng (ID)	Liên kết chuẩn (Traceable to)	Hiệu lực đến (Due date)
Bộ cân chuẩn E2	TB01.8	VMI	5/2026

Môi trường hiệu chuẩn (Environment):

+ Nhiệt độ (Temperature): $(28 \pm 2)^{\circ}\text{C}$ + Độ ẩm (Humidity): 55%RH

Ngày hiệu chuẩn (Date of Calibration): 10/09/2025

Ngày hiệu chuẩn tới (Recalibration recommended): 10/09/2026

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Trưởng phòng hiệu chuẩn
(Head of Calibration Department)

Giám đốc
(Director)

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
Ngô Văn Thịnh



GIÁM ĐỐC
Đỗ Đăng Chung

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HC & DL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (RESULTS OF CALIBRATION)



Trang (Page): 2/2

	Mức cân (g)	Số chỉ của cân (g)	Sai số (g)
	0	0,00	0
2	100	100,00	0
3	200	200,00	0
4	300	300,00	0

* Nhiệt độ hiệu chuẩn (*Calibration temperature*): $(28 \pm 2)^{\circ}\text{C}$

* Với độ không đảm bảo đo (*With the uncertainty of*): $U = 2\text{g}$

* Hệ số phủ $k = 2$, mức tin cậy 95%

Ghi chú (Notes):

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.
- Kết quả thử nghiệm của phương tiện đo này không dùng để đăng ký phê duyệt mẫu phương tiện đo.

---Hết (End)---

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HC & ĐL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(CERTIFICATE OF CALIBRATION)



Ngày (Date of issue): 10/09/2025 Số (No): HC001922 Trang (Page): 1/2

Tên phương tiện đo (Object): Cân Kỹ Thuật Điện Tử

Kiểu (Type): BC30 Số (Serial No): 8025010054 Số nhận dạng (ID):

Cơ sở sản xuất (Manufacturer): Ohaus- Mỹ

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification): Mức cân lớn nhất M max = 30 kg
Giá trị độ chia nhỏ nhất: d = 1g

Khách hàng (Customer): Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kiểm Định Chất Lượng Xây Dựng

Địa chỉ (Address): 159 đường Trần Đăng Ninh, tổ 9, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Phương pháp hiệu chuẩn (Method of calibration): HCĐL 03-2024

Cân kỹ thuật – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Chuẩn (Standards)	Mã nhận dạng (ID)	Liên kết chuẩn (Traceable to)	Hiệu lực đến (Due date)
Bộ cân chuẩn E2	TB01.8	VMI	5/2026

Môi trường hiệu chuẩn (Environment):

+ Nhiệt độ (Temperature): $(28 \pm 2)^{\circ}\text{C}$ + Độ ẩm (Humidity): 55%RH

Ngày hiệu chuẩn (Date of Calibration): 10/09/2025

Ngày hiệu chuẩn tới (Recalibration recommended): 10/09/2026

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Trưởng phòng hiệu chuẩn
(Head of Calibration Department)

Giám đốc
(Director)

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
Ngô Văn Thịnh

GIÁM ĐỐC
Đỗ Đăng Chung

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HIC & DL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (RESULTS OF CALIBRATION)

Trang (Page): 2/2



	Mức cân (kg)	Số chỉ của cân (kg)	Sai số (g)
	0	0	0
2	5	5,000 0	0
3	10	10,000 0	0
4	15	15,000 0	0
5	20	20,000 0	0
6	25	25,000 0	0
7	30	30,000 0	0

- * Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): $(28 \pm 2)^{\circ}\text{C}$
- * Với độ không đảm bảo đo (With the uncertainty of): $U=2\text{g}$
- * Hệ số phủ $k=2$, mức tin cậy 95%

Ghi chú (Notes):

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.
- Kết quả thử nghiệm của phương tiện đo này không dùng để đăng ký phê duyệt mẫu phương tiện đo.

---Hết (End)---

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HC & DL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.



CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆU CHUẨN VÀ ĐO LƯỜNG VIỆT NAM

Add: Số nhà 31, ngõ 41 đường Liên Kết, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội

Tel: 0858 361 999 – Email: doluongvn283@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN (CERTIFICATE OF CALIBRATION)

Ngày (Date of issue): 10/09/2025 Số (Số): HC001936 Trang (Page): 1/1

Tên phương tiện đo (Object): **Máy Siêu Âm Bê Tông**

Kiểu (Type): TICO Số (Serial No): 242608 Số nhận dạng (ID):

Cơ sở sản xuất (Manufacturer): Thụy Sỹ

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification): Tiêu chuẩn TCVN 9357: 2012; ASTM C597

Khách hàng (Customer): **Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kiểm Định Chất Lượng Xây Dựng**

Địa chỉ (Address): 159 đường Trần Đăng Ninh, tổ 9, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Phương pháp hiệu chuẩn (Method of calibration): V.03.M- 24.6

Thiết bị siêu âm- Phương pháp đo

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Chuẩn (Standards)	Mã nhận dạng (ID)	Liên kết chuẩn (Traceable to)	Hiệu lực đến (Due date)
Căn Mẫu	V03.TB3.03	VMI	5/2026

Ngày hiệu chuẩn (Date of Calibration): 10/09/2025

Ngày hiệu chuẩn tới (Recalibration recommended): 10/09/2026

Kết quả (Results):

Thanh chuẩn (μm)	Lần đo	Giá trị đo được (μm)
20,5	1	20,5
	2	20,5
	3	20,5
	4	20,5
	5	20,5

Trưởng phòng hiệu chuẩn
(Head of Calibration Department)

Giám đốc
(Director)

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
Ngô Văn Thịnh



GIÁM ĐỐC
Đỗ Đăng Chung

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HC & DL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(CERTIFICATE OF CALIBRATION)



Ngày (Date of issue): 10/09/2025 Số (№): HC001937

Trang (Page): 01/1

Tên phương tiện đo (Object): Thiết bị thử độ cứng bê tông bằng phương pháp bật nảy

Kiểu (Type): N34

Số (Serial №): 163966

Số nhận dạng (ID):

Cơ sở sản xuất (Manufacturer): Thụy Sỹ

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification): Phạm vi đo: (10 ÷ 100)R

Giá trị độ chia: 2R

Khách hàng (Customer): Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kiểm Định Chất Lượng Xây Dựng

Địa chỉ (Address): 159 đường Trần Đăng Ninh, tổ 9, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Phương pháp hiệu chuẩn (Method of calibration): HCĐL 08-2024

Thiết bị thử độ cứng bê tông bằng phương pháp bật nảy – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): TB02.2

Chuẩn (Standards)	Mã nhận dạng (ID)	Liên kết chuẩn (Traceable to)	Hiệu lực đến (Due date)
Đe chuẩn C390 Trị số: 80	TB02.2	VMI	3/2026

Môi trường hiệu chuẩn (Environment):

+ Nhiệt độ (Temperature): (28 ± 2)°C

+ Độ ẩm (Humidity): 55%RH

Ngày hiệu chuẩn (Date of Calibration): 10/09/2025

Ngày hiệu chuẩn tới (Recalibration recommended): 10/09/2026

Kết quả (Results):


TT	N1	N2	N3	N4	N5	Rtb	Sai số tuyệt đối
Giá trị bật nảy	80	80	79	81	81	80,2	± 0.2

Trưởng phòng hiệu chuẩn
(Head of Calibration Department)


TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
Ngô Văn Linh

Giám đốc
(Director)




GIÁM ĐỐC
Đỗ Đăng Chung

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HC & ĐL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(CERTIFICATE OF CALIBRATION)

Ngày (Date of issue): 10/09/2025 Số (No): HC001924 Trang (Page): 1/1

Tên phương tiện đo (Object): Máy Siêu Âm Định Vị Cốt Thép

Kiểu (Type): Profometer R5 Số (Serial No): 534037 Số nhận dạng (ID):

Cơ sở sản xuất (Manufacturer): Thụy Sĩ

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification):

- Thang đo chiều dày lớp phủ: đến 70mm
- Thang đo đường kính cốt thép: đến 50mm
- Độ chính xác $\pm 1(1\div 4)$ mm

Khách hàng (Customer): Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kiểm Định Chất Lượng Xây Dựng

Địa chỉ (Address): 159 đường Trần Đăng Ninh, tổ 9, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Phương pháp hiệu chuẩn (Method of calibration): MB. M- 15.19

Đo trực tiếp trên mẫu chuẩn.

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Chuẩn (Standards)	Mã nhận dạng (ID)	Liên kết chuẩn (Traceable to)	Hiệu lực đến (Due date)
Căn chuẩn	TB01.3	VMI	3/2026

Môi trường hiệu chuẩn (Environment):

+ Nhiệt độ (Temperature): $(28 \pm 2)^{\circ}\text{C}$. + Độ ẩm (Humidity): 55%RH


Ngày hiệu chuẩn (Date of Calibration): 10/09/2025

Ngày hiệu chuẩn tới (Recalibration recommended): 10/09/2026

Kết quả (Results): Thiết bị hoạt động bình thường, đạt yêu cầu kỹ thuật.

Trưởng phòng hiệu chuẩn
(Head of Calibration Department)

Giám đốc
(Director)


TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
Ngô Văn Chinh


GIÁM ĐỐC
Đỗ Đăng Chung

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HC & ĐL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN (CERTIFICATE OF CALIBRATION)



Ngày (Date of issue): 10/09/2025 Số (Số): HC001931 Trang (Page): 1/2

Tên phương tiện đo (Object): Máy thử độ bền kéo nén

Kiểu (Type): WB-600 Số (Serial No): 100901 Số nhận dạng (ID):

Cơ sở sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification): Phạm vi đo: $(0 \div 600)$ kN
Độ phân giải: 0,01kN

Khách hàng (Customer): Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kiểm Định Chất Lượng Xây Dựng

Địa chỉ (Address): 159 đường Trần Đăng Ninh, tổ 9, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Phương pháp hiệu chuẩn (Method of calibration): HCĐL 02-2024

Máy thử độ bền kéo nén - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Chuẩn (Standards)	Mã nhận dạng (ID)	Liên kết chuẩn (Traceable to)	Hiệu lực đến (Due date)
Loadcell DS60	TB02.1	VMI	1/2027

Môi trường hiệu chuẩn (Environment):

+ Nhiệt độ (Temperature): $(28 \pm 2)^{\circ}\text{C}$ + Độ ẩm (Humidity): 55%RH

Ngày hiệu chuẩn (Date of Calibration): 10/09/2025

Ngày hiệu chuẩn tới (Recalibration recommended): 10/09/2026

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Trưởng phòng hiệu chuẩn
(Head of Calibration Department)

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
Ngô Văn Thịnh

Giám đốc
(Director)



GIÁM ĐỐC
Đỗ Đăng Chung

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HC & DL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (RESULTS OF CALIBRATION)

Trang (Page): 2/2



	Giá trị chỉ thị thiết bị (kN)	Giá trị chỉ thị chuẩn (kN)	Số hiệu chính (kN)
1	0	0,00	0,00
2	100	100,10	0,10
3	200	201,20	1,20
4	300	301,50	1,50
5	400	402,10	2,10
6	500	502,40	2,40
7	600	603,55	3,55

Với độ không đảm bảo đo (With the uncertainty of): $U = 1,8 \cdot 10^{-2}$
(Độ không đảm bảo đo được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95%)

Ghi chú (Notes):

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.
- Kết quả thử nghiệm của phương tiện đo này không dùng để đăng ký phê duyệt mẫu phương tiện đo.

---Hết (End)---

HIỆU CHUẨN VÀ ĐO LƯỜNG
VIỆT NAM

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HLC & DL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.



CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆU CHUẨN VÀ ĐO LƯỜNG VIỆT NAM

Add: Số nhà 31, ngõ 41 đường Liên Kết, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội

Tel: 0858 361 999 – Email: doluongvn283@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN (CERTIFICATE OF CALIBRATION)

Ngày (Date of issue): 10/09/2025 Số (Số): HC001930 Trang (Page): 1/1

Tên phương tiện đo (Object): Máy nén đất tam liên

Kiểu (Type): WG-1C Số (Serial No): 09206 Số nhận dạng (ID):

Cơ sở sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification): Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 2400) N

Đồng hồ so: (0 ÷ 10) mm

Tiết diện dao cắt: 50cm²; Tỷ lệ cánh tay đòn 1/10

Tiết diện dao cắt: 30cm²; Tỷ lệ cánh tay đòn 1/12

Khách hàng (Customer): Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kiểm Định Chất Lượng Xây Dựng

Địa chỉ (Address): 159 đường Trần Đăng Ninh, tổ 9, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Phương pháp hiệu chuẩn (Method of calibration): ĐLVN 75 – 2001

Máy nén đất tam liên – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Chuẩn (Standards)	Mã nhận dạng (ID)	Liên kết chuẩn (Traceable to)	Hiệu lực đến (Due date)
Thiết bị hiệu chuẩn đồng hồ so	UDT-2	VMI	3/2026
Loadcel chuẩn	DS60	VMI	1/2027

Môi trường hiệu chuẩn (Environment):

+ Nhiệt độ (Temperature): (28 ± 2)°C + Độ ẩm (Humidity): 55%RH

Ngày hiệu chuẩn (Date of Calibration): 10/09/2025

Ngày hiệu chuẩn tới (Recalibration recommended): 10/09/2026

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the results of the calibration on the next page)

Trưởng phòng hiệu chuẩn
(Head of Calibration Department)

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
Ngô Văn Thịnh

Giám đốc
(Director)

GIÁM ĐỐC
Đỗ Đăng Chung

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HLC & DL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (RESULTS OF CALIBRATION)

Trang (Page): 2/2



Cấp tải (kPa)	Lực nén (N)	Lực đo được theo từng dàn N		
		Dàn số 1	Dàn số 2	Dàn số 3
Tiết diện dao vòng 30cm ²				
12,5	37,5	37,6	37,6	37,3
25,0	75,5	75,4	73,9	74,8
50,0	150,0	149,6	149,1	148,9
100,0	300,0	300,5	303,1	298,4
200,0	600,0	605,3	595,5	594,1
300,0	900,0	898,4	905,5	894,5
400,0	1 200,0	1 209,1	1 198,2	1 189,7
Tiết diện dao vòng 50cm ²				
25,0	125,0	129,2	125,4	125,5
50,0	250,0	250,4	249,7	251,5
100,0	500,0	499,7	498,1	500,3
200,0	1 000,0	997,3	995,4	998,8
500,0	2 000,0	2 011,2	2 011,3	2 013,2

Với độ không đảm bảo đo (With the uncertainty of): $U = 1,8 \cdot 10^{-2}$
(Độ không đảm bảo đo được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95%)

Ghi chú (Notes):

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.
- Kết quả thử nghiệm của phương tiện đo này không dùng để đăng ký phê duyệt mẫu phương tiện đo.

---Hết (End)---



CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆU CHUẨN VÀ ĐO LƯỜNG VIỆT NAM

Add: Số nhà 31, ngõ 41 đường Liên Kết, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội

Tel: 0858 361 999 – Email: doluongvn283@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(CERTIFICATE OF CALIBRATION)

Ngày (Date of issue): 10/09/2025 Số (Số): HC001932 Trang (Page): 1/2

Tên phương tiện đo (Object): **Máy cắt phẳng**

Kiểu (Type): EDJ-1 Số (Serial No): A4597 Số nhận dạng (ID):

Cơ sở sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification): Phạm vi đo: (0 ÷ 1200)N

Khách hàng (Customer): **Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kiểm Định Chất Lượng Xây Dựng**

Địa chỉ (Address): 159 đường Trần Đăng Ninh, tổ 9, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Phương pháp hiệu chuẩn (Method of calibration): DLVN 108 : 2002

Phương tiện đo lực – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Chuẩn (Standards)	Mã nhận dạng (ID)	Liên kết chuẩn (Traceable to)	Hiệu lực đến (Due date)
Loadcell DS60	TB02.1	VMI	1/2027

Môi trường hiệu chuẩn (Environment):

+ Nhiệt độ (Temperature): (28 ± 2)°C + Độ ẩm (Humidity): 55%RH

Ngày hiệu chuẩn (Date of Calibration): 10/09/2025

Ngày hiệu chuẩn tới (Recalibration recommended): 10/09/2026

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Trưởng phòng hiệu chuẩn
(Head of Calibration Department)

Giám đốc
(Director)


TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
Ngô Văn Chinh


GIÁM ĐỐC
Đỗ Đăng Chung

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HC & DL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (RESULTS OF CALIBRATION)

Trang (Page): 2/2



	Lực đo (N)	Giá trị chỉ thị TB (Vạch x 0,01mm)
Phạm vi đo (0 ÷ 1200) N		
1	0	0,0
2	100	23,0
3	300	66,5
4	500	112,0
5	700	158,0
6	900	202,8
7	1200	273,5

Với độ không đảm bảo đo (*With the uncertainty of*): $U = 1,8 \cdot 10^{-2}$
(Độ không đảm bảo đo được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95%)

Ghi chú (Notes):

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.
- Kết quả thử nghiệm của phương tiện đo này không dùng để đăng ký phê duyệt mẫu phương tiện đo.

---Hết (End)---



CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆU CHUẨN VÀ ĐO LƯỜNG VIỆT NAM

Add: Số nhà 31, ngõ 41 đường Liên Kết, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội

Tel: 0858 361 999 – Email: doluongvn283@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(CERTIFICATE OF CALIBRATION)

Ngày (Date of issue): 10/09/2025 Số (Số): HC001925 Trang (Page): 1/2

Tên phương tiện đo (Object): Máy thử độ bền nén

Kiểu (Type): TYA- 2000 Số (Serial No): 230523 Số nhận dạng (ID):

Cơ sở sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification): Phạm vi đo: (0 ÷ 2000)kN
Độ phân giải: 0,1kN

Khách hàng (Customer): Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kiểm Định Chất Lượng Xây Dựng

Địa chỉ (Address): 159 đường Trần Đăng Ninh, tổ 9, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Phương pháp hiệu chuẩn (Method of calibration): HCĐL 02-2024

Máy thử độ bền kéo nén – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Chuẩn (Standards)	Mã nhận dạng (ID)	Liên kết chuẩn (Traceable to)	Hiệu lực đến (Due date)
Loadcell DS60	TB02.1	VMI	1/2027

Môi trường hiệu chuẩn (Environment):

+ Nhiệt độ (Temperature): (28 ± 2)°C + Độ ẩm (Humidity): 55%RH

Ngày hiệu chuẩn (Date of Calibration): 10/09/2025

Ngày hiệu chuẩn tới (Recalibration recommended): 10/09/2026

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Trưởng phòng hiệu chuẩn
(Head of Calibration Department)

Giám đốc
(Director)

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
Ngô Văn Khánh

GIÁM ĐỐC
Đỗ Đăng Chung

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HC & DL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.



CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆU CHUẨN VÀ ĐO LƯỜNG VIỆT NAM

Add: Số nhà 31, ngõ 41 đường Liên Kết, Xã Văn Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội

Tel: 0858 361 999 – Email: doluongvn283@gmail.com



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (RESULTS OF CALIBRATION)

Trang (Page): 2/2



	Giá trị chỉ thị thiết bị (kN)	Giá trị chỉ thị chuẩn (kN)	Số hiệu chính (kN)
	0	0,00	0,00
2	300	301,70	1,30
3	500	502,50	2,50
4	800	803,50	3,50
5	1000	996,50	3,50
6	1200	1195,50	4,50
7	1500	1495,50	4,50
8	1800	1794,20	5,80

Với độ không đảm bảo đo (With the uncertainty of): $U = 1,8 \cdot 10^{-2}$
(Độ không đảm bảo đo được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95%)

Ghi chú (Notes):

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.
- Kết quả thử nghiệm của phương tiện đo này không dùng để đăng ký phê duyệt mẫu phương tiện đo.

---Hết (End)---

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HC & DL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.



CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆU CHUẨN VÀ ĐO LƯỜNG VIỆT NAM

Add: Số nhà 31, ngõ 41 đường Liên Kết, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội

Tel: 0858 361 999 - Email: doluongvn283@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN (CERTIFICATE OF CALIBRATION)



Ngày (Date of issue): 10/09/2025 Số (Số): HC001933 Trang (Page): 1/2

Tên phương tiện đo (Object): Vòng Đo Lực Máy CBR

Kiểu (Type): Cơ Số (Serial No): 5240 Số nhận dạng (ID):

Cơ sở sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification): Phạm vi đo: (0 ÷ 50)KN
Độ phân giải: 0,01mm

Khách hàng (Customer): Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kiểm Định Chất Lượng Xây Dựng

Địa chỉ (Address): 159 đường Trần Đăng Ninh, tổ 9, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Phương pháp hiệu chuẩn (Method of calibration): HCĐL 03-2024

Chuẩn được sử dụng (Standards used): Loadcell DS60 - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn (Standards)	Mã nhận dạng (ID)	Liên kết chuẩn (Traceable to)	Hiệu lực đến (Due date)
Loadcell DS60	TB02.1	VMI	1/2027

Bộ căn mẫu chuẩn TB02.12

Môi trường hiệu chuẩn (Environment):

+ Nhiệt độ (Temperature): (28 ± 2)°C + Độ ẩm (Humidity): 55%RH

Ngày hiệu chuẩn (Date of Calibration): 10/09/2025

Ngày hiệu chuẩn tới (Recalibration recommended): 10/09/2026

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Trưởng phòng hiệu chuẩn
(Head of Calibration Department)

Giám đốc
(Director)

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
Ngô Văn Thịnh



GIÁM ĐỐC
Đỗ Đăng Chung

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HC & DL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.



CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆU CHUẨN VÀ ĐO LƯỜNG VIỆT NAM

Add: Số nhà 31, ngõ 41 đường Liên Kết, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội

Tel: 0858 361 999 – Email: doluongvn283@gmail.com



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (RESULTS OF CALIBRATION)

Trang (Page): 2/2



	Giá trị chỉ thị TB (Vạch x 0,01mm)	Lực đo (kN)
Phạm vi đo (0 ÷ 40) kN		
1	100	0
2	123	5
3	145	10
4	165	15
5	188	20
6	205	25
7	232	30
8	275	40

Phương trình hiệu chuẩn (Calibration equation): $F = -0,00005x^2 + 0,2495x - 24,649$

Trong đó F là lực (kN), X là giá trị chỉ thị trên đồng hồ (x 0,01mm)

(Độ không đảm bảo đo được tính với k = 2, mức tin cậy 95%)

Ghi chú (Notes):

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.
- Kết quả thử nghiệm của phương tiện đo này không dùng để đăng ký phê duyệt mẫu phương tiện đo.

---Hết (Encl)---

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HC & DL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.



CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆU CHUẨN VÀ ĐO LƯỜNG VIỆT NAM

Add: Số nhà 31, ngõ 41 đường Liên Kết, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội

Tel: 0858 361 999 – Email: doluongvn283@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN (CERTIFICATE OF CALIBRATION)

Ngày (Date of issue): 10/09/2025 Số (Số): HC001935 Trang (Page): 1/1

Tên phương tiện đo (Object): Thiết Bị Giãn Dài Nhựa

Kiểu (Type): SY-1,5 Số (Serial No): 048163 Số nhận dạng (ID):

Cơ sở sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification): Theo tiêu chuẩn ASTM D 113

Khách hàng (Customer): Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kiểm Định Chất Lượng Xây Dựng

Địa chỉ (Address): 159 đường Trần Đăng Ninh, tổ 9, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Phương pháp hiệu chuẩn (Method of calibration): PCE-DT65

Thiết bị đo giãn dài nhựa - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Chuẩn (Standards)	Mã nhận dạng (ID)	Liên kết chuẩn (Traceable to)	Hiệu lực đến (Due date)
TB01.4	PCE- DT65	VMI	5/2026

Kết quả (Results):

Tốc độ kéo	Chiều dày khuôn	Khoảng cách giữa 2 đỉnh khuôn	Chiều rộng nhỏ nhất của khuôn	Sai lệch phép đo chiều dài
Mm/ph	mm	mm	mm	%
50±1	10±0,01	70±0,5	10±0,1	≤ 1

Môi trường hiệu chuẩn (Environment):

+ Nhiệt độ (Temperature): (28 ± 2)°C + Độ ẩm (Humidity): 55%RH

Ngày hiệu chuẩn (Date of Calibration): 10/09/2025

Ngày hiệu chuẩn tới (Recalibration recommended): 10/09/2026

Trưởng phòng hiệu chuẩn
(Head of Calibration Department)

Giám đốc
(Director)

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
Ngô Văn Thịnh



GIÁM ĐỐC
Đỗ Đăng Chung

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HC & DL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN (CERTIFICATE OF CALIBRATION)



Ngày (Date of issue): 10/09/2025 Số (No): HC001934 Trang (Page): 1/2

Tên phương tiện đo (Object): **Cần đo Benkelman**

Kiểu (Type): Đòn Bẩy Số (Serial No): 13792 Số nhận dạng (ID):

Cơ sở sản xuất (Manufacturer): Việt Nam

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification): Tiêu chuẩn AASHTO T256-77

Phạm vi đo: (0 ÷ 10) mm

Giá trị độ chia 0,01mm; Tỷ lệ 2/1

Khách hàng (Customer): **Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kiểm Định Chất Lượng Xây Dựng**

Địa chỉ (Address): 159 đường Trần Đăng Ninh, tổ 9, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Phương pháp hiệu chuẩn (Method of calibration): HN. M – 08.19

Cần đo Benkelman – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Chuẩn (Standards)	Mã nhận dạng (ID)	Liên kết chuẩn (Traceable to)	Hiệu lực đến (Due date)
Bộ căn lá Kích thước danh nghĩa từ (0.02 đến 1.00mm)	M.TB1.25	VMI	5/2026

Môi trường hiệu chuẩn (Environment):

+ Nhiệt độ (Temperature): (28 ± 2)°C + Độ ẩm (Humidity): 55%RH

Ngày hiệu chuẩn (Date of Calibration): 10/09/2025

Ngày hiệu chuẩn tới (Recalibration recommended): 10/09/2026

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the results of the calibration on the next page)

Trưởng phòng hiệu chuẩn
(Head of Calibration Department)

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
Ngô Văn Thịnh

Giám đốc
(Director)



GIÁM ĐỐC
Đỗ Đăng Chung

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HC & DL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (RESULTS OF CALIBRATION)



Trang (Page): 2/2

	Chỉ thị tương ứng (mm)	Giá trị theo căn mẫu (mm)	Chỉ thị trên đồng hồ (mm)
2	1	0.96	-0.04
4	2	1.97	-0.03
6	3	2.98	-0.02
8	4	3.89	-0.11
10	5	4.87	-0.13
12	6	5.82	-0.18
16	8	7.78	-0.22
20	10	9.75	-0.25

Ghi chú (Notes):

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.
- Kết quả thử nghiệm của phương tiện đo này không dùng để đăng ký phê duyệt mẫu phương tiện đo.

---Hết (End)---

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận; này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HC & DL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.



CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆU CHUẨN VÀ ĐO LƯỜNG VIỆT NAM

Add: Số nhà 31, ngõ 41 đường Liên Kết, Xã Vân Cồn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội

Tel: 0858 361 999 - Email: doluongvn283@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN (CERTIFICATE OF CALIBRATION)

Ngày (Date of issue): 10/09/2025 Số (Số): HC001938 Trang (Page): 1/2

Tên phương tiện đo (Object): **Kích Thủy Lực 20 Tấn**

Kiểu (Type): Cơ Số (Serial No): M273317 Số nhận dạng (ID):

Cơ sở sản xuất (Manufacturer): Hàn Quốc

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification): Phạm vi đo: $(0 \div 200)$ Kn

Đồng hồ áp suất: $(0 \div 7000)$ Kg/cm²

Độ chia: 20 Kg/cm²

Khách hàng (Customer): **Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kiểm Định Chất Lượng Xây Dựng**

Địa chỉ (Address): 159 đường Trần Đăng Ninh, tổ 9, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Chuẩn được sử dụng (Standards used): Loadcell DS60

Chuẩn (Standards)	Mã nhận dạng (ID)	Liên kết chuẩn (Traceable to)	Hiệu lực đến (Due date)
Loadcell DS60	TB02.1	VMI	1/2027

Môi trường hiệu chuẩn (Environment):

+ Nhiệt độ (Temperature): (28 ± 2) °C + Độ ẩm (Humidity): 55%RH

Ngày hiệu chuẩn (Date of Calibration): 10/09/2025

Ngày hiệu chuẩn tới (Recalibration recommended): 10/09/2026

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the results of the calibration on the next page)

Trưởng phòng hiệu chuẩn
(Head of Calibration Department)

Giám đốc
(Director)

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Ngô Văn Thịnh



GIÁM ĐỐC
Đỗ Đăng Chung

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HC & DL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.



CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆU CHUẨN VÀ ĐO LƯỜNG VIỆT NAM

Add: Số nhà 31, ngõ 41 đường Liên Kết, Xã Văn Cồn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội

Tel: 0858 361 999 – Email: doluongvn283@gmail.com



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (RESULTS OF CALIBRATION)



Trang (Page): 2/2

	Lực đo (kN)	Giá trị chỉ thị TB (Kg/cm ²)
1	0,00	0
2	17,20	50
3	32,10	100
4	48,20	150
5	65,10	200
6	82,50	250
7	100,10	300
8	120,10	350
9	142,20	400
10	184,50	500

Phương trình tính toán lực ép: $y = 0.0156x^2 + 2.8672x + 1.2952$

Trong đó: y: Là giá trị đọc trên phương tiện kiểm định (kN)

x: Là giá trị đọc trên phương tiện đo (MPa)

Ghi chú (Notes):

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.
- Kết quả thử nghiệm của phương tiện đo này không dùng để đăng ký phê duyệt mẫu phương tiện đo.

---Hết (End)---

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nên không được sử dụng ý bằng văn bản của HC & DL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.



CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆU CHUẨN VÀ ĐO LƯỜNG VIỆT NAM

Add: Số nhà 31, ngõ 41 đường Liên Kết, Xã Vân Cón, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội

Tel: 0858 361 999 – Email: doluongvn283@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN (CERTIFICATE OF CALIBRATION)

Ngày (Date of issue): 10/09/2025 Số (№): HC001458 Trang (Page): 1/2

Tên phương tiện đo (Object): Máy Nén Marshall

Kiểu (Type): FY-3A Số (Serial №): 02711 Số nhận dạng (ID):

Cơ sở sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification): Phạm vi đo: $(0 \div 30)$ KN
Độ phân giải: 0,01mm

Khách hàng (Customer): Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kiểm Định Chất Lượng Xây Dựng

Địa chỉ (Address): 159 đường Trần Đăng Ninh, tổ 9, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Phương pháp hiệu chuẩn (Method of calibration): HCĐL 03-2024

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Chuẩn (Standards)	Mã nhận dạng (ID)	Liên kết chuẩn (Traceable to)	Hiệu lực đến (Due date)
Loadcell DS60	TB02.1	VMI	1/2027
Bộ căn mẫu chuẩn	TB02.12		

Môi trường hiệu chuẩn (Environment):

+ Nhiệt độ (Temperature): $(28 \pm 2)^{\circ}\text{C}$ + Độ ẩm (Humidity): 55%RH

Ngày hiệu chuẩn (Date of Calibration): 10/09/2025

Ngày hiệu chuẩn tới (Recalibration recommended): 10/09/2026

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Trưởng phòng hiệu chuẩn
(Head of Calibration Department)

Giám đốc
(Director)

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
Ngô Văn Thịnh



GIÁM ĐỐC
Đỗ Đăng Chung

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HC & ĐL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.



CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆU CHUẨN VÀ ĐO LƯỜNG VIỆT NAM

Add: Số nhà 31, ngõ 41 đường Liên Kết, Xã Văn Cồn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội

Tel: 0858 361 999 – Email: doluongvn283@gmail.com



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (RESULTS OF CALIBRATION)

Trang (Page): 2/2



	Số chỉ trên máy (kN)	Lực đo được (kN)
Phạm vi đo (0 ÷ 30) kN		
1	0	0,00
2	5	4,98
3	10	10,01
4	15	15,04
5	20	20,09
6	25	25,15
7	30	30,19

* Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): $(28 \pm 2)^{\circ}\text{C}$

Với độ không đảm bảo đo (With the uncertainty of): $U = 1,8 \cdot 10^{-2}$

(Độ không đảm bảo đo được tính với $k=2$, mức tin cậy 95%)

Ghi chú (Notes):

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.
- Kết quả thử nghiệm của phương tiện đo này không dùng để đăng ký phê duyệt mẫu phương tiện đo.

---Hết (End)---

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HC & DL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.



CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆU CHUẨN VÀ ĐO LƯỜNG VIỆT NAM

Add: Số nhà 31, ngõ 41 đường Liên Kết, Xã Vân Cồn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội

Tel: 0858 361 999 – Email: dolouongvn283@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(CERTIFICATE OF CALIBRATION)

Ngày (Date of issue): 08/10/2025 Số (Số): HC001920 Trang (Page): 1/2

Tên phương tiện đo (Object): Máy thử độ bền nén

Kiểu (Type): TYE-2000 Số (Serial No): 106150 Số nhận dạng (ID):

Cơ sở sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification): Phạm vi đo: (0 ÷ 800)kN/2,5KN
Phạm vi đo: (0 ÷ 2000)kN/5KN

Khách hàng (Customer): Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kiểm Định Chất Lượng Xây Dựng

Địa chỉ (Address): 159 đường Trần Đăng Ninh, tổ 9, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Nơi hiệu chuẩn (Place of calibration): Thủy điện Nậm Pàn 5, xã Chiềng Mung, tỉnh Sơn La

Phương pháp hiệu chuẩn (Method of calibration): HCDL 02-2024

Máy thử độ bền kéo nén – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Chuẩn (Standards)	Mã nhận dạng (ID)	Liên kết chuẩn (Traceable to)	Hiệu lực đến (Due date)
Loadcell DS60	TB02.1	VMI	1/2027

Môi trường hiệu chuẩn (Environment):

+ Nhiệt độ (Temperature): (28 ± 2)°C + Độ ẩm (Humidity): 55%RH

Ngày hiệu chuẩn (Date of Calibration): 08/10/2025

Ngày hiệu chuẩn tới (Recalibration recommended): 08/10/2026

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Trưởng phòng hiệu chuẩn
(Head of Calibration Department)

Giám đốc
(Director)

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
Ngô Văn Thịnh



GIÁM ĐỐC
Đỗ Đăng Chung

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HC & DL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.



CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆU CHUẨN VÀ ĐO LƯỜNG VIỆT NAM

Add: Số nhà 31, ngõ 41 đường Liên Kết, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội

Tel: 0858 361 999 - Email: doluongvn283@gmail.com



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (RESULTS OF CALIBRATION)

Trang (Page): 2/2



TT	Lực đo (kN)	Giá trị chỉ thị TB (kN)
Phạm vi đo (0 ÷ 800) kN		
1	0	0,0
2	200	198,0
3	300	297,0
4	400	396,0
5	500	496,0
6	600	595,0
7	700	695,0
Phạm vi đo (0 ÷ 1800) kN		
1	0	0,0
2	300	298,0
3	500	498,0
4	800	796,0
5	1000	996,0
6	1200	1197,0
7	1500	1496,0
8	1800	1795,0

Ghi chú (Notes):

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.
- Kết quả thử nghiệm của phương tiện đo này không dùng để đăng ký phê duyệt mẫu phương tiện đo.

---Hết (End)---

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nên không được sử dụng ý bằng văn bản của HC & DL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại 0858 361 999.



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN (CERTIFICATE OF CALIBRATION)

Ngày (Date of issue): 09/01/2026 Số (Số): HC002865 Trang (Page): 1/2

Tên phương tiện đo (Object): **Kích thủy lực 150 tấn**

Kiểu (Type): FCY- 150/100 Số (Serial No): 129 Số nhận dạng (ID):

Cơ sở sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification): Phạm vi đo: (0- 1500)KN
Đồng hồ áp suất (0 ÷ 60)Mpa

Khách hàng (Customer): **Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kiểm Định Chất Lượng Xây Dựng**

Địa chỉ (Address): 159 đường Trần Đăng Ninh, tổ 9, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Phương pháp hiệu chuẩn (Method of calibration): HCĐL 01-2024

Phương tiện đo lực – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Chuẩn (Standards)	Mã nhận dạng (ID)	Liên kết chuẩn (Traceable to)	Hiệu lực đến (Due date)
Loadcell DS60	TB02.1	VMI	1/2027

Môi trường hiệu chuẩn (Environment):

+ Nhiệt độ (Temperature): $(28 \pm 2)^{\circ}\text{C}$ + Độ ẩm (Humidity): 55%RH

Ngày hiệu chuẩn (Date of Calibration): 09/01/2026

Ngày hiệu chuẩn tới (Recalibration recommended): 09/01/2027

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Trưởng phòng hiệu chuẩn
(Head of Calibration Department)

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
Ngô Văn Thịnh

Giám đốc
(Director)

GIÁM ĐỐC
Đỗ Đăng Chung

- Kết quả hiệu chuẩn chỉ trong giấy chứng nhận này, chỉ có giá trị đến nơi thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao thời phải giữ giấy chứng nhận này nếu không đảm bảo công dụng và bản sao HC & DL Việt Nam
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, hãy liên hệ bộ phận tiếp nhận và điện thoại 0858 361 999



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (RESULTS OF CALIBRATION)

Trang (Page): 2/2



	Giá trị chỉ thị trên thiết bị chuẩn (kN)	Lực đo được trên đồng hồ (MPa)
1	0,00	0
2	99,25	5
3	200,83	10
4	401,15	20
5	605,43	30
6	803,25	40
7	1000,00	50
8	1096,32	55

Phương trình hiệu chuẩn: $F(x) = -0,0048x^2 + 20,227x + 1,461$

Trong đó: $F(x)$: Lực đo được

x : Chỉ số hiển thị trên đồng hồ áp (MPa)

Với độ không đảm bảo đo (With the uncertainty of): $U = 1,8 \cdot 10^{-2}$

(Độ không đảm bảo đo được tính với $k=2$, mức tin cậy 95%)

Ghi chú (Notes):

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.
- Kết quả thử nghiệm của phương tiện đo này không dùng để đăng ký phê duyệt mẫu phương tiện đo.

---Hết (End)---

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HIC & DL Việt Nam.
- Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo số điện thoại: 0858 361 999.



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): 25H 9399/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Đồng hồ so

Kiểu (Type): Cơ Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 5502927

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 50) mm; d = 0,01 mm

Cơ sở sử dụng (Customer): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH
CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG**

Địa chỉ (Address): Số nhà 159, Đường Trần Đăng Ninh, Tổ 9 Quyết Tâm, Phường Tô Hiệu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 75:2001

Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ so

BM1-103-2 - Bộ căn mẫu song phẳng ; U = (0,1 + 2.L) μm , [L]:m

Kết quả (Results):
*. Nhiệt độ hiệu chuẩn: (26 ± 2) °C.
*. Sai số thành phần: ± 10 μm. Độ hồi sai: ± 5 μm.
*. Với độ không đảm bảo đo: U = (5,8 + 6.2.L) μm. L tính bằng m, k = 2, mức tin cậy ≈ 95%.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 08 – 12 – 2026

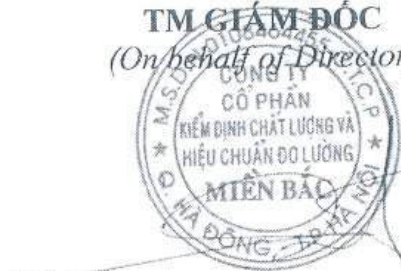
Hà Nội, Ngày 08 tháng 12 năm 2025

(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of Technical)

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

Hoàng Tiên Dũng



PGĐ: Cao Văn Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)
(Vietnam Industrial Measuring Center, JSC)
 Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
 Điện thoại (Tel.): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): **IMC.0789.26**

Tên phương tiện đo (Object): **Tủ sấy (Oven)**

Kiểu (Type): **HN101-1** Số (Serial No) / Mã QL (Tag No): **2543**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): **Phạm vi đo (range): Max 300°C**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **QTHC 5.4-07**

Tủ nhiệt - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Bộ đo nhiệt độ đa kênh ;

Độ không đảm bảo đo $U = 0,6 \text{ }^\circ\text{C}$

Kết quả (Results): **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **15 - 03 - 27**

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2026

(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

GIÁM ĐỐC

(Director)

Phạm Quang Duy



GIÁM ĐỐC
Trần Đình Tuấn

Trang: 1/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

*Ghi chú: 1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định hướng hoặc hiệu chỉnh thiết bị đo trong môi trường, thiết bị, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, an ninh quốc gia, kiểm tra, giám định và pháp y trong các hoạt động công vụ khác.
 2. Phương tiện đo này không được sử dụng các thiết bị đo, in định phương tiện đo khác.*

Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC. 0789.26

Nhiệt độ chỉ thị (Indicator) °C	Nhiệt độ chuẩn (Standard) °C		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
80,0	82,1	82,5	82,6
120,0	122,3	122,5	122,5
140,0	143,5	143,4	143,8
Độ KĐBĐ (P=95% CL, k=2) °C	2,0		

Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)
Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 42)
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): **IMC.0581.26**

Tên phương tiện đo (Object): **Máy thử độ bền kéo nén** (Tensile and Compression Testing Machine)

Kiểu (Type): **WE-1000B** Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): **140906**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): **Phạm vi đo lớn nhất (Max range): 1000 kN**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG

Địa chỉ (Address): **Số nhà 159, đường Trần Đăng Ninh, tổ 9 Quyết Tâm, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La, Việt Nam.**

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **ĐLVN 109 : 2002**

Máy thử độ bền kéo nén - Quy trình hiệu chuẩn

(Tensile - Compress testing machines - Methods and means of calibration)

Chuẩn được sử dụng (Standards used): **IMC.TB1.03 - Đầu đo lực (Force transducers)**

Độ không đảm bảo đo (Uncertainty), $U = 0,12 \cdot 10^{-2}$

Được liên kết tới hệ đơn vị đo quốc tế SI thông qua chuẩn quốc gia

(The Standard devices are traceable to National standards)

Kết quả (Results): **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **16 - 03 - 27**

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

Phạm Quang Duy



GIÁM ĐỐC
(Director)

AOSC
VLAC 1.1230
ISO/IEC 17025:2017

GIÁM ĐỐC
Trần Đình Loan

Trang: 1/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: 1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá dịch vụ trong mua bán, thanh toán, báo cáo an toàn, báo vệ sức khỏe cộng đồng, báo về môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động khác có liên quan.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng để kiểm định phương tiện đo khác.

Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)



Liên hệ theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.0581.26

Chỉ thị trên máy (Indicated on WE-1000B) (kN)	Lực đo được (Measured force) (kN)	Chỉ thị trên máy (Indicated on WE-1000B) (kN)	Lực đo được (Measured force) (kN)
Thang đo (0 ÷ 1000) kN; d = 2 kN		Thang đo (0 ÷ 500) kN; d = 1 kN	
0	0,00	0	0,00
150	150,17	80	80,73
300	301,51	160	161,36
450	452,58	240	243,41
600	604,69	320	325,73
750	756,87	400	405,64
900	918,26	480	486,78
Thang đo (0 ÷ 200) kN; d = 0,5 kN			
0	0,00		
30	30,34		
60	60,27		
90	91,35		
120	122,49		
150	153,53		
180	184,27		

- Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(20 \pm 2) ^\circ\text{C}$ với độ không đảm bảo đo:
 $U = 1,2 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$.

(The equipment has been calibrated at the temperature of $(20 \pm 2) ^\circ\text{C}$. The measurement uncertainty is:
 $U = 1,2 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, $P \approx 95\%$).

Trang: 2/2
(Số of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
 (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)
 Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:
0888.333.717



CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 42)
(Vietnam Industrial Measuring Center, JSC)
 Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
 Điện thoại (Tel.): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.0786.26**

Tên phương tiện đo (Object): **Tủ sấy (Oven)**

Kiểu (Type): **HN101-1** Số (Serial №) / Mã QL (Tag №): **60174**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): **Phạm vi đo (range): Max 300°C**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **QTHC 5.4-07**

Tủ nhiệt - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Bộ đo nhiệt độ đa kênh ;

Độ không đảm bảo đo U = 0,6 °C

Kết quả (Results): **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **15 - 03 - 27**

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2026
(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

Phạm Quang Duy

GIÁM ĐỐC
(Director)



GIÁM ĐỐC
Lorain Đinh Loan

Trang: 1/2
 (№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: 1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hoặc để dịch vụ trong môi trường làm việc không an toàn, trừ khi được kiểm tra và chấp thuận bởi nhà sản xuất. 2. Phương tiện đo này không được sử dụng để tiếp nhận và định chuẩn các thiết bị khác.

Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): IMC. 0786.26

Nhiệt độ chỉ thị (Indicator) °C	Nhiệt độ chuẩn (Standard) °C		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
80,0	81,8	81,7	81,6
120,0	121,6	121,4	121,5
140,0	141,5	141,7	141,6
Độ KĐBD (P=95% CL, k=2) °C	2,0		

Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**
(Vietnam Industrial Measuring Center, JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): **IMC.0785.26**

Tên phương tiện đo (Object): **Tủ sấy (Oven)**

Kiểu (Type): **HN101-2** Số (Serial No) / Mã QL (Tag No): **09251**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): **Phạm vi đo (range): Max 300°C**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **QTHC 5.4-07**

Tủ nhiệt - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Bộ đo nhiệt độ đa kênh: LR8402-20/HIOKI;

Độ không đảm bảo đo U = 0,6 °C

Kết quả (Results): **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **15 - 03 - 27**

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2026
(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

Phạm Quang Duy

GIÁM ĐỐC
(Director)



GIÁM ĐỐC
Trần Đình Tấn

Trang: 1/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: 1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng trong lưu dịch vụ trong nước bán, thanh toán, báo cáo, tư vấn báo cáo các thông số đo lường, báo về môi trường, công nghiệp, kiểm tra, giám sát và pháp y trong các hoạt động công vụ khác.

2. Phương tiện đo này không được tái được báo cấp để kiểm định theo quy trình đo lường 2.

Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.0785.26

Nhiệt độ chỉ thị (Indicator) °C	Nhiệt độ chuẩn (Standard) °C		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
80,0	81,6	82,0	82,2
120,0	122,4	122,6	122,5
140,0	142,2	142,6	142,4
Độ KĐBD (P=95% CL, k=2) °C	2,0		

Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 4-3)**
(Vietnam Industrial Measuring Center, JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (Số): **IMC.0748.26**

Tên phương tiện đo (Object): **Máy thử độ bền nén (Compress testing machine)**

Kiểu (Type): **TYE-2000** Số (Serial No) / Mã QL (Tag No): **095**

Cơ sở sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo(Range): **(0 ÷ 800) kN, d = 2,5 kN**
Phạm vi đo(Range): **(0 ÷ 2000) kN, d = 5 kN**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **ĐLVN 109 : 2002**

Máy thử độ bền kéo nén - Quy trình hiệu chuẩn

(Tensile - Compress testing machines - Methods and means of calibration)

Chuẩn được sử dụng (Standards used): **IMC.TB1.03 - Đầu đo lực (Force transducers)**
Độ không đảm bảo đo (Uncertainty), U = 0,12.10⁻²

Được liên kết tới hệ đơn vị đo quốc tế SI thông qua chuẩn quốc gia
(The Standard devices are iraceable to National standards)

Kết quả (Results): **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **15 - 03 - 27**

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2026

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

Phạm Quang Duy



(Date of issue)
GIÁM ĐỐC
(Director)

GIÁM ĐỐC
Trần Đình Lân

Trang: 1/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Chú ý: 1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định hoặc hiệu chuẩn bất kỳ vật trong môi trường thành lập, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thành phố, không tạo, giảm đi sự phân tán trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng với mục đích kiểm định phù hợp với yêu cầu khác.

Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): IMC.0748.26

STT (No)	Chỉ thị trên máy (Indicated on TYE 2000) (kN)	Lực đo được (Measured force) (kN)
Thang đo (Range)(0 ÷ 800) kN; d = 2,5 kN		
01	0	0,0
02	150	151,5
03	300	301,8
04	450	452,5
05	600	603,9
06	750	754,8
Thang đo (Range)(0 ÷ 2000) kN; d = 5 kN		
01	0	0,0
02	300	301,6
03	600	602,8
04	900	903,5
05	1200	1205,8
06	1500	1506,8
07	1800	1808,6

- 32Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(25 \pm 2) ^\circ\text{C}$ với độ không đảm bảo đo:
 $U = 1,0 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$.

*(The equipment has been calibrated at the temperature of $(25 \pm 2) ^\circ\text{C}$. The measurement uncertainty is:
 $U = 1,0 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, $P \approx 95\%$).*

Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)
Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:
0888.333.717



CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 4)
(Vietnam Industrial Measuring Center, JSC)

Địa chỉ (Add): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.0779.26**

Tên phương tiện đo (Object): **Máy thử độ bền nén (Compress testing machine)**

Kiểu (Type): **TYE-2000** Số (Serial №) / Mã QL (Tag №): **2014**

Cơ sở sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (Range): **(0 ÷ 800) kN, d = 2,5 kN**
Phạm vi đo (Range): **(0 ÷ 2000) kN, d = 5 kN**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **ĐLVN 109 : 2002**

Máy thử độ bền kéo nén - Quy trình hiệu chuẩn

(Tensile - Compress testing machines - Methods and means of calibration)

Chuẩn được sử dụng (Standards used): **IMC.TB1.03 - Đầu đo lực (Force transducers)**
Độ không đảm bảo đo (Uncertainty), U = 0,12.10⁻²

Được liên kết tới hệ đơn vị đo quốc tế SI thông qua chuẩn quốc gia
(The Standard devices are traceable to National standards)

Kết quả (Results): **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **15 - 03 - 27**

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2026

(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

GIÁM ĐỐC
(Director)

Phạm Quang Duy



GIÁM ĐỐC
Trần Đình Tuấn

Trang: 1/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Từ chú: 1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa để bán, trao đổi, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường trong thành phố, kiểm tra, quản lý chất lượng và trong các hoạt động công vụ khác.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo khác.

Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.0779.26

STT (№)	Chỉ thị trên máy (Indicated on TYE 2000) (kN)	Lực đo được (Measured force) (kN)
Thang đo (Range)(0 ÷ 800) kN; d = 2,5 kN		
01	0	0,0
02	150	149,9
03	300	301,7
04	450	451,4
05	600	602,5
06	750	753,1
Thang đo (Range)(0 ÷ 2000) kN; d = 5 kN		
01	0	0,0
02	300	301,6
03	600	602,1
04	900	903,4
05	1200	1204,5
06	1500	1506,2
07	1800	1807,8

- 32Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(25 \pm 2) ^\circ\text{C}$ với độ không đảm bảo đo: $U = 1,0 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$.

(The equipment has been calibrated at the temperature of $(25 \pm 2) ^\circ\text{C}$. The measurement uncertainty is: $U = 1,0 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, $P \approx 95\%$).

Trang: 2/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC.)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK)
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.0759.26**

Tên phương tiện đo (Object): **Máy trộn xi măng (Cement Mortar Mixer)**

Kiểu (Type): **JJ-5** Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **8J57S**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): **TCVN 6016-2011**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **QTHC 5.4 - 14**

Máy trộn - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): **Bộ căn mẫu cấp 1**

Thiết bị đo tốc độ vòng quay, $U = \pm(0,05\% \pm 1 \text{digit})$

Được liên kết tới hệ đơn vị đo quốc tế SI thông qua chuẩn quốc gia

(The Standard devices are traceable to National standards)

Kết quả (Results): **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **15 - 03 - 27**

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2026

(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm

(Head of calibration Laboratory)

Phạm Quang Duy



GIÁM ĐỐC

(Director)

GIÁM ĐỐC

Trần Đình Tuấn

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

*Chú thích: 1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định hoặc hiệu chuẩn thiết bị trong mục bản, định loại, kiểm định an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thành phố, kiểm tra, giám định pháp y, trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phụ lục 2 của danh mục 2.*

Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.0759.26

TT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Description	Giá trị danh nghĩa/ Nominal values	Kết quả/ Results	
			Giá trị đo được/ Measured values	U/ Uncertainty
1. Tốc độ cánh trộn (Rotation)				
01	Chuyển động quanh trục, tốc độ thấp/ Shaft rotation, low speed.	(140 ± 5) (r/min)	142,0 (r/min)	1,20 (r/min)
02	Chuyển động quanh trục, tốc độ cao/ Shaft rotation, high speed.	(285 ± 10) (r/min)	286,2 (r/min)	1,60 (r/min)
03	Chuyển động hành tinh, tốc độ thấp/ Planetary rotation, low speed.	(62 ± 5) (r/min)	62,0 (r/min)	1,20 (r/min)
04	Chuyển động hành tinh, tốc độ cao/ Planetary rotation, high speed.	(125 ± 5) (r/min)	126,3 (r/min)	1,55 (r/min)
2. Khe hở cánh trộn và cối trộn/ Working gap				
05	Khe hở nhỏ nhất giữa cánh trộn và cối trộn/ Working gap between mixing blade and bowl	(3 ± 1) mm	3,3 mm	0,24 mm

- Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (25 ± 2) °C.
(The equipment was calibrated at the temperature of (25 ± 2) °C).

Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)
Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:
0888.333.717



CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)
(Vietnam Industrial Measuring Center, JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.0757.26**

Tên phương tiện đo (Object): **Máy đầm tạo mẫu Marshall**

Kiểu (Type): **N/A** Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **0757.26**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): **TCVN 8860-1**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **Đo trực tiếp; Theo yêu cầu khách hàng.**

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Lực kế chuẩn, $U = 0,14.10^{-2}$

Thiết bị đo độ dài: Pan me, $d = 0,001 \text{ mm}$. Thước cặp $d = 0,001 \text{ mm}$

Kết quả (Results): **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **15 - 03 - 27**

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2026
(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

Phạm Quang Duy



GIÁM ĐỐC
(Director)

GIÁM ĐỐC
Trần Đình Loan

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: 1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa dịch vụ trong môi trường, thuận tiện, báo động sai lầm, báo cáo sai khác cùng đồng, báo cáo một trong, trong thành trì, kiểm tra, giám sát tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo khác.

Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.0757.26

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị danh nghĩa	Kết quả	
			Giá trị đo được	Độ lệch
1	Trọng lượng búa	4,53 kgf	4,52 kgf	0,01 kgf
2	Chiều cao rơi	45,7 cm	45,6 cm	0,1 cm
3	Tốc độ đầm	60 lần/phút	60 ± 1 lần/phút	± 1 lần/phút

- Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(23 \pm 2) ^\circ\text{C}$.
(The equipment has been calibrated at the temperature of $(23 \pm 2) ^\circ\text{C}$.)

Trang: 2/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam.
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)
Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:
0888.333.717



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐKKT)**
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): IMC.0756.26

Tên phương tiện đo (Object): **Máy thử độ bền kéo, nén và uốn**

Kiểu (Type): WE-600B Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 510208

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo lớn nhất (Max range): 600 kN

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 109 : 2002

Máy thử độ bền kéo nén - Quy trình hiệu chuẩn
(Tensile - Compress testing machines - Methods and means of calibration)

Chuẩn được sử dụng (Standards used): IMC.TB1.03 - Đầu đo lực (Force transducers)
Độ không đảm bảo đo (Uncertainty), $U = 0,12 \cdot 10^{-2}$

Được liên kết tới hệ đơn vị đo quốc tế SI thông qua chuẩn quốc gia
(The Standard devices are traceable to National standards)

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 15 - 03 - 27

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2026

(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

GIÁM ĐỐC
(Director)

Phạm Quang Duy



GIÁM ĐỐC
Trần Đình Tuấn

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: 1. Phương tiện đo này không được sử dụng để đo lường hàng hoá để li vụ trong môi trường thành phố, bãi đất trống, hoặc ở các khu vực đông người, bảo vệ môi trường, trong thành phố, không xa, quan định lệ pháp và trong các hoạt động nguy hiểm.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trừ mục đích kiểm định phương tiện đo này.

Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): IMC.0756.26

Chỉ thị trên máy (Indicated on WE-600B) (kN)	Lực đo được (Measured force) (kN)	Chỉ thị trên máy (Indicated on WE-600B) (kN)	Lực đo được (Measured force) (kN)
Thang đo (0 ÷ 600) kN		Thang đo (0 ÷ 300) kN	
0	0,00	0	0,00
150	150,20	80	80,24
300	301,51	160	161,23
450	452,12	240	241,25
600	603,12	300	301,56
Thang đo (0 ÷ 120) kN			
0	0,00		
30	30,32		
60	60,25		
90	91,32		
120	121,49		

• Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$ với độ không đảm bảo đo:

$U = 0,6 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$.

(The equipment has been calibrated at the temperature of $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$. The measurement uncertainty is:

$U = 0,6 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, $P \approx 95\%$).

Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)
Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:
0888.333.717



CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK)
(Vietnam Industrial Measuring Center, JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
 Điện thoại (Tel.): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.0754.26**

Tên phương tiện đo (Object): **Kích thủy lực**

Kiểu (Type): Thủy lực Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 0754.26

Nơi sản xuất (Manufacturer): Việt Nam

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo lớn nhất (Max range): 16 Tấn
 Áp kế: (0 ~ 700) kg/cm²

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 108-2002

Phương tiện đo lực - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): Đầu đo lực (Force transducers)

Độ không đảm bảo đo (Uncertainty), $U = 0,3 \cdot 10^{-2}$

Được liên kết tới hệ đơn vị đo quốc tế SI thông qua chuẩn quốc gia
(The Standard devices are traceable to National standards)

Kết quả (Results):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 15 - 03 - 27

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2026
 (Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

Phạm Quang Duy



GIÁM ĐỐC
 (Director)

GIÁM ĐỐC
 Trần Đình Loan

Trang: 1/2
 (Số of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

*(Lưu chú: 1. Phương tiện đo này không được sử dụng để đo lường hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, báo hiệu an toàn, báo vệ sinh, khác công đồng, báo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
 2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định pháp y, y tế, đo lường 2.*

Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): IMC.0754.26

STT	Giá trị chỉ thị, kg/cm ²	Lực đo, kN (Reference Force, kN)
1	0	0,0
2	100,0	32,2
3	140,0	56,1
4	160,0	65,3
5	180,0	73,5
6	200,0	81,4
7	220,0	88,6
8	300,0	120,7
9	400,0	155,5

Phương trình hiệu chuẩn:

$$y = 0,3981x - 0,3835$$

Với y là lực (kN) và x là giá trị đọc trên kích (MPa)

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(23 \pm 2) ^\circ\text{C}$ với độ không đảm bảo đo $U = 1,5 \%$;
với xác suất tin cậy $P = 95 \%$, hệ số phủ $k = 2$.

Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)
Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:
0888.333.717

Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): IMC.0784.26

TT	Tên chỉ tiêu	Giá trị danh nghĩa	Kết quả	
			Giá trị đo được	Độ lệch
1	Trọng lượng búa	4,53 kg	4,55 kg	0,02 kg
2	Chiều cao rơi	45,7 cm	45,8 cm	0,2 cm
3	Tốc độ đầm	56 lần/phút	56 ± 1 lần/phút	± 1 lần/phút

- Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(23 \pm 2) ^\circ\text{C}$ với độ không đảm bảo đo:
 $U = 2,0 \%$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$.

(The equipment has been calibrated at the temperature of $(23 \pm 2) ^\circ\text{C}$. The measurement uncertainty is:
 $U = 2,0 \%$, $k = 2$, $P \approx 95\%$).

Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 42)**
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)
Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (Số): IMC.0602.26

Tên phương tiện đo (Object) : **Lò nung**

Kiểu (Type) : **KSW** Số (Serial Số) / Mã QL (Tag Số): **0602.26**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (range): **Max 1000 °C**
Độ phân giải (Resolution): **1 °C**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **QTHC 5.4-08**

Lò Nung - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Bộ đo nhiệt độ đa kênh;

Độ không đảm bảo đo $U = 0,2 °C$

Kết quả (Results) : **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **06 - 03 - 27**

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)



Phạm Quang Duy



GIÁM ĐỐC
(Director)

GIÁM ĐỐC

Trần Đình Liên

Trang: 1/2
(No of pages)

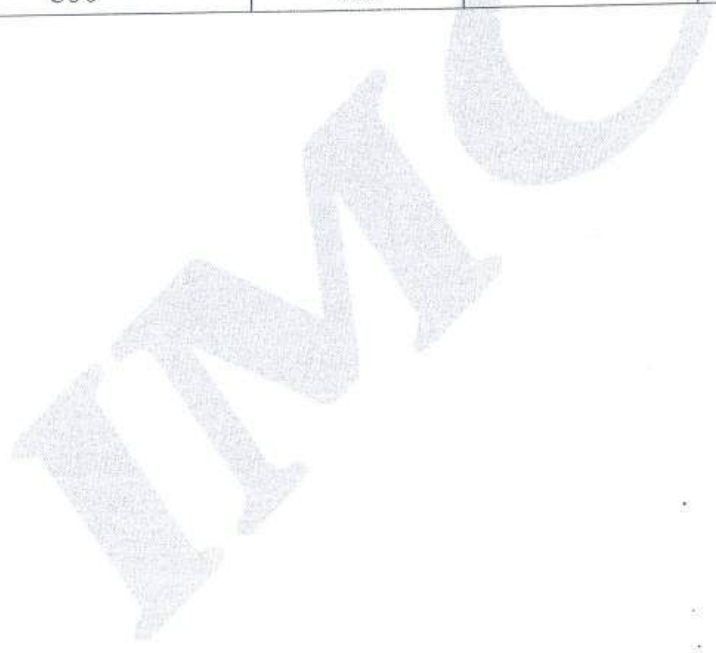
Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)
Cấp chỉ số 71. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa dịch vụ trong nước, thành viên, báo định số liệu, lưu trữ các khác công đồng, báo số môi trường, trong thương mại. Khiếu nại, khiếu nại, khiếu nại, khiếu nại và trong các báo định công vụ khác.
2. Hướng dẫn chi tiết kiểm tra được sử dụng trên "bộ tiêu chuẩn định lượng và đo lường".

Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): IMC.0602.26

Thiết bị đặt (°C)	Chuẩn đo được (°C)	Số hiệu chỉnh (Correction) (°C)	Độ không đảm bảo đo (P=95% CL, k=2) (°C)
700	705	+5	10
750	756	+6	
800	808	+8	



Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)
Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:
0888.333.717



CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM
(Vietnam Industrial Measuring Center, JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): IMC.0601.26

Tên phương tiện đo (Object) **Máy thử độ bền nén (Compress testing machine)**

Kiểu (Type): **TYA-2000** Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **2207931**

Cơ sở sản xuất (Manufacturer) **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): **Phạm vi đo lớn nhất (Max range): 2000 kN**

Cơ sở sử dụng (Customer)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **ĐLVN 109 : 2002**

Máy thử độ bền kéo nén - Quy trình hiệu chuẩn
(Tensile - Compress testing machines - Methods and means of calibration)

Chuẩn được sử dụng (Standards used): **IMC.TB1.03 - Đầu đo lực (Force transducers)**
Độ không đảm bảo đo (Uncertainty), U = 0,12.10⁻²

Được liên kết tới hệ đơn vị đo quốc tế SI thông qua chuẩn quốc gia
(The Standard devices are traceable to National standards)

Kết quả (Results) **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **06 - 03 - 27**

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)



Phạm Quang Duy



(Date of issue)

GIÁM ĐỐC

(Director)

[Signature]

GIÁM ĐỐC

Lorần Đình Loan

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Chú ý: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa phục vụ trong mua bán, thanh toán, báo cáo an toàn, báo cáo theo yêu cầu công đồng, báo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trước các tòa án công đồng và Quốc tế"
"2. Phương tiện đo này chỉ sử dụng để kiểm tra và kiểm định tại phòng thí nghiệm"

Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.0601.26

STT (Số)	Giá trị chỉ thị (kN) (Indicated values on the equipment)	Lực đo được (kN) (Measured force)	Sai số, % (Error, %)
1	0	0,0	0,00
2	200	200,5	-0,25
3	400	400,8	-0,20
4	600	601,2	-0,20
5	800	801,7	-0,21
6	1200	1202,1	-0,17
7	1400	1402,8	-0,20
8	1800	1803,2	-0,18

- Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(23 \pm 2) ^\circ\text{C}$ với độ không đảm bảo đo: $U = 1,2 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$.

(The equipment has been calibrated at the temperature of $(23 \pm 2) ^\circ\text{C}$. The measurement uncertainty is: $U = 1,2 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, $P \approx 95\%$).

Trang: 2/2
(# of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717

Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): IMC.0599.26

STT	Mức cân, kg	Giá trị chỉ thị, kg	Số hiệu chính, kg	ĐKĐBĐ U, kg
1	1	1,000	0,000	0,0008
2	2	2,000	0,000	0,0009
3	5	5,000	0,000	0,0009
4	10	10,000	0,000	0,0010
5	15	15,001	-0,001	0,0011
6	20	20,001	-0,001	0,0012
7	30	30,001	-0,001	0,0012

- Điều kiện môi trường (Environmental Conditions):

	Nhiệt độ (Temperature), °C	Độ ẩm (Humidity), %RH
Bắt đầu	23,0	55,0
Kết thúc	23,2	58,0

- Các giá trị độ không đảm bảo đo mở rộng U ở trên được xác định với mức tin cậy
 $P = 95,45\%$ ($k=2$)

Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 42)
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
 Điện thoại (Tel.): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№) : IMC.0598.26

Tên phương tiện đo (Object) : **Máy nén Marshall**

Kiểu (Type) : **FY-3A** Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **2403013**

Nơi sản xuất (Manufacturer) : **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo lớn nhất (Max range): **30 kN**

Giá trị độ chia (Div): **0,01 kN**

Cơ sở sử dụng (Customer) :

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **DLVN 108 : 2002**

Phương tiện đo lực - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used) : **IMC.TB1.03 - Đầu đo lực (Force transducers)**

Độ không đảm bảo đo (Uncertainty), $U = 0,3 \cdot 10^{-2}$

Được liên kết tới hệ đơn vị đo quốc tế SI thông qua chuẩn quốc gia

(The Standard devices are traceable to National standards)

Kết quả (Results) : **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **06 - 03 - 27**

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)



Phạm Quang Duy



GIÁM ĐỐC
(Director)

GIÁM ĐỐC
Trần Đình Tuấn

Trang: 1/2
 (Số of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Cảnh chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, áp dụng trong mua bán, thanh toán, báo động an toàn, báo cáo sức khỏe công cộng, báo cáo môi trường, trong thành lập, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công nghệ khác."

"2. Phương tiện đo này không được sử dụng trên các thiết bị có phạm vi đo khác."

Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)



Kiểm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.0598.26

STT (№)	Giá trị chỉ thị (kN)	Giá trị đo được (kN)
1	0	0,00
2	3	2,98
3	6	5,91
4	9	8,93
5	12	11,92
6	15	14,92
7	18	17,96
8	21	20,96
9	24	23,92
10	27	26,93
11	30	29,89

- Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(23 \pm 2) ^\circ\text{C}$ với độ không đảm bảo đo:
 $U = 0,8 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$.

Trang: 2/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)
Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:
0888.333.717



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK)**
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.0597.26**

Tên phương tiện đo (Object): **Bể ổn nhiệt Marshall**

Kiểu (Type): **DHC-57** Số (Serial №) / Mã QL (Tag №): **024045**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (range): **Max 100 °C**

Độ phân giải (Resolution): **1 °C**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **QTHC 5.4-07**

Tủ nhiệt - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Bộ đo nhiệt độ đa kênh;

Độ không đảm bảo đo $U = 0,2 \text{ } ^\circ\text{C}$

Bể điều nhiệt; độ ổn định $0,05 \text{ } ^\circ\text{C}$

Kết quả (Results): **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **06 - 03 - 27**

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026
(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

Phạm Quang Duy



GIÁM ĐỐC
(Director)

Trần Đình Toán

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: 1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá dịch vụ trong mua bán, thanh toán, báo điểm an toàn, báo về sức khỏe cộng đồng, báo về môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trong các mục đích khác ngoài những mục đích nêu trên.

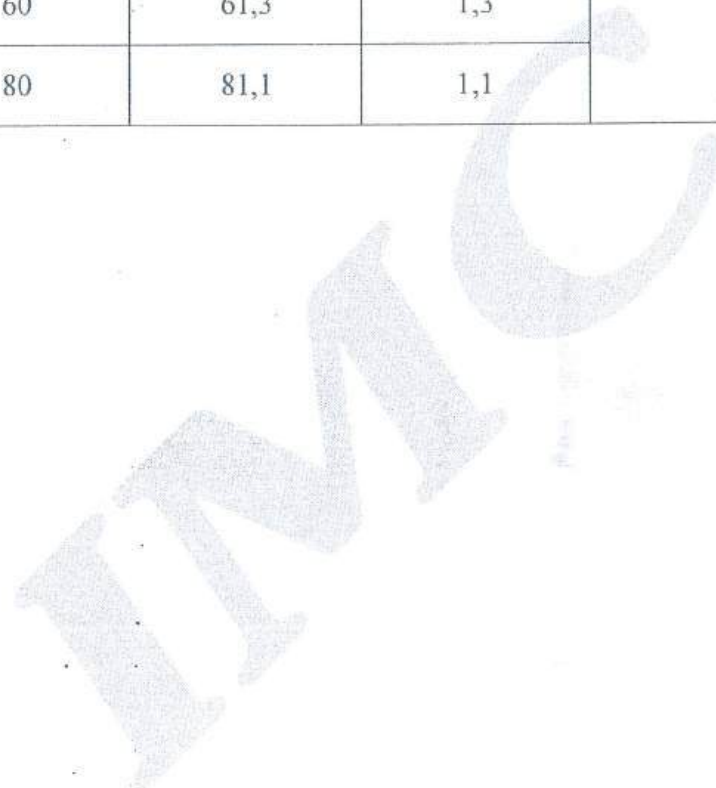
Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): IMC.0596.26

Chỉ thị (Indicator) (°C)	Chuẩn đo được (Standard) (°C)	Số hiệu chỉnh (Correction) (°C)	Độ không đảm bảo đo (Uncertainty) $p = 95\%CL, k = 2$
40	40,5	0,5	2,0
60	61,3	1,3	
80	81,1	1,1	



Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)
Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:
0888.333.717



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK)**
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.0596.26**

Tên phương tiện đo (Object) : **Cân đĩa**

Kiểu (Type) : Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **1661**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (range): **Max =2610 g**
Độ phân giải (Resolution): **d = 0,1 g**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG

Phương pháp thực hiện (Method of calibration):

QTHC 5.4 - 01- Quy trình hiệu chuẩn cân cấp độ chính xác 1 và 2, 3, và 4

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

IMC.TB1.34 - Quả cân F1

Chuẩn được liên kết tới quả cân chuẩn quốc gia
(Standard weights are traceable to the national mass standard)

Kết quả (Results) : **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **06 - 03 - 27**

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026
(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)



Phạm Quang Duy

GIẢM ĐỐC

Lưu Đình Liên

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá phục vụ trong mua bán, thanh toán, báo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động, dịch vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo khác."

Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.0596.26

STT	Mức cân, g	Giá trị chỉ thị, g	Số hiệu chính, g	ĐKĐBĐ U, g
1	100	10,0	0,0	0,02
2	200	20,0	0,0	0,02
3	500	50,02	-0,2	0,02
4	1000	100,02	-0,2	0,02
5	2000	2000,2	-0,2	0,02

- Điều kiện môi trường (Environmental Conditions):

	Nhiệt độ (Temperature), °C	Độ ẩm (Humidity), %RH
Bắt đầu	24,0	55,0
Kết thúc	24,2	58,0

- Các giá trị độ không đảm bảo đo mở rộng U ở trên được xác định với mức tin cậy
P = 95,45% (k=2)

Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK)**
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.0600.26**

Tên phương tiện đo (Object): **Máy chiết nhựa ly tâm**

Kiểu (Type): **SLF-400** Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **0600.26**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): **Tốc độ vòng quay: 2800 vòng/phút**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **QTHC 5.4 - 09**

Máy chiết xuất ly tâm - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Đồng hồ đo tốc độ vòng quay

Kết quả (Results): **Tốc độ vòng quay đo được: 2800 ± 6 vòng/phút**

Với độ không đảm bảo đo: $U = 1,6 \cdot 10^{-2}$ hệ số phủ $k = 2$, mức tin cậy 95%

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(23 \pm 2) ^\circ\text{C}$

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **06 - 03 - 27**

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

Phạm Quang Duy



GIÁM ĐỐC
(Director)

GIÁM ĐỐC

Trần Đình Loan

Trang: 1/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

*Chú ý: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá dịch vụ trong mua bán, thanh toán, báo cáo an toàn, báo vệ sinh, hoặc ứng dụng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động ứng dụng khác.
2. Tài liệu này chỉ nên không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo khác."*

Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.0783.26

Thiết bị đặt (°C)	Chuẩn đo được (°C)	Số hiệu chính (°C)	Độ không đảm bảo đo (P=95% CL, k=2) (°C)
400	403	-3	3,0
600	604	-4	
800	806	-6	
850	555	-5	

Trang: 2/2
(# of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐKKD)
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.0761.26**

Tên phương tiện đo (Object) : **Tủ sấy (Oven)**

Kiểu (Type) : **HN101-2A** Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **1008647**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): **Phạm vi đo (range): Max 300°C**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **QTHC 5.4-07**

Tủ nhiệt - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Bộ đo nhiệt độ đa kênh ;

Độ không đảm bảo đo $U = 0,6 \text{ } ^\circ\text{C}$

Kết quả (Results) :

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **15 - 03 - 27.**

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2026

(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

Phạm Quang Duy



GIÁM ĐỐC
(Director)

GIÁM ĐỐC

Trần Đình Liên

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Gửi chú ý: 1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa đã lì cụ trong nhà bán, thanh toán, giao dịch an toàn, hoặc vì các lý do tương đồng; 2. Mọi thắc mắc, khiếu nại, kiểm tra, giám sát và pháp vụ trong các hoạt động công vụ khác; 3. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo khác.

Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): IMC. 0761.26

Nhiệt độ chỉ thị (Indicator) °C	Nhiệt độ chuẩn (Standard) °C		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
80,0	80,8	81,2	81,4
120,0	122,0	121,9	121,8
140,0	142,1	142,1	142,8
Độ KĐBĐ (P=95% CL, k=2) °C	2,0		

Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 4)**
(Vietnam Industrial Measuring Center, JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.0787.26**

Tên phương tiện đo (Object): **Tủ dưỡng mẫu**

Kiểu (Type): **HBY** Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **90815**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (range): **(0 ~ 40) °C / (5 ~ 95) %RH**

Độ phân giải (Resolution): **0,1°C / 1%RH**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **QTHC 5.4-07**

Tủ nhiệt - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Bộ đo nhiệt độ đa kênh

Nhiệt ẩm kế chuẩn

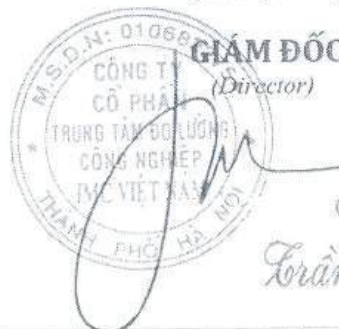
Kết quả (Results): **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **15 - 03 - 27**

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2026
(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

Phạm Quang Duy



GIẤM ĐỐC
Lorần Đình Loan

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng bằng hoá chất cụ thể trong môi trường. Mọi nhà sản xuất, nhà cung cấp các thiết bị đo lường, trong thực tế, kiểm tra, giám định và pháp và đồng các loại đồng cũng có khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm tra chất lượng môi trường đo lường.

Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC-0787.26

Giá trị chuẩn (Standard Value)	Giá trị chỉ thị (Indicated Value)	Số hiệu chỉnh (Corrected Value)	Độ KĐB đo P = 95%CL, k = 2 (Measurement uncertainty)
Độ ẩm (%RH)			
98,8	98	+0,8	2
Nhiệt độ (°C)			
20,4	20,1	+0,3	1,0
23,5	23,0	+0,5	
24,7	24,2	+0,5	
26,7	27,0	-0,3	

Trang: 2/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 4)**
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.0788.26**

Tên phương tiện đo (Object): **Áp kế - Máy thám bê tông**

Kiểu (Type): **HP 4.0** Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **080717**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): **Phạm vi đo (range): (0 ~ 4) MPa**
Giá trị độ chia nhỏ nhất: 0,01 MPa

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **QTHC 5.4-17**

Quy trình hiệu chuẩn - Áp kế kiểu lò xo

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Áp kế chuẩn; U = 0,025

Kết quả (Results): **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **15 - 03 - 27**

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2026
(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

Phạm Quang Duy



GIÁM ĐỐC
(Director)

Trần Đình Lân

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nên không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: 1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng bằng hình ảnh chụp và trong môi trường khắc nghiệt. 2. Phương tiện đo này không được sử dụng tại các địa điểm kiểm định phụ trợ bên ngoài.

Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): IMC.078826

T	P chuẩn (standard)	P đo tb (test mean)	ΔP	(*)U _{exp}
	MPa	MPa	MPa	MPa
1	0,00	0,00	0,00	0,01
2	0,80	0,82	0,02	0,01
3	1,60	1,61	0,01	0,01
4	2,40	2,41	0,01	0,01
5	3,20	3,21	0,01	0,01
6	4,00	4,02	0,02	0,01

Phương trình hiệu chuẩn:

Giá trị áp suất chuẩn được tính như sau:

$$P_{\text{hiệu chính}} = 1,00 * x - 0,014$$

Trong đó:

P_{đọc} là giá trị áp suất hiện thị trên thiết bị

P_{hiệu chính} là giá trị áp suất sau khi hiệu chỉnh

Điều kiện hiệu chuẩn (Calibration conditions):

Nhiệt độ (Temperature): $(23 \pm 2) ^\circ\text{C}$

Độ ẩm (Humidity): $(60 \pm 10) \%RH$

Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717

